

# ĐIỂM LẠI

## CẬP NHẬT TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM

*Hà Nội, tháng 12, 2013*



NGÂN HÀNG THẾ GIỚI

# ĐIỂM LẠI

## CẬP NHẬT TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM

**NGÂN HÀNG THẾ GIỚI**

*Tháng 12, 2013*



## LỜI CẢM ƠN

Báo cáo do Sandeep Mahajan và Đinh Tuấn Việt soạn thảo với các đóng góp của James Anderson, Gabriel Demombynes, Đoàn Hồng Quang, Sameer Goyal, Phạm Minh Đức, Habib Rab và Triệu Quốc Việt, dưới sự chỉ đạo chung của Victoria Kwakwa và Sudhir Shetty. Nhóm biên soạn chân thành cảm ơn các ý kiến góp ý hữu ích của Deepak Mishra. Vũ Thị Anh Linh hỗ trợ về công tác biên soạn và xuất bản.



## TỪ VIẾT TẮT

<b>ASEAN</b>	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á
<b>CDS</b>	Hợp đồng Hoán đổi Rủi ro Tín dụng
<b>CIT</b>	Thuế Thu nhập Doanh nghiệp
<b>CPI</b>	Chỉ số Giá Tiêu dùng
<b>EAP</b>	Đông Á và Thái Bình Dương
<b>EU</b>	Liên minh Châu Âu
<b>FDI</b>	Đầu tư Trực tiếp Nước ngoài
<b>GDP</b>	Tổng Sản phẩm Quốc nội
<b>GDC</b>	Tổng cục Hải quan
<b>GIC</b>	Đường cong về Tỷ lệ Tăng trưởng
<b>GSO</b>	Tổng cục Thống kê
<b>IMF</b>	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
<b>MOF</b>	Bộ Tài chính
<b>MOIT</b>	Bộ Công thương
<b>MOLISA</b>	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
<b>MPI</b>	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
<b>NSCERD</b>	Ban Chỉ đạo Phát triển và Cải cách Doanh nghiệp
<b>ODA</b>	Hỗ trợ Phát triển Chính thức
<b>OOG</b>	Văn phòng Chính phủ
<b>PMI</b>	Chỉ số Quản lý Mua hàng
<b>PPP</b>	Sức mua Tương đương
<b>SBV</b>	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
<b>SOEs</b>	Doanh nghiệp Nhà nước
<b>SEGs</b>	Tập đoàn Kinh tế Nhà nước
<b>SGC</b>	Tổng công ty Nhà nước
<b>TOT</b>	Tỷ giá Thương mại
<b>TPP</b>	Hiệp định Thương mại Xuyên Thái Bình Dương
<b>VAMC</b>	Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam
<b>VASS</b>	Viện Khoa học Xã hội Việt Nam
<b>VAT</b>	Thuế Giá trị Gia tăng
<b>VHLSS</b>	Khảo sát Mức sống Hộ Gia đình Việt Nam
<b>WB</b>	Ngân hàng Thế giới

TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI CHÍNH THỨC: US\$ = VND 21.036  
Năm tài khóa của Chính phủ: 1/1 đến 31/12





# MỤC LỤC

TÓM TẮT TỔNG QUAN .....	7
PHẦN I: MÔI TRƯỜNG KINH TẾ BÊN NGOÀI .....	13
I.A. Các nước thu nhập cao đang dẫn đầu quá trình phục hồi tạm thời của kinh tế toàn cầu .....	13
I.B. Các nước đang phát triển ở Đông Á tiếp tục đóng vai trò là đầu tàu tăng trưởng .....	15
I.C. Một số rủi ro bất lợi liên quan tới kinh tế khu vực châu Á Thái Bình Dương .....	17
PHẦN II: NHỮNG DIỄN BIẾN GẦN ĐÂY CỦA KINH TẾ VIỆT NAM .....	19
II.A. Các điều kiện kinh tế vĩ mô duy trì ổn định .....	19
II. B. Tăng trưởng GDP chậm lại ở mức khiêm tốn .....	20
II.C. Gia tăng áp lực tài khóa yêu cầu phải có quyết sách của Chính phủ .....	25
II.D. Tiến độ cải cách doanh nghiệp nhà nước chậm hơn mong đợi .....	29
II.E. Tín dụng tăng trưởng chậm dù đã có nhiều biện pháp nới lỏng .....	31
II.F. Tình trạng dễ tổn thương của hệ thống ngân hàng vẫn chưa được xử lý triệt để .....	32
II.G. Cán cân thanh toán tiếp tục được cải thiện nhờ kết quả xuất khẩu và FDI .....	34
II.H. Triển vọng kinh tế trung hạn được đánh giá là thuận lợi tuy vẫn còn nhiều rủi ro .....	38
PHẦN III.A: TẠO THUẬN LỢI THƯƠNG MẠI, NÂNG CAO KHẢ NĂNG CẠNH TRANH VÀ THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG CỦA VIỆT NAM .....	41
PHẦN III.B: THAM NHỮNG VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM .....	45
PHẦN III.C: NGHÈO ĐÓI VÀ BẤT BÌNH ĐẲNG Ở VIỆT NAM .....	50
III.C.1 Cập nhật tình hình nghèo đói .....	50
III.C.2 Phác họa tình hình nghèo đói của người Dân tộc Thiếu số .....	52
TÀI LIỆU THAM KHẢO .....	55

# BẢNG BIỂU

<b>Hình 1.1:</b>	Triển vọng Tăng trưởng Toàn cầu.....	14
<b>Hình 1.2:</b>	Sự suy giảm giá cả hàng hóa toàn cầu .....	14
<b>Hình 1.3:</b>	Các xu hướng của thị trường vốn toàn cầu .....	15
<b>Hình 1.4:</b>	FDI và nhập khẩu của Nhật Bản từ các nước Đông Á và Thái Bình Dương .....	17
<b>Hình 2.1:</b>	Các xu hướng kinh tế vĩ mô ngắn hạn.....	20
<b>Hình 2.2:</b>	Tăng trưởng của Việt Nam đã theo xu hướng tăng trưởng của khu vực và toàn cầu kể từ năm 2001 .....	21
<b>Hình 2.3:</b>	Đầu tư (% GDP) .....	22
<b>Hình 2.4:</b>	Chỉ số PMI trong lĩnh vực sản xuất.....	22
<b>Hình 2.5:</b>	Chỉ số Môi trường Kinh doanh (BCI).....	22
<b>Hình 2.6:</b>	Chỉ số Niềm tin Người tiêu dùng.....	22
<b>Hình 2.7:</b>	Đóng góp của Ngành vào Tăng trưởng GDP .....	23
<b>Hình 2.8:</b>	Các chỉ số môi trường kinh doanh của Việt Nam ít hay đổi.....	24
<b>Hình 2.9:</b>	Nguồn thu Ngân sách Nhà nước từ Thuế.....	27
<b>Hình 2.10:</b>	Mức thuế TNDN (%).....	28
<b>Hình 2.11:</b>	Mức thuế GTGT phổ biến (%).....	28
<b>Hình 2.12:</b>	Tiến độ triển khai Cổ phần hóa DNNN, giai đoạn 1992-2013 .....	29
<b>Hình 2.13:</b>	Diễn biến tiền tệ .....	31
<b>Hình 2.14:</b>	Xuất khẩu một số mặt hàng nguyên liệu và nông sản của Việt Nam .....	35
<b>Hình 2.15:</b>	Một số Điểm mốc Quan trọng của Ngoại thương của Việt Nam .....	36
<b>Hình 2.16:</b>	Cán cân Thương mại và Cán cân Thanh toán .....	37
<b>Hình 2.17:</b>	Vốn FDI theo Nguồn và Ngành Kinh doanh .....	38
<b>Hình 3.A.1:</b>	Cơ cấu xuất khẩu đã có cải thiện nhưng trình độ công nghệ còn thấp.....	42
<b>Hình 3.A.2</b>	Ba trụ cột của khả năng cạnh tranh thương mại.....	42
<b>Hình 3.A.3:</b>	Cơ sở hạ tầng của Việt Nam ở dưới mức trung bình của khu vực .....	43
<b>Hình 3.A.4:</b>	Cơ sở hạ tầng yếu kém làm ảnh hưởng tới tăng trưởng .....	43
<b>Hình 3.A.5:</b>	So sánh Chi phí Hậu cần (Logistics).....	43
<b>Hình 3.B.1:</b>	Việt Nam đạt mức xếp hạng thấp trong bảng xếp hạng quốc tế về thể chế kiểm soát tham nhũng.....	46
<b>Hình 3.B.2:</b>	Hối lộ và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.....	48
<b>Hình 3.C.1:</b>	Đường cong Sơ bộ về Tỷ lệ Tăng trưởng, 2010-2012 .....	50

<b>Hình 3.C.2:</b> Tỷ lệ nghèo của Việt Nam năm 2010 và 2012 .....	52
<b>Hình 3.C.3:</b> Tỷ lệ nghèo của người Dân tộc Thiểu số năm 2009.....	53
<b>Bảng 1.1:</b> Khu vực Đông Á và Thái Bình Dương: Số liệu dự báo tăng trưởng GDP .....	16
<b>Bảng 2.1:</b> Ước tính Chi Ngân sách Nhà nước (% GDP).....	28
<b>Bảng 2.2:</b> Kim ngạch xuất khẩu .....	34
<b>Bảng 2.3:</b> Các thị trường xuất khẩu của Việt Nam.....	35
<b>Bảng 2.4:</b> Kim ngạch nhập khẩu <sup>36</sup>	
<b>Bảng 2.5:</b> Các chỉ số kinh tế chính của Việt Nam .....	38
<b>Bảng 3.A.1:</b> Chỉ số về Hiệu quả Logistics (LPI) của Việt Nam trong những năm gần đây.....	42
<b>Hộp 2.1:</b> Hỗ trợ của Chính phủ đối với ngành bất động sản .....	24
<b>Hộp 2.2:</b> Vốn FDI của Nhật Bản vào Việt Nam.....	39
<b>Hộp 3.B.1:</b> Tác động của tham nhũng đối với tăng trưởng kinh tế: kinh nghiệm trên toàn cầu nói cho chúng ta biết điều gì?.....	47

# TÓM TẮT TỔNG QUAN

## Những Diễn biến Kinh tế gần đây

### Môi trường kinh tế bên ngoài

**Tăng trưởng kinh tế toàn cầu, với vai trò chủ đạo của những diễn biến ở các nước thu nhập cao, đã có những dấu hiệu phục hồi dù chưa chắc chắn trong những tháng gần đây.** Các chỉ số chính về hoạt động kinh tế cho thấy rằng các chu kỳ sản xuất và thương mại trên toàn cầu có thể đã đạt mức đáy vào Quý II năm 2013, mặc dù mức độ chưa chắc chắn của đánh giá này còn ở mức cao. Chênh lệch lợi suất trái phiếu quốc gia của các nước đang phát triển đã giảm đáng kể tính từ cuối tháng 8 nhưng cũng vẫn ở mức tăng cao hơn so với 6 tháng đầu năm 2013. Mặc dù triển vọng kinh tế đã có cải thiện nhưng các thị trường hàng hóa toàn cầu vẫn tiếp tục lắng xuống, trừ giá năng lượng. Giá lương thực và hàng hóa kim loại giảm làm ảnh hưởng tới thu nhập, xuất khẩu và thu ngân sách ở các nước đang phát triển giàu tài nguyên.

**Các nước đang phát triển ở Đông Á sẽ tiếp tục duy trì vị thế đi đầu về tăng trưởng trên toàn cầu, tuy nhiên các rủi ro trong thời gian tới chủ yếu liên quan đến các yếu tố bất lợi.** Các nước đang phát triển ở Đông Á cũng sẽ đóng góp khoảng gần 2/5 tổng mức tăng trưởng toàn cầu và 1/3 tổng kim ngạch thương mại toàn cầu – đây là mức đóng góp cao hơn so với bất cứ khu vực nào khác. Do chu kỳ tăng trưởng toàn cầu trải qua quá trình thay đổi nên có thể đảm bảo rằng nhiều nước khu vực Đông Á sẽ củng cố chính sách tài khóa và tiền tệ. Những rủi ro khác so với dự báo về kịch bản cơ sở của khu vực chủ yếu liên quan tới các yếu tố bất lợi, mặc dù gần đây thì nhiều nhân tố thuận lợi cũng đã xuất hiện. Ba rủi ro mang tính bất lợi trước mắt bao gồm: (i) việc rút dần các chính sách tiền tệ nới lỏng của Mỹ một cách thiếu tuần tự; (ii) tình trạng bế tắc về tài khóa kéo dài ở Mỹ; (iii) và tình trạng suy giảm đầu tư mạnh hơn dự kiến ở Trung Quốc. Liên quan tới yếu tố thuận lợi, một điều đặc biệt đáng chú ý là những nỗ lực hiện nay của Nhật Bản nhằm tái lập phát nền kinh tế của nước này sẽ có những tác động lan tỏa tích cực.

### Những diễn biến gần đây của kinh tế Việt Nam

**Tình hình ổn định kinh tế vĩ mô ở Việt Nam tiếp tục có sự cải thiện, với việc duy trì mức lạm phát hợp lý và tăng cường các tài khoản đối ngoại.** Lạm phát CPI chung đã được ổn định, với sự trợ lực của tình hình tín dụng trầm lắng và suy giảm tốc độ tăng giá lương thực. Chỉ số lạm phát lõi (tức chỉ số lạm phát không bao gồm giá lương thực và năng lượng) có mức giảm từ từ hơn. Áp lực đối với đồng Việt Nam cũng đã giảm một cách đáng kể. Cán cân ngoại thương và cán cân tài khoản vốn mạnh hơn đã tạo điều kiện tăng dự trữ ngoại hối tới mức tương đương khoảng 3 tháng nhập khẩu, so với mức 1,6% vào tháng 12 năm 2011. Mức độ rủi ro quốc gia ảnh hưởng tới chi phí hoán đổi rủi ro tín dụng (CDS) của Việt Nam đã giảm xuống bằng các mức ghi nhận được tại thời điểm trước khi cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu nổ ra vào năm 2009.

**Mục tiêu duy trì một cách bền vững đà phục hồi tăng trưởng GDP vẫn còn gặp phải trở ngại do những cải cách cơ cấu còn diễn ra với tốc độ chậm và do mức độ không chắc chắn của tăng trưởng kinh tế toàn cầu.** Cầu trong nước ở Việt Nam vẫn còn yếu ớt do lòng tin của khu vực tư nhân còn ở mức thấp, do khu vực doanh nghiệp nhà nước (DNNN) và khu vực ngân hàng có tỷ suất vay nợ quá cao (và khu vực ngân hàng bị thiếu vốn), và một lý do nữa là do ngân sách nhà nước đang suy giảm. Về phía cung, các đánh giá so sánh khả năng cạnh tranh của các nước cho thấy rằng Việt Nam hiện đang bị suy giảm khả năng cạnh tranh so với các nền kinh tế có trình độ tương đương. Việc tiếp thêm sức lực cho tăng trưởng trong trung hạn đòi hỏi phải tiếp tục và tăng cường quan tâm tới một số cải cách cơ cấu – trong đó chú trọng vào các ngân hàng và doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước.



**Với tình hình ngân sách chịu áp lực ngày càng tăng, Chính phủ hiện đang phải đối mặt với một số lựa chọn quan trọng về chính sách tài khóa khi tìm cách cùng theo đuổi hai mục tiêu song hành, đó là vừa phục hồi và tăng trưởng kinh tế vừa ổn định kinh tế vĩ mô.** Một mặt, yêu cầu đặt ra trong ngắn hạn là phải hỗ trợ cho tổng cầu yếu của khu vực tư nhân mà đã dẫn tới việc phải áp dụng các biện pháp tài khóa chống chu kỳ, chủ yếu là thông qua hình thức giãn giảm thuế. Mặt khác, với dư địa của tài khóa đang bị co hẹp lại và với nhận thức sâu sắc về sự cần thiết phải khôi phục bền vững tài khóa, Chính phủ hiện đang chuyển hướng tập trung sang củng cố tài khóa. Đồng thời cũng cần phải quan tâm tới tình hình thay đổi cơ cấu nợ công đang diễn ra. Theo dự kiến thì tỉ trọng nợ nước ngoài ưu đãi trên tổng số nợ công và nợ có bảo lãnh của Chính phủ của Việt Nam sẽ giảm cùng với việc Việt Nam đạt vị thế của nước có thu nhập trung bình. Điều này có những tác động tiềm ẩn trong dài hạn đối với tình hình bền vững tài khóa, bởi vì trái phiếu trong nước phải chịu mức lãi suất cao hơn và có kỳ hạn ngắn hơn rất nhiều so với nợ ưu đãi nước ngoài.

**Tiến độ cải cách DNNN đã diễn ra với tốc độ chậm hơn so với dự kiến.** Tiến độ trong cải cách đã gặp phải trở ngại do khung pháp lý rườm rà và do hạn chế về những phân tích tài chính cũng như phân tích về nghiệp vụ làm cơ sở cho hoạt động thoái vốn theo kế hoạch. Quyết định 929 và dự thảo Quyết định 14 tạo ra một cơ hội quan trọng nhằm đạt được tiến bộ về khía cạnh này. Việc công khai thông tin tài chính và thông tin phi tài chính của các DNNN cũng còn hạn chế, một phần là do quy định pháp lý còn phân tán. Ngoài ra, khung pháp lý hiện hành cũng chưa làm rõ về những loại thông tin cần được công khai. Dự kiến sẽ có những cải thiện đáng kể về tình hình công khai thông tin với việc ban hành Nghị định 61, dự kiến được thực hiện từ năm 2014 trở đi. Tuy nhiên, còn nhiều việc hơn nữa cần phải làm nhằm đảm bảo rằng các chỉ tiêu được lựa chọn là khả thi; đảm bảo cân nhắc một cách thích hợp mức độ phức tạp của các vấn đề và đặc thù của từng DNNN riêng lẻ (đặc biệt trong trường hợp DNNN có mức nợ cao và cơ cấu sở hữu chéo phức tạp); và đảm bảo tăng cường các cơ chế giám sát và điều phối, cả trong công tác hoạch định chính sách lẫn thực hiện chính sách.

**Mặc dù những quan ngại về khả năng thanh khoản của hệ thống đến nay đã được xoa tan nhưng những nguyên nhân gốc rễ gây nên tình trạng dễ tổn thương của khu vực ngân hàng vẫn còn chưa được giải quyết triệt để.** Nợ xấu (NPL) trong khu vực ngân hàng vẫn còn là một mối quan ngại lớn, mặc dù với chất lượng dữ liệu hiện tại và mức công khai thông tin còn hạn chế thì khó có thể đưa ra được ước tính chính xác. Ước tính mức nợ xấu có thể sẽ cao hơn nếu áp dụng các chuẩn mực quốc tế. Trong một động thái quan trọng, Chính phủ đã thông qua Quyết định số 843 của Thủ tướng Chính phủ, theo đó Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được giao trách nhiệm điều phối công tác xử lý nợ xấu trên toàn hệ thống. Một nội dung quan trọng nữa của Quyết định 843 là việc thành lập Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) với mục đích là mua lại nợ xấu của các ngân hàng nhằm tạo môi trường thuận lợi hơn để có thể tái cấu trúc các ngân hàng. Hơn nữa, để có thể hoạt động hiệu quả, cần tăng cường một cách đáng kể năng lực về mặt tổ chức và tài chính của VAMC và đồng thời VAMC cũng cần được trao quyền để có thể đưa ra các hành động nhanh chóng trong quá trình tái cấu trúc và bán các khoản nợ đã mua. Đồng thời cần quan tâm đúng mức tới các vấn đề về phá sản, mất khả năng thanh toán và quyền của chủ nợ nhằm tạo thuận lợi cho quá trình tái cấu trúc nợ của doanh nghiệp.

**Nhìn chung thì triển vọng kinh tế vĩ mô trong trung hạn vẫn còn thuận lợi.** Theo dự kiến, tỉ lệ tăng trưởng GDP trong kịch bản cơ sở sẽ tăng lên một cách khiêm tốn, lên mức 5,5% vào năm 2015. Đây là dự báo dựa trên giả định rằng đường lối thận trọng trong kinh tế vĩ mô sẽ được thực hiện thông qua việc tiếp tục theo đuổi chính sách tiền tệ thận trọng và thông qua việc rút dần gói kích thích tài khóa một cách có lộ trình, đồng thời có sự tập trung hơn nữa vào các cuộc cải cách về cơ cấu (trong đó đặc biệt chú trọng khu vực DNNN và khu vực ngân hàng). Cán cân thanh toán vãng lai sẽ tiếp tục có thặng dư, mặc dù chỉ sẽ ở mức khiêm tốn hơn vì nhập khẩu sẽ tăng nhanh trở lại theo kỳ vọng phục hồi kinh tế. Theo dự kiến thì dòng vốn đổ vào sẽ được tăng cường khi mà niềm tin của các nhà đầu tư được khôi phục, dẫn tới kết quả là mức tích lũy ngoại hối sẽ tăng cao hơn nữa. Tuy nhiên, triển vọng về nợ công còn ẩn chứa những rủi ro ngày càng tăng, từ đó càng nhấn mạnh sự cần thiết phải củng cố tài khóa.

**Mặc dù nhìn chung thì ổn định kinh tế vĩ mô đã được củng cố nhưng vẫn còn một vài rủi ro quan trọng:** (i) tổng cầu của khu vực tư nhân vẫn còn yếu và rất dễ bị ảnh hưởng bởi bất kỳ diễn biến kinh tế tiêu cực nào; (ii) tuy xác suất nhỏ nhưng vẫn còn rủi ro nữa là các cơ quan chức năng có thể buộc phải nói lỏng quan điểm chính sách tài khóa và tiền tệ thận trọng để kích cầu khu vực tư nhân còn yếu; (iii) đề cải cách cơ cấu có thể lại tiếp tục chậm lại, khiến cho tăng trưởng GDP tiếp tục ở mức thấp và làm giảm bền vững tài khóa; (iv) khu vực ngân hàng có thể bị ảnh hưởng trước những chuyển dịch về lòng tin của người gửi tiền và bảng cân đối tài sản của các ngân hàng yếu kém có khả năng tiếp tục xấu đi.

## Các Chủ đề Đặc biệt

### Tạo thuận lợi thương mại, nâng cao khả năng cạnh tranh và thúc đẩy tăng trưởng ở Việt Nam

**Việt Nam đã đạt được tiến bộ đáng kể trong việc hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế thế giới và tăng cường lợi ích của quá trình hội nhập.** Điều này được thể hiện qua thực tế về xuất khẩu của Việt Nam, với kết quả xuất khẩu được duy trì ở mức cao trong những năm gần đây mặc dù môi trường bên ngoài có nhiều khó khăn. Tuy nhiên, cũng cần phải suy xét thêm khi nghe tin tốt lành này, bởi vì chiếm vị trí chi phối trong tổng số hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam vẫn là các sản phẩm gia công với giá trị tăng thêm thấp và thể hiện trình độ công nghệ còn khiêm tốn. Do vậy Việt Nam sẽ cần phải chú trọng hơn nữa tới việc nâng cao khả năng cạnh tranh và đạt mức giá trị tăng thêm cao hơn. Trong số các mục tiêu cần đạt thì đây là một mục tiêu đòi hỏi phải tăng cường ba trụ cột chính về tạo thuận lợi thương mại:

- i. **Cơ sở hạ tầng giao thông và hậu cần (logistics):** Còn nhiều bất cập đáng kể về cơ sở hạ tầng và kết nối giao thông ở Việt Nam. Các hành lang giao thông kết nối giữa các cực tăng trưởng chính còn yếu kém, chi phí vận tải cao, và chất lượng của các dịch vụ vận tải và hậu cần kém. Đầu tư cho lĩnh vực hậu cần thương mại chưa theo kịp được đà tăng trưởng xuất khẩu. Đồng thời có sự lệ thuộc quá mức vào đầu tư công, trong khi đầu tư công lại có xu hướng kém hiệu quả và dàn trải ở các địa phương khác nhau.
- ii. **Các thủ tục quy định về thương mại:** Mặc dù công tác quản lý biên giới đã được tăng cường ở một số khía cạnh nhưng nhiều cơ quan vẫn còn lệ thuộc vào các quy trình thủ tục lặt vặt, không rõ ràng và tốn kém thời gian, dễ dẫn tới tham nhũng. Các quy trình nghiệp vụ còn phức tạp và chủ yếu là thủ công với hàm lượng công nghệ thông tin rất thấp. Kết quả là, chi phí hậu cần thương mại của Việt Nam ở mức tương đối cao, làm giảm sức cạnh tranh xuất khẩu của quốc gia.
- iii. **Tổ chức lại chuỗi cung ứng:** Những khó khăn bó buộc chính mà các chuỗi cung ứng sản xuất phải đối mặt bao gồm sự phụ thuộc nặng nề vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu và phụ thuộc vào các bên trung gian cả ở khâu tìm kiếm nguồn nguyên liệu lẫn khâu marketing. Yếu tố này có ảnh hưởng tiêu cực tới khả năng giảm thời gian chờ hàng và đáp ứng yêu cầu thay đổi một cách linh hoạt trong các thị trường toàn cầu. Các khu/cụm công nghiệp hiện hữu ở gần các thành phố lớn đã rất đông đúc và gặp khó khăn trong việc mở rộng và tiếp cận nguồn cung lao động. Các chuỗi cung ứng nông nghiệp cũng bị bó buộc bởi quy mô sản xuất nhỏ lẻ, phương pháp canh tác lặt vặt, những trở ngại về mặt quy định pháp lý cho việc phát triển sản xuất nông công nghiệp quy mô lớn, sự chi phối của phương thức hợp đồng/thỏa thuận mua bán giữa các chính phủ, và cuối cùng là chất lượng gạo xuất khẩu còn kém.

**Việt Nam cần có chiến lược kép.** Trong dài hạn, Việt Nam cần tiến tới các nấc thang cao hơn trong chuỗi giá trị thông qua việc cập nhật công nghệ. Trong giai đoạn trước mắt thì Việt Nam cần tập trung

nỗ lực để nắm được nhiều khâu hơn nữa trong chuỗi giá trị ở các sản phẩm mà quốc gia đã đang xuất khẩu. Phần III.A trong báo cáo này đưa ra một số khuyến nghị chính sách chính.

### **Tham nhũng và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam**

**Từ lâu nay tham nhũng đã được xác định là vấn đề nghiêm trọng ở Việt Nam.** Mức xếp hạng trong bảng xếp hạng các quốc gia về mức độ tham nhũng cho thấy Việt Nam bị đánh giá là ở mức yếu ở một số các khía cạnh về thể chế mà có vai trò quan trọng trong việc kiểm soát tham nhũng, đặc biệt là thể hiện qua các đánh giá về vai trò của xã hội dân sự, của giới truyền thông và về khả năng tiếp cận thông tin. Các lĩnh vực được xác định là có rủi ro tham nhũng cao cũng đồng thời là những lĩnh vực có môi trường kinh doanh có vấn đề. Mặc dù mức xếp hạng tổng thể của Việt Nam về “mức độ thuận lợi cho hoạt động kinh doanh” nằm trong nửa trên với mức xếp hạng cao hơn trong tổng số các nước được đánh giá nhưng mức xếp hạng về quy trình thủ tục liên quan đến thuế thì lại kém hơn rất nhiều so với mức xếp hạng tổng thể. Và trong số các quốc gia tham gia vào Khảo sát Doanh nghiệp của Ngân hàng Thế giới (WB Enterprise Surveys) trong vòng 5 năm qua thì tỉ lệ các doanh nghiệp báo cáo có đưa hối lộ khi làm thủ tục thuế là tương đối cao.

**Xu thế được thấy qua hầu hết các nghiên cứu thực nghiệm ở cấp xuyên quốc gia về mối tương quan nghịch giữa tham nhũng và tăng trưởng có khả năng cao là cũng đúng với trường hợp của Việt Nam.** Một cuộc khảo sát được tiến hành vào năm 2012 với sự tham gia của 1.058 doanh nghiệp ở 10 tỉnh đã cho thấy rằng các doanh nghiệp có đưa hối lộ hoạt động kém hiệu quả hơn rất nhiều so với các doanh nghiệp không đưa hối lộ. Tuy nhiên, kết quả cũng cho thấy rằng rất nhiều doanh nghiệp trong số đó không hoàn toàn là những nạn nhân không có lỗi lầm gì. Hầu hết các khoản hối lộ được báo cáo trong cuộc khảo sát do Ngân hàng Thế giới và Thanh tra Chính phủ thực hiện đều không phải là do các cán bộ chính quyền gợi ý một cách trực tiếp. Thay vào đó, các doanh nghiệp đã tự dùng cách đưa hối lộ để thoát khỏi những rắc rối liên quan tới doanh nghiệp. Thực tế cho thấy các doanh nghiệp thường xuyên xử lý vấn đề bằng cách tặng quà hoặc tiền cho các cán bộ nhà nước chịu trách nhiệm giải quyết thủ tục lại có hiệu quả hoạt động kém hơn rất nhiều so với các doanh nghiệp tương tự nhưng cố gắng tìm kiếm các giải pháp khác. Phát hiện về mối tương quan nghịch giữa tỉ lệ tăng trưởng ở cấp độ doanh nghiệp với tham nhũng là phát hiện trùng với các nghiên cứu được tiến hành trước đây ở Việt Nam với các kết luận tương tự.

**Có rất nhiều chính sách có thể đồng thời vừa giúp giảm các vấn đề về thủ tục gây trở ngại cho các doanh nghiệp vừa giúp giảm cơ hội tham nhũng do các trở ngại đó tạo nên.** Nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới và Thanh tra Chính phủ đã cho thấy rằng các tỉnh, huyện đạt được nhiều tiến bộ hơn về cải cách hành chính và tăng cường minh bạch thực sự có mức độ tham nhũng thấp hơn. Đồng thời, tự thân tính minh bạch đã được chứng minh là gắn liền với mức độ đầu tư cao hơn ở cấp độ doanh nghiệp bởi vì nó làm giảm bớt những điều bất trắc đối với các nhà đầu tư. Mối liên kết giữa mức độ tham nhũng với tốc độ tăng trưởng chậm càng làm cho thấy rõ hơn mức độ cần thiết phải coi những cải cách nói trên là những cải cách cần thực hiện một cách cấp bách.

### **Nghèo đói và bất bình đẳng ở Việt Nam**

**Phân tích sơ bộ dựa trên dữ liệu từ cuộc khảo sát gần đây nhất cho thấy trong thực tế thì sự tăng trưởng trong giai đoạn 2010-2012 đã giúp nâng cao đời sống của người Việt Nam ở tất cả các nhóm kinh tế-xã hội.** Phân tích ở Phần III.C cho thấy rằng trong giai đoạn 2010-2012, mức tiêu dùng của toàn bộ dân số trong nhóm 90% nghèo nhất đã tăng còn đối với nhóm 10% dân số giàu nhất thì không có cải thiện gì. Điều này cho chúng ta biết rằng nhìn chung đời sống của hầu hết mọi người dân Việt Nam đều đã có cải thiện đáng kể trong giai đoạn từ 2010-2012, kể cả khi mà mức tăng trưởng tổng

thể ở mức khiêm tốn hơn so với trước đây. Phân tích tiếp tục cho thấy rằng mức chi tiêu của cả người giàu và người nghèo ở các vùng nông thôn ở từng điểm trong phổ phân bố theo điều kiện kinh tế đã tăng lên. Tuy nhiên, ở khu vực đô thị thì đời sống của nhóm 60% dân số nghèo nhất đã có cải thiện nhưng đối với nhóm 40% dân số giàu nhất thì đời sống lại có phần suy giảm. Xu hướng tăng trưởng này đã giúp giảm tỉ lệ nghèo, với mức giảm ở khu vực nông thôn rõ rệt hơn so với khu vực đô thị, và do đó đồng nghĩa với việc giảm bất bình đẳng.

**Đời sống của người DTTS đã có rất nhiều cải thiện qua thời gian, mặc dù nghèo đói vẫn còn tập trung ở nhóm dân số này.** Trong năm 2012, người DTTS chiếm xấp xỉ 15% dân số, chiếm hơn một nửa một chút (51%) trong tổng số người nghèo, và chiếm 3/4 số người nghèo cùng cực ở Việt Nam. Tuy nhiên cần ghi nhận rằng đời sống của người DTTS đã có cải thiện đáng kể qua thời gian. Mức tiêu dùng bình quân đầu người của người DTTS đã tăng ở mức 7,4%/năm trong giai đoạn từ 1998 đến 2010 – đây là mức cải thiện đáng chú ý, và chỉ khi so sánh với mức tăng 9,4% của người Kinh trong cùng giai đoạn thì ta mới thấy mức tăng tiêu dùng này có vẻ là chậm. Trong giai đoạn từ 1993 đến 2008, tỉ lệ nghèo của người DTTS đã giảm từ mức gần 90% xuống còn 50%. Hiện nay tỉ lệ nghèo của người DTTS cao hơn rất nhiều so với người dân tộc đa số - người Kinh bởi vì ở thời điểm xuất phát thì họ đã nghèo hơn rất nhiều, và thêm vào đó những thành quả mà họ thu được thì thấp hơn rất nhiều so với những thành quả ngoạn mục về cải thiện đời sống trong cả nước.

**Tình hình của 53 dân tộc thiểu số rất khác nhau.** Thường khi nói về người DTTS thì người ta cứ nói chung như thể DTTS là một dân tộc duy nhất, nhưng trong thực tế thì các DTTS khác nhau có hoàn cảnh rất khác nhau, ở rất nhiều các khía cạnh. Các DTTS có quy mô dân số khác nhau, trong đó chỉ có 5 DTTS chính là có dân số trên 1 triệu người, 3 dân tộc có dân số từ 500 nghìn đến 1 triệu người, còn lại rất nhiều DTTS có dân số dưới 5.000 người. Họ sống ở một số các địa bàn khác nhau – chủ yếu là vùng Miền núi Phía Bắc và Tây Nguyên, nhưng cũng có sống cả ở vùng Đồng bằng Sông Cửu Long và ở các địa bàn khác với mật độ thấp hơn. Cuối cùng, mặc dù mỗi dân tộc thiểu số ngoài dân tộc Hoa đều có tỉ lệ nghèo cao hơn so với người Kinh nhưng tỉ lệ nghèo của các nhóm DTTS cũng khác nhau. Có nhiều nguyên nhân kết hợp với nhau gây nên tình trạng nghèo đói của người DTTS, như được phân tích trong Phần III.C.

**Theo quan sát thì con đường thoát nghèo của người DTTS cũng giống như con đường thoát nghèo của người Kinh.** Phân tích của Ngân hàng Thế giới cho thấy rằng mặc dù người DTTS thường phải đối mặt với những thách thức mang tính đặc thù nhưng theo quan sát thì con đường thoát nghèo của họ cũng không khác nhiều so với con đường thoát nghèo của người Kinh. Nhằm thoát nghèo trong điều kiện của mình, người DTTS trước hết là chuyển từ sản xuất nông nghiệp tự cung tự cấp sang sản xuất nông nghiệp theo định hướng thị trường, sau đó nỗ lực duy trì bản sắc văn hóa đồng thời gây dựng nguồn vốn tài chính và nguồn vốn xã hội cho mình. Quá trình này đòi hỏi phải chuyển dịch sang trồng cây thương phẩm, sau đó tăng cường sản xuất nông nghiệp, kể đến là chuyển sang đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp và/hoặc làm thương mại và dịch vụ, và rồi đầu tư vào giáo dục cho con cái.







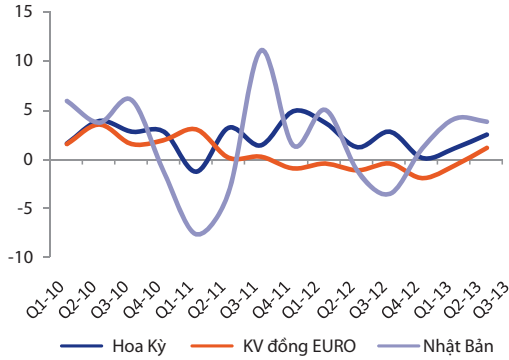
# PHẦN I: MÔI TRƯỜNG KINH TẾ BÊN NGOÀI

## I.A Các nước thu nhập cao đang dẫn đầu quá trình phục hồi tạm thời của kinh tế toàn cầu

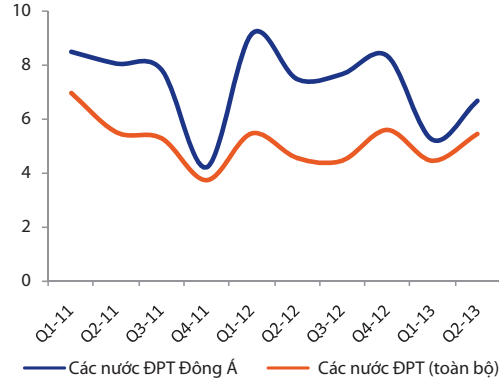
1. **Tăng trưởng kinh tế toàn cầu, với vai trò chủ đạo của những diễn biến ở các nước thu nhập cao, đã có những dấu hiệu phục hồi chưa chắc chắn trong những tháng gần đây.** Trong Quý II năm 2013, lần đầu tiên các nền kinh tế thuộc Khu vực đồng Euro, Nhật, Mỹ đã công bố mức tăng trưởng dương trong suốt 30 tháng vừa qua (hình 1.1a). Tuy nhiên, đà tăng trưởng trở nên dè dặt hơn trong Quý III. Với vai trò chủ đạo của khu vực tư nhân, đà phục hồi ở Mỹ đã được tăng cường, với mức tăng trưởng kinh tế 2,5% trong Quý II và 2,8% trong Quý III năm 2013, còn nền kinh tế Nhật Bản đạt mức tăng trưởng 3,8% một cách vững chắc trong Quý II trước khi giảm xuống còn 1,6% trong Quý III, do tác động thúc đẩy của các chính sách kinh tế vĩ mô nới lỏng của nước này. Khu vực đồng Euro đã thoát khỏi tình trạng suy thoái trong Quý II, đạt mức tăng trưởng tương ứng là 1,2% vào Quý II và 0,4% vào Quý III (tăng trưởng theo Quý, được tính bình quân cho cả năm, sau khi đã điều chỉnh theo các yếu tố mùa vụ). Gần đây, tốc độ tăng trưởng kinh tế ở một vài nền kinh tế mới nổi cũng đã có bước khởi sắc (hình 1.1b), bao gồm Bra-xin, Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Nam Phi và Thổ Nhĩ Kỳ - mặc dù tăng trưởng ở từng nước này vẫn còn ở mức thấp hơn rất nhiều so với mức tăng trưởng thời kỳ tiền khủng hoảng. Các chỉ số chính về hoạt động kinh tế cho thấy rằng các chu kỳ sản xuất và thương mại trên toàn cầu có thể đã đạt mức đáy vào Quý II, mặc dù mức độ chưa chắc chắn của đánh giá này còn ở mức cao.

**Hình 1.1: Triển vọng Tăng trưởng Toàn cầu**

**(a) Sự phục hồi ở các nền kinh tế phát triển**



**(b) Sự bật dậy trở lại của các nước đang phát triển**

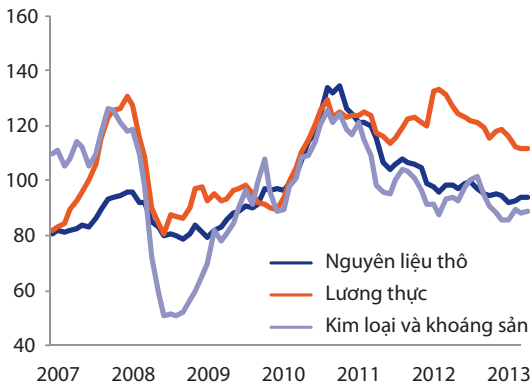


Nguồn: Ngân hàng Thế giới

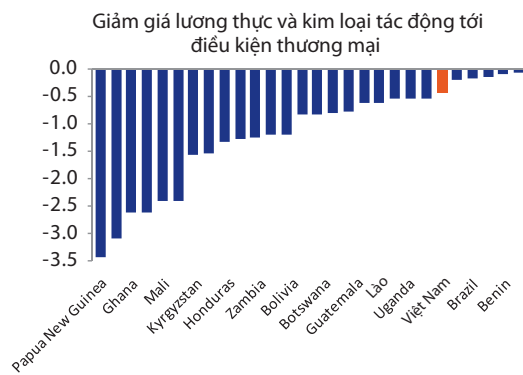
2. **Mặc dù triển vọng kinh tế đã có cải thiện nhưng các thị trường hàng hóa toàn cầu vẫn tiếp tục lắng xuống.** Giá nguyên vật liệu đã giảm 30% so với mức cao đỉnh điểm trong giai đoạn hậu khủng hoảng vào tháng 2 năm 2011 (hình 1.2a). Giá lương thực đã giảm 14%, còn giá kim loại và khoáng sản đã giảm 29%. Chỉ có giá năng lượng là tăng nhẹ, một phần là do tình trạng hỗn loạn ở Trung Đông. Giá lương thực và hàng hóa kim loại giảm làm ảnh hưởng tới thu nhập, xuất khẩu và thu ngân sách ở các nước đang phát triển giàu tài nguyên (hình 1.2b). Các số liệu ước tính của Ngân hàng Thế giới về tác động của tình trạng suy giảm giá cả hàng hóa đối với thu từ xuất khẩu cho thấy rằng các công ty sản xuất hàng hóa ở các nước châu Phi vùng cận Sa-ha-ra và Mỹ La-tinh đã phải chịu mức lỗ (ròng) ở mức trên 1% GDP và ở một số trường hợp thì mức lỗ ở mức trên 2,5%. Thu nhập của các doanh nghiệp sản xuất hàng hóa lớn ở các nước thu nhập trung bình có mức giảm thấp hơn nhưng không phải là không đáng kể: ở In-đô-nê-xi-a, Nam Phi và Việt Nam, mức giảm là từ 0,4-0,6% so với GDP còn ở Bra-xin thì mức giảm là gần 0,2%.

**Hình 1.2: Sự suy giảm giá cả hàng hóa toàn cầu**

**(a). Chỉ số giá phức hợp (2010 = 100)**



**(b). Tác động tới điều kiện thương mại**

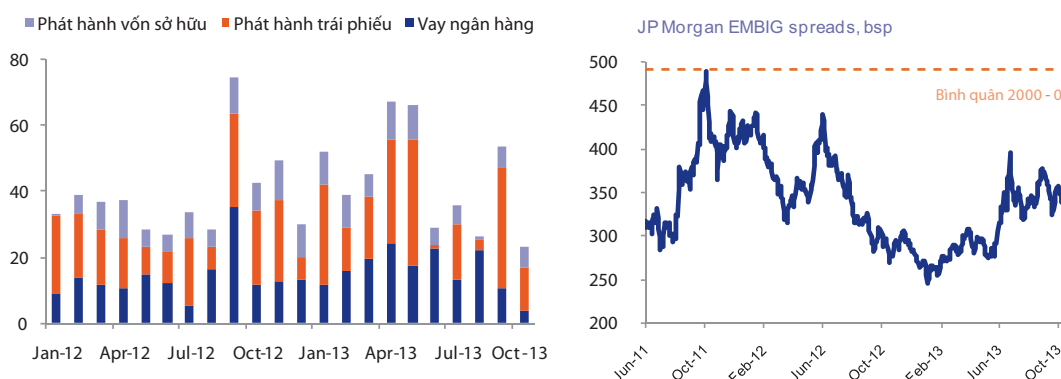


Nguồn: Ngân hàng Thế giới

3. **Tổng dòng chảy vốn vào các nước đang phát triển đã giảm vào tháng 10** (hình 1.3a). Với con số 23 tỉ USD, tổng dòng chảy vốn trong tháng 10 ở mức thấp nhất kể từ tháng 12 năm 2011. Con số đó cũng thấp hơn so với giai đoạn tháng 6 – tháng 8 khi quan ngại của thị trường về khả năng Mỹ rút dần gói kích thích tiền tệ đã làm tăng lãi suất dài hạn, từ đó làm suy yếu dòng vốn đổ vào các nước đang phát triển do danh mục đầu tư tài sản được điều chỉnh để theo hướng tập trung đầu tư ở các nền kinh tế có thu nhập cao. Mặc dù chênh lệch lợi suất trái phiếu quốc gia của các nước đang phát triển đã giảm mạnh kể từ cuối tháng 8 nhưng cũng vẫn ở mức tăng cao hơn so với 6 tháng đầu năm 2013 (hình 1.3b). Các nước vay vốn có mức độ rủi ro cao hơn có vẻ như đang được cung ứng nguồn vốn theo đúng định lượng phù hợp: trong tổng giá trị trái phiếu phát hành kể từ tháng 9 thì các nước vay nợ mà được xếp vào nhóm nước không đạt phẩm cấp đầu tư về mức độ tín nhiệm tín dụng chỉ chiếm có 16%, so với mức bình quân 48% trong giai đoạn từ tháng 1 đến tháng 6.

**Hình 1.3: Các xu hướng của thị trường vốn toàn cầu**

(a) Dòng vốn đổ vào các nước đang phát triển (b) Chênh lệch lợi suất trái phiếu quốc gia của các nước đang phát triển kể từ tháng 6 năm 2011



Nguồn: Ngân hàng Thế giới

## I.B Các nước đang phát triển ở Đông Á tiếp tục đóng vai trò là đầu tàu tăng trưởng

4. **Theo dự báo, các nước đang phát triển ở Đông Á sẽ tiếp tục duy trì được tỉ lệ tăng trưởng ở mức trên 7%, duy trì được vị thế đi đầu về tăng trưởng trên toàn cầu.** Dự kiến mức tăng trưởng của Trung Quốc sẽ đạt chỉ tiêu dự kiến chính thức là 7,5% vào năm 2013 – tức thấp hơn 0,8 điểm phần trăm so với mức dự báo mà Ngân hàng Thế giới đã đưa ra vào tháng 4 năm 2013. Theo dự kiến, tăng trưởng ở các nước đang phát triển ở Đông Á trừ Trung Quốc sẽ giảm từ mức 6,2% vào năm 2012 xuống còn 5,2% vào năm 2013, trước khi tăng trở lại để đạt mức 5,3% vào năm 2014 và 5,7% vào năm 2015 (bảng 1.1). Mặc dù tỉ lệ tăng trưởng đã giảm vào năm 2013 nhưng các nước đang phát triển ở Đông Á cũng sẽ đóng góp khoảng gần 2/5 tổng mức tăng trưởng toàn cầu và 1/3 tổng kim ngạch thương mại toàn cầu – đây là mức đóng góp cao hơn so với bất cứ khu vực nào khác.

**Bảng 1.1: Khu vực Đông Á và Thái Bình Dương: Số liệu dự báo tăng trưởng GDP**

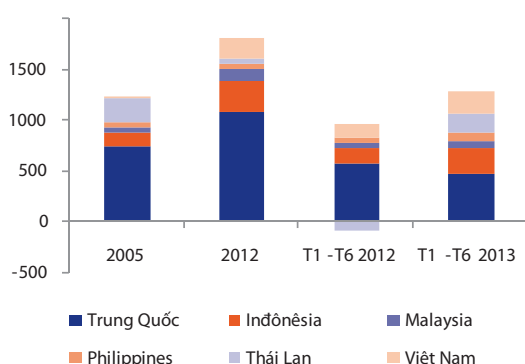
	2011	2012	2013f	2014f	2015f
Đông Á	7,1	5,9	6,0	6,4	6,4
Các nước đang phát triển ở Đông Á	8,3	7,5	7,1	7,2	7,2
Trung Quốc	9,3	7,8	7,5	7,7	7,5
In-đô-nê-xi-a	6,5	6,2	5,6	5,3	5,8
Ma-lai-xi-a	5,1	5,6	4,3	4,8	4,8
Phi-líp-pin	3,6	6,8	7,0	6,7	6,8
Thái Lan	0,1	6,5	4,0	4,5	5,0
Việt Nam	6,2	5,2	5,3	5,4	5,4
Các nước đang phát triển ở Đông Á trừ Trung Quốc	4,5	6,2	5,2	5,3	5,7
Các nước ASEAN	4,6	5,6	5,1	5,1	5,4
<i>Giả định về môi trường bên ngoài:</i>					
Thế giới	3,1	2,5	2,3	3,1	3,4
Các nước thu nhập cao	1,8	1,6	1,3	2,1	2,3
Các nước đang phát triển	6,3	4,7	4,8	5,3	5,6

Nguồn: Ngân hàng Thế giới

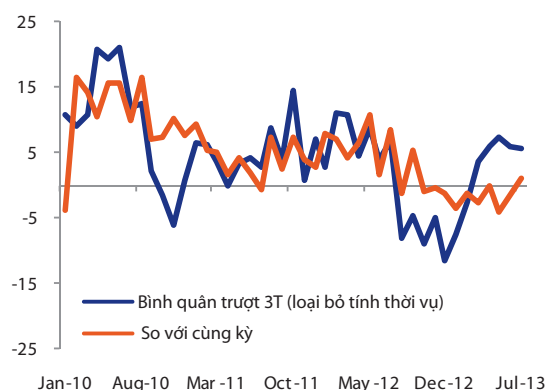
5. **Những nỗ lực hiện nay của Nhật Bản nhằm tái lập phát nền kinh tế sẽ có tác động lớn đối với các nước còn lại trong khu vực.** Các chính sách tiền tệ và tài khóa nới lỏng đã giúp tăng tiêu dùng trong nước và thúc đẩy tăng trưởng ở Nhật trong 6 tháng đầu năm 2013, nhưng đồng thời cũng đã làm cho đồng Yên Nhật suy yếu – với mức sụt giá 20% theo giá trị thực tế hiện nay kể từ tháng 9 năm 2012. Theo dự kiến thì những kết quả mà các công ty xuất khẩu của Nhật đã đạt được ở thị trường các nước thứ ba sẽ có lợi cho các công ty cung cấp linh phụ kiện của Đông Á trong các mạng lưới sản xuất khu vực. Đầu tư trực tiếp nước ngoài của Nhật (FDI) cũng đã cải thiện một cách đáng kể, với mức tăng thêm là 49% từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2013 so với cùng kỳ năm trước – và nếu so sánh năm 2012 với 2005 thì FDI của Nhật đã tăng thêm 47% (hình 1.4a). Kỳ vọng về việc đồng Yên tiếp tục suy yếu là yếu tố đang kích lệ các công ty của Nhật Bản tăng cường đầu tư, và điều này sẽ có tác động lan tỏa tích cực đối với các nền kinh tế Đông Á có quan hệ thương mại và đầu tư chặt chẽ với Nhật Bản.

**Hình 1.4: FDI và nhập khẩu của Nhật Bản từ các nước Đông Á và Thái Bình Dương**

**a) FDI của Nhật Bản ở các nước đang phát triển khu vực Đông Á-TBD (dòng FDI thuần từ Nhật, tính bằng tỉ Yên)**



**(b) Nhập khẩu của Nhật từ các nước đang phát triển khu vực Đông Á-TBD (thay đổi, %)**



Nguồn: Ngân hàng Thế giới

6. **Do chu kỳ tăng trưởng toàn cầu trải qua quá trình thay đổi nên có thể đảm bảo rằng sẽ có những điều chỉnh về chính sách tài khóa và tiền tệ ở nhiều nước khu vực Đông Á và Thái Bình Dương.** Trong năm nay, hầu hết các nước khu vực Đông Á và Thái Bình Dương đều đã tránh sử dụng các gói kích thích tài khóa lớn để hỗ trợ cho tăng trưởng, và một số nước đã bắt đầu giải quyết các vấn đề về bền vững tài khóa có liên quan tới các chính sách mở rộng tài khóa trước đây. Tăng trưởng tín dụng ở một vài nền kinh tế lớn của khu vực ở mức vừa phải, mặc dù tỉ lệ tín dụng trên GDP ở hầu hết các nước vẫn còn cao hơn so với mức của năm 2008. Các cơ quan chức năng cũng đang sử dụng các biện pháp thận trọng ví mô nhằm ngăn chặn những rủi ro nảy sinh do tình trạng nới lỏng tín dụng gần đây. Đồng thời, một số nước khu vực Đông Á và Thái Bình Dương cũng đang cố gắng hợp lý hóa chế độ trợ cấp – gồm trợ cấp nhiên liệu ở In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a và trợ cấp gạo ở Thái Lan.

## I.C Một số rủi ro bất lợi liên quan tới kinh tế khu vực Châu Á Thái Bình Dương

7. **Những rủi ro khác so với dự báo về kịch bản cơ sở của khu vực chủ yếu liên quan tới các yếu tố bất lợi mặc dù gần đây thì nhiều nhân tố tích cực cũng đã xuất hiện.** Ba rủi ro có tính bất lợi trước mắt bao gồm: (i) việc rút dần các chính sách tiền tệ phi truyền thống của Mỹ một cách thiếu tuần tự; (ii) tình trạng bế tắc về tài khóa kéo dài ở Mỹ; (iii) và tình trạng suy giảm đầu tư mạnh hơn dự kiến ở Trung Quốc. Ngoài ra, rủi ro về việc Châu Âu tiếp tục chìm đắm trong giai đoạn ì trệ kéo dài là một rủi ro có thực, đặc biệt khi những mối lo ngại về khả năng xảy ra tình trạng giảm phát ở khu vực Liên minh Châu Âu trở nên chắc chắn hơn. Tuy nhiên, không phải tất cả các rủi ro đều nằm ở phía tiêu cực. Trước hết, sự cải thiện về tỉ lệ tăng trưởng toàn cầu sẽ tạo ra một luồng gió thuận với lực đẩy đáng kể thúc đẩy nền kinh tế của các nước khu vực Đông Á và Thái Bình Dương thông qua việc mở rộng thương mại toàn cầu. Điều này sẽ giúp các nước trong khu vực có thể giảm dần các biện pháp kích thích mà không làm giảm tỉ lệ tăng trưởng một cách đáng kể. Thứ hai, những nỗ lực của Nhật Bản nhằm thoát khỏi giai đoạn giảm phát và phục hồi tăng trưởng có thể mang lại tác động lan tỏa cho các nước trong khu vực Đông Á và Thái Bình Dương thông qua việc mở rộng cho vay của ngân hàng, tái cân đối danh mục và tăng cường đầu tư trực tiếp nước ngoài sang các nước khác.





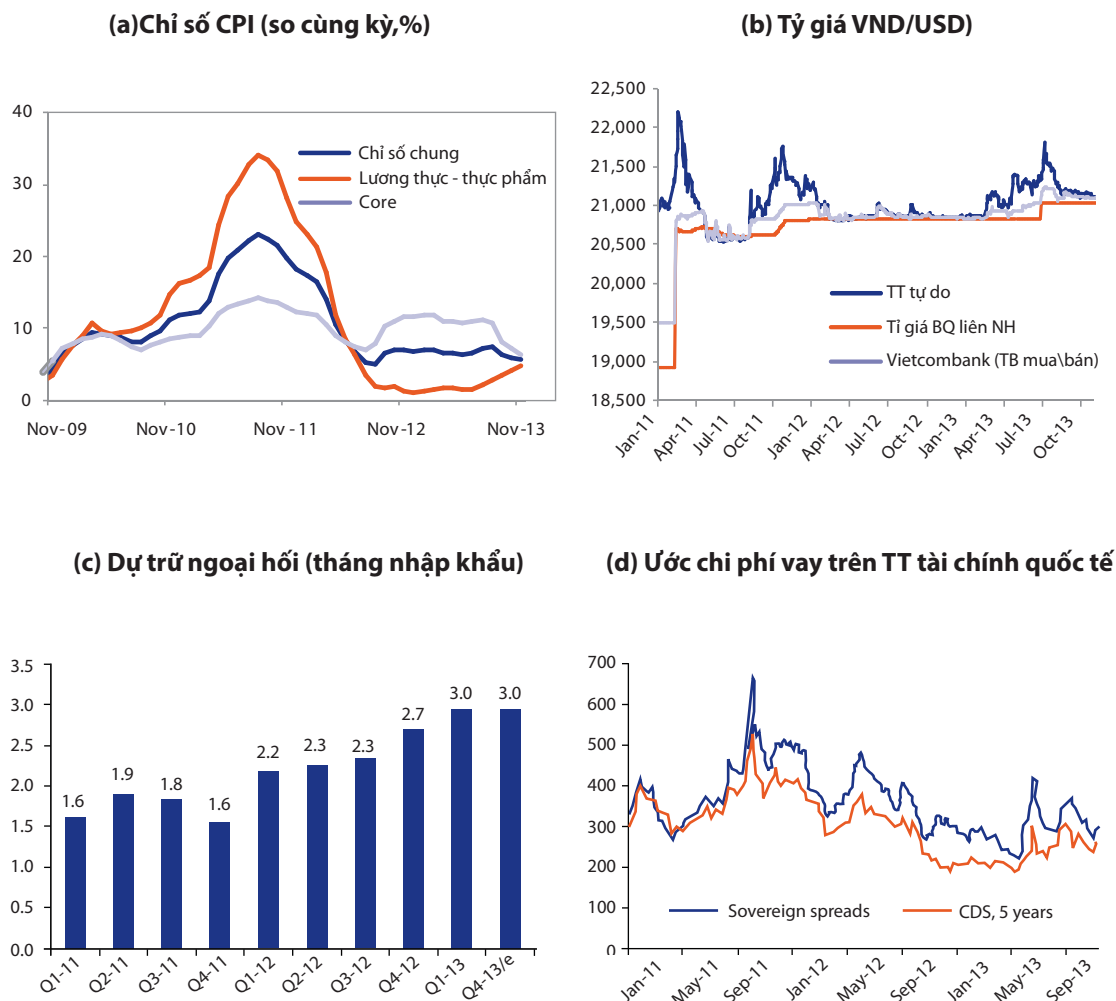


# PHẦN II: NHỮNG DIỄN BIẾN GẦN ĐÂY CỦA KINH TẾ VIỆT NAM

## II.A. Các điều kiện kinh tế vĩ mô duy trì ổn định

8. **Các điều kiện kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định dựa trên cơ sở lạm phát giảm và tăng cường các tài khoản đối ngoại.** Tỷ lệ lạm phát CPI chung ổn định ở mức trung bình khoảng 6,7% trong 12 tháng qua (hình 2.1a). Tăng trưởng tín dụng chùng xuống và giá lương thực thực phẩm giảm là những nguyên nhân dẫn tới lạm phát ở mức thấp. Giá lương thực thực phẩm – tác nhân chính của xu hướng lạm phát trong những năm gần đây - đã chỉ tăng 4,9% (so với cùng kỳ năm trước) vào tháng 11 năm 2013 khi nguồn cung lương thực đầy đủ và tiêu dùng hộ gia đình duy trì ở mức khiêm tốn. Lạm phát lõi (không bao gồm giá lương thực thực phẩm và giá năng lượng) giảm dần: đến nay, lạm phát lõi trung bình ở mức 10% phản ánh mức tăng hàng loạt giá cả các mặt hàng được điều tiết giá bằng biện pháp hành chính. Áp lực lên tiền đồng đã giảm và tỷ giá hối đoái trên các thị trường chính thức và phi chính thức gắn lại với nhau (hình 2.1b), đồng thời giảm nhẹ những quan ngại về áp lực tỷ giá khi Hoa Kỳ dần kết thúc chính sách nới lỏng tiền tệ (hạn chế định lượng - QEs). Cán cân thanh toán (vốn và vãng lai) mạnh hơn cho phép dự trữ ngoại hối tăng từ 1,6 tháng vào thời điểm tháng 12 năm 2011 lên mức khoảng 3 tháng nhập khẩu hiện nay (hình 2.1c). Ghi nhận diễn biến tích cực từ các thị trường tài chính đã giúp cắt giảm rủi ro quốc gia đối với hợp đồng hoán đổi rủi ro tín dụng của Việt Nam (CDS) xuống mức đã từng được chứng kiến ngay trước cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2009 (hình 2.1d).

**Hình 2.1: Các xu hướng kinh tế vĩ mô ngắn hạn**

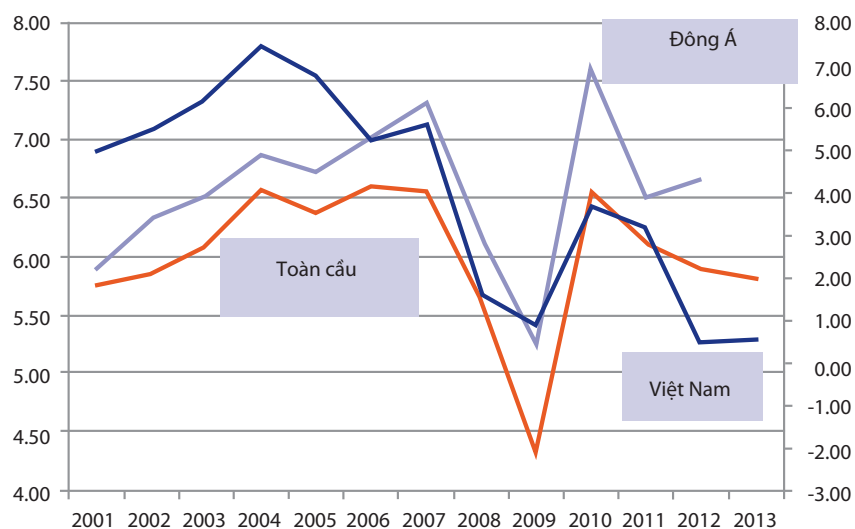


Nguồn: Tổng cục thống kê, Ngân hàng Nhà nước, Quỹ tiền tệ quốc tế và Ngân hàng Thế giới

## II.B. Tăng trưởng GDP đang chậm lại ở mức khiêm tốn

9. **Tình trạng hồi phục tăng trưởng GDP vẫn bị kìm hãm do chậm tái cơ cấu và tình trạng bất ổn kinh tế toàn cầu.** Mặc dù khu vực ngoại thương chống đỡ tốt bất chấp bối cảnh toàn cầu nhưng cầu trong nước vẫn thấp do giảm niềm tin của khu vực tư nhân, tình trạng các khối ngân hàng và DNNN sử dụng đòn bẩy tài chính quá mức và tình hình tài khóa khó khăn. Cần tiếp tục quan tâm tới nhiều hoạt động tái cơ cấu để tiếp thêm năng lượng cho tăng trưởng trung hạn – trong đó yêu cầu đặc biệt cấp thiết là tái cấu trúc và giải quyết những yếu kém tài chính của các ngân hàng và doanh nghiệp quốc doanh trong nước; chương trình cải cách đã được công bố rộng rãi và đưa vào Kế hoạch Phát triển Kinh tế Xã hội của Chính phủ, giai đoạn 2011-2015 nhưng hành động chính sách vẫn còn chậm. Trong ngắn hạn, tăng trưởng có nhiều khả năng tiếp tục bị kiểm chế do triển vọng kinh tế toàn cầu bất ổn. Là một trong những nền kinh tế có độ mở nhất trên thế giới (xét theo tỷ lệ thương mại/GDP), tham gia sâu vào chuỗi cung ứng sản xuất trong khu vực, nền kinh tế Việt Nam sẽ chịu nhiều tác động trước tình hình phát triển kinh tế trong khu vực và trên thế giới. Do vậy, tình hình tăng trưởng của Việt Nam không thể không phản ánh những diễn biến kinh tế trên trong ngắn hạn (hình 2.2).

**Hình 2.2: Tăng trưởng của Việt Nam đã theo xu hướng tăng trưởng của khu vực và toàn cầu kể từ năm 2001**  
(Tăng trưởng GDP, %)

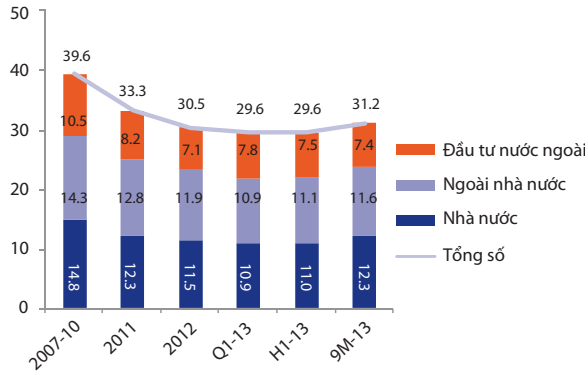


*Nguồn:* Tổng cục thống kê, Chỉ số phát triển thế giới và Cập nhật tình hình Đông Á và Thái Bình Dương của Ngân hàng Thế giới, tháng 10 năm 2013

10. **Chi tiêu khu vực tư nhân tiếp tục tăng chậm.** Tổng vốn đầu tư trong 9 tháng đầu năm 2013 ước đạt 31,2% GDP, tăng đáng kể so với mức 29,6% trong 6 tháng đầu năm do tăng mạnh chi phí đầu tư công và tăng nhẹ đầu tư tư nhân. Tuy nhiên, con số này vẫn thấp hơn 12 điểm phần trăm so với mức đỉnh điểm năm 2007. Đầu tư của nhà nước dự kiến sẽ giảm nhẹ trong thời gian tới. Song giảm sút tỷ trọng đầu tư của khu vực tư nhân trong nước - từ mức trung bình khoảng 15% GDP trong giai đoạn 2007-2010 xuống còn khoảng 11,5% tính đến hiện tại năm 2013 - thực sự là một vấn đề đáng lo ngại. Thực trạng này chủ yếu là do niềm tin của nhà đầu tư giảm đáng kể. Báo cáo Chỉ số Năng lực Cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) gần đây nhất - thước đo lường niềm tin của nhà đầu tư hơn là năng lực cạnh tranh - làm nổi lên một thách thức: 43 trong số 63 tỉnh có chỉ số PCI giảm trong giai đoạn 2009-2012. Thêm vào đó, so với năm 2007, ngày càng ít công ty cho biết họ có kế hoạch tăng đầu tư (6,5% năm 2012 so với 27,1% năm 2007) hay có ý định mở rộng sản xuất (20% năm 2012 so với 74% năm 2007).

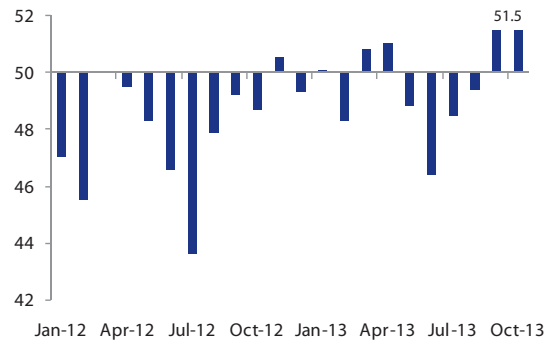
11. **Xuất hiện một vài dấu hiệu ban đầu về sự hồi phục đầu tư tư nhân báo trước điểm tốt lành.** Như đã đề cập, đầu tư ngoài quốc doanh đã tăng trong Quý 3 năm 2013 (hình 2.3). Bên cạnh đó, Chỉ số Quản lý Mua hàng (PMI) của HSBC đã tăng trở lại cao hơn mức quan trọng 50.0 điểm (hàm nghĩa mở rộng sản xuất) trong tháng 9 và tháng 10 (hình 2.4). Niềm tin của nhà đầu tư trong nhóm nhà đầu tư nước ngoài đã dần dần cải thiện kể từ đầu năm 2012 mặc dù vẫn thấp hơn so với năm 2010-2011 (hình 2.5).

**Hình 2.3: Đầu tư (% GDP)**



Nguồn: Tổng cục thống kê

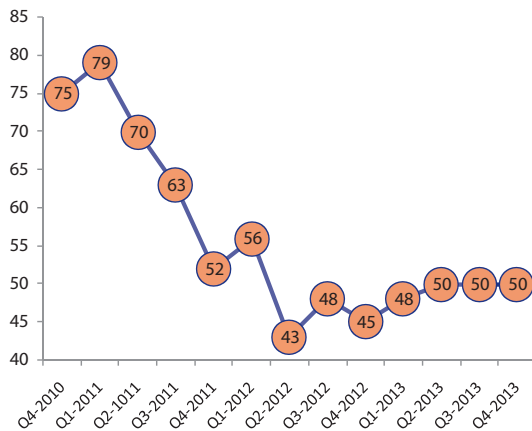
**Hình 2.4: Chỉ số PMI trong lĩnh vực sản xuất**



Nguồn: HSBC

12. **Tiêu dùng hộ gia đình cũng chùng xuống kể từ khi diễn ra khủng hoảng toàn cầu, đạt tốc độ tăng trưởng trung bình 5,1% trong giai đoạn 2009-12, so với mức trung bình 8,9% trong giai đoạn 4 năm trước đó (2005-08).** Chỉ số Niềm tin Người tiêu dùng của Nielsen đã phản ánh sự hồi phục đôi chút về niềm tin của người tiêu dùng trong năm 2013 (hình 2.6) mặc dù vẫn chưa thể chuyển thành chi tiêu thực tế - tăng trưởng thương mại bán lẻ và bán buôn năm 2013 ở mức khiêm tốn so với năm trước.

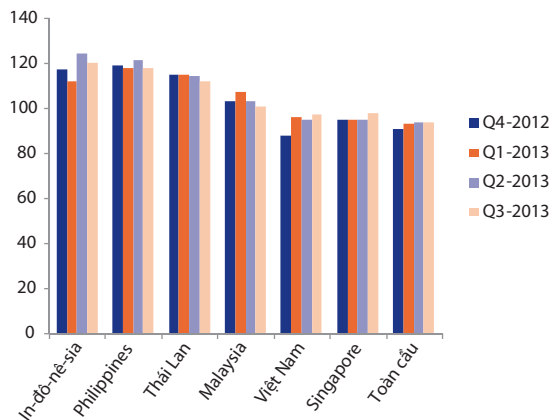
**Hình 2.5: Chỉ số Môi trường Kinh doanh (BCI)**



Chỉ số Môi trường Kinh doanh (BCI) là chỉ số hoạt động kinh tế tại Việt Nam do Phòng Thương mại Châu Âu tại Việt Nam đánh giá.

Nguồn: Phòng Thương mại Châu Âu

**Hình 2.6: Chỉ số Niềm tin Người tiêu dùng**

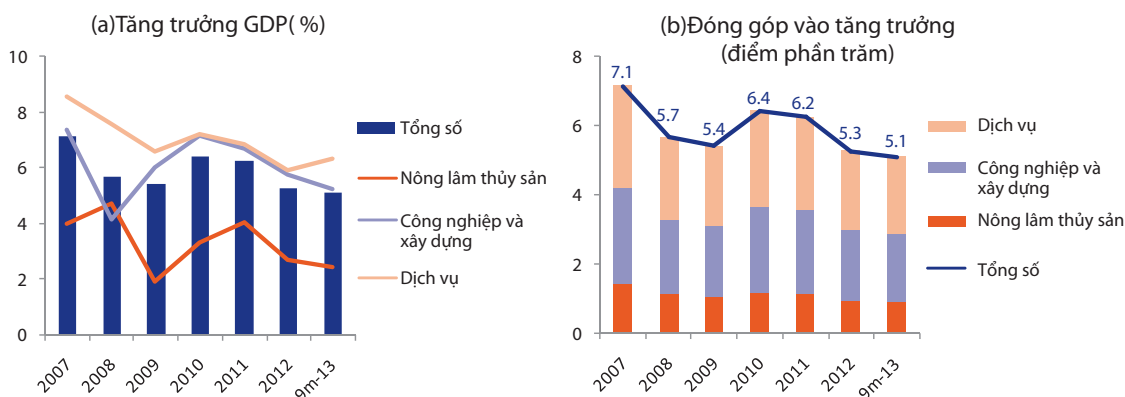


Nguồn: Nielsen

13. **Đối với lĩnh vực sản xuất, hoạt động công nghiệp và xây dựng tương đối chậm do cầu trong nước thấp và lượng hàng tồn kho lớn trước đó.** Khó khăn mà khu vực công nghiệp gặp phải dường như chủ yếu bắt nguồn từ khối doanh nghiệp trong nước phục vụ cho thị trường nội địa. Có thể thấy rõ tình trạng đình trệ sản xuất thông qua tốc độ tăng Chỉ số Sản xuất Công nghiệp (IIP) chỉ ở mức 5,6% trong 11 tháng năm 2013 - cao hơn đôi chút mức tăng 5,4% năm 2012 nhưng vẫn thấp hơn đáng kể so với mức tăng 7,3% năm 2011. Ngành dịch vụ đã có những cải thiện đáng kể trong năm 2013 (hình 2.7) mặc dù doanh số bán lẻ và bán buôn giảm nhẹ. Bên cạnh đó, các điều kiện thời tiết không thuận lợi cũng đóng góp vào tình trạng tăng trưởng thấp của ngành nông nghiệp.



**Hình 2.7: Đóng góp của Ngành vào Tăng trưởng GDP**



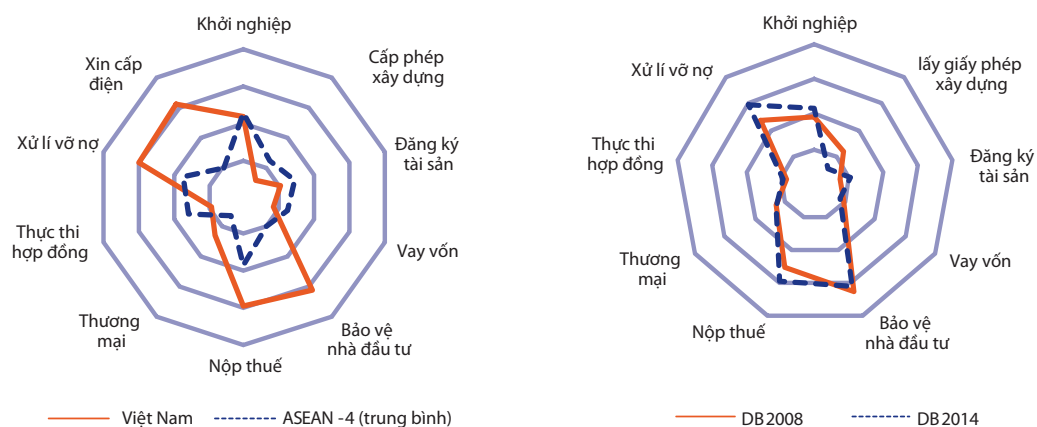
Nguồn: Tổng cục thống kê

Nguồn: Tổng cục thống kê

14. **Để đối phó với tình trạng cầu trong nước liên tục thấp, Chính phủ đã dần dần triển khai nhiều biện pháp kích cầu để hỗ trợ các doanh nghiệp.** Bộ Tài chính đã áp dụng một số biện pháp tài khóa bao gồm hoãn đóng thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế giá trị gia tăng đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) cũng như trợ giá và giảm thuế để kích cầu lĩnh vực bất động sản (Hộp 2.1). Vẫn còn quá sớm để có thể nói liệu các biện pháp này có đạt được mục tiêu đề ra hay không.

15. **Khi các điều kiện kinh tế toàn cầu bắt đầu cải thiện và Việt Nam cân nhắc tái định vị quốc gia theo đà tăng trưởng cao hơn, một số giải pháp tái cơ cấu quan trọng sẽ thực sự cần thiết.** Theo đánh giá năng lực cạnh tranh của các quốc gia, Việt Nam đang đi xuống so với các nền kinh tế được đưa ra so sánh. Hiệu quả thực thi các chính sách tái cơ cấu của Việt Nam theo Đánh giá Thể chế và Chính sách Quốc gia của Ngân hàng cũng thấp hơn so với mức trung bình của tất cả các quốc gia thuộc Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA) mặc dù Việt Nam đạt được kết quả tốt hơn trên các phương diện khác. Việt Nam đã tụt hạng trong khảo sát Môi trường Kinh doanh, rơi từ vị trí thứ 90 năm 2011 xuống còn vị trí thứ 99 năm 2014 do tốc độ cải cách môi trường kinh doanh tại các quốc gia khác diễn ra nhanh hơn. Việt Nam dường như đang tụt lại phía sau trên nhiều phương diện liên quan tới môi trường kinh doanh: cụ thể như bảo vệ nhà đầu tư, đóng thuế, giải quyết tình trạng mất khả năng thanh toán và cấp điện (hình 2.8): hiện Việt Nam đứng sau 4 quốc gia ASEAN (Indonesia, Malaysia, Philippines và Thái Lan) một khoảng cách đáng kể xét về những phương diện này. Mặc dù Việt Nam lấy lại được mức cơ sở trong Chỉ số Cạnh tranh Toàn cầu của Diễn đàn Kinh tế Thế giới nhờ cải thiện điều kiện kinh tế vĩ mô song xếp hạng tổng thể của Việt Nam đã tụt từ vị trí thứ 59 năm 2011-12 xuống còn vị trí thứ 70 theo đánh giá năm 2013-2014.

**Hình 2.8: Các chỉ số môi trường kinh doanh của Việt Nam ít hay đổi**



Nguồn: Chỉ số Môi trường Kinh doanh, Ngân hàng Thế giới

### Hộp 2.1: Hỗ trợ của Chính phủ đối với ngành bất động sản

Theo Nghị quyết 02 ngày 7/1/2013, Chính phủ Việt Nam đã ban hành các chính sách, bên cạnh các biện pháp khác, để hỗ trợ ngành bất động sản. Các chính sách này bao gồm:

#### Thuế

Bộ Tài chính đã trình Quốc hội nhiều cơ chế ưu đãi thuế bao gồm: Kể từ ngày 1/7/2013, mức thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng đối với các doanh nghiệp đầu tư vào các dự án nhà ở xã hội sẽ là 10%. Ngoài ra, các doanh nghiệp sẽ được hưởng mức giảm 50% thuế GTGT đầu vào trong giai đoạn từ 1/7/2013 đến 30/6/2014. Trong cùng giai đoạn trên, các doanh nghiệp đầu tư vào các dự án nhà ở thu nhập thấp (xây dựng các căn hộ có diện tích tối đa 70m<sup>2</sup> và giá bán dưới 15 triệu đồng/m<sup>2</sup>) sẽ được hưởng mức giảm 50% thuế GTGT đầu ra.

Các doanh nghiệp đầu tư vào các dự án nhà ở cũng sẽ được gia hạn thời gian nộp thuế TNDN phải nộp vào Quý I thêm tối đa 6 tháng và tối đa 3 tháng đối với thuế TNDN phải nộp vào Quý II và III năm 2013. Ngoài ra, các doanh nghiệp này còn được hưởng gia hạn nộp thuế GTGT phải nộp cho 3 tháng đầu năm 2013 thêm tối đa 6 tháng.

#### Phí thuê đất và sử dụng đất

Các doanh nghiệp, hộ gia đình và cá nhân thuê đất của Nhà nước và theo đó, giá thuê đất áp dụng đã tăng gấp đôi so với mức phải nộp năm 2010 (do ban hành các quy định mới theo Nghị định số 121/2010/NĐ-CP của Chính phủ), sẽ được hưởng chiết khấu 50% giá thuê đất.

Các doanh nghiệp rơi vào tình trạng khó khăn về tài chính có thể thanh toán tiền phí sử dụng đất theo tiến độ bán sản phẩm trong vòng tối đa 24 tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu nộp thuế của cơ quan thuế.

### **Hỗ trợ về tài chính**

Theo Nghị quyết 02 của Chính phủ, các ngân hàng thương mại cổ phần được chỉ đạo cho các đối tượng: (i) người thu nhập thấp và những đối tượng lựa chọn khác vay để thuê và thuê mua nhà ở xã hội và nhà ở thương mại có diện tích tối đa 70m<sup>2</sup> và giá bán dưới 15 triệu đồng/m<sup>2</sup>; và (ii) doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nhà ở xã hội vay với lãi suất thấp.

Chính quyền địa phương cũng được chỉ đạo sử dụng nguồn vốn ngân sách phân bổ để mua lại các dự án nhà ở thương mại có thể chuyển thành các dự án nhà ở xã hội và tái định cư cho người thu nhập thấp và các đối tượng chính sách khác.

*Cấp phép:* Để hỗ trợ hơn nữa việc triển khai các dự án bất động sản, Chính phủ cũng chỉ đạo các cơ quan cấp phép rút ngắn thời gian phê duyệt đặc biệt đối với các dự án chuyển đổi từ dự án nhà ở thương mại thành nhà ở xã hội.

*Quyền sở hữu nhà của người nước ngoài:* Theo Nghị quyết 02, các quy định liên quan tới quyền sở hữu nhà của người nước ngoài sẽ nới lỏng hơn, tạo điều kiện cho ngày càng nhiều người nước ngoài đủ điều kiện sở hữu nhà ở tại Việt Nam.

*Nguồn:* Mayer Brown JSM

## **II.C. Gia tăng áp lực tài khóa đòi hỏi Chính phủ phải có quyết sách**

16. **Chính phủ hiện đang đối mặt trước những lựa chọn chính sách tài khóa quan trọng khi phải cân đối giữa hai mục tiêu tăng trưởng kinh tế và ổn định kinh tế vĩ mô.** Một mặt đây là biện pháp cấp thiết ngắn hạn để khôi phục tình trạng tổng cầu thấp trong khu vực tư nhân dẫn tới phải triển khai các biện pháp tài khóa hỗ trợ, chủ yếu thông qua miễn, giảm thuế. Mặt khác, do căng thẳng tài khóa và nhận thức được yêu cầu cần phải khôi phục tính bền vững về tài khóa, Chính phủ hiện đang chuyển hướng quan tâm sang kiện toàn tài khóa; chẳng hạn như Chính phủ đang nghiên cứu các quy định rõ ràng hơn về việc trả cổ tức của các DNNN vào Ngân sách Nhà nước theo đạo Luật mới về Vốn nhà nước đầu tư vào Doanh nghiệp. Ngoài ra, các áp lực tài khóa cũng có thể được giảm nhẹ nhờ nỗ lực không mệt mỏi của Chính phủ để kiểm soát chi đầu tư phát triển sẽ được trình bày dưới đây.

17. **Các điều kiện tài khóa khó khăn dẫn tới việc Chính phủ phải điều chỉnh chỉ tiêu thâm hụt tài khóa năm 2013, từ 4,8% theo dự kiến lên 5,3% GDP.** Cần lưu ý là mức thâm hụt này chưa bao gồm chi đầu tư cho các dự án cơ sở hạ tầng được tài trợ thông qua trái phiếu ngoài ngân sách. Ước tính thu chi Ngân sách 9 tháng đầu năm 2013 cho thấy mức thâm hụt cơ bản (không kể trả nợ và lãi) ở mức 2.7 % GDP và thâm hụt vãng lai (chênh lệch giữa thu thường xuyên và chi thường xuyên) khoảng 0,1% GDP. Theo dự kiến trong những tháng cuối năm ngân sách vãng lai sẽ được cải thiện khi thu ngân sách khá lên nhờ các biện pháp quyết liệt của các cơ quan chức năng. Điều này có ý nghĩa quan trọng đối với tính bền vững tài khóa và phù hợp với Luật Ngân sách Nhà nước quy định hạn chế phát sinh nợ trong đầu tư xây dựng cơ bản.

18. **Tăng chỉ tiêu thâm hụt tài khóa sẽ đặt áp lực lên tính bền vững nợ.** Trong báo cáo Điểm lại tháng 7 năm 2013, Ngân hàng Thế giới đã đánh giá Việt Nam có nguy cơ thấp về khủng hoảng nợ. Để xuất tăng mức chỉ tiêu thâm hụt năm 2013 sẽ không quá ảnh hưởng tới đánh giá tổng thể về nguy cơ thấp về khủng hoảng nợ. Tuy nhiên, chỉ một mức tăng tốc độ chỉ tiêu nhỏ có làm méo mó các cân đối về nợ.

19. **Xét trên phương diện tích cực, nhiều biện pháp đã được thực hiện để giám sát tốt hơn và báo cáo ngưỡng nợ thận trọng.** Chẳng hạn như, Bản tin Nợ công ra định kỳ 2 lần/năm mới nhất (phát hành vào tháng 7 năm 2013) đăng tải thông tin tổng hợp về tình hình nợ công trong và ngoài nước, dữ liệu tính đến cuối năm 2012. Các bản tin trước đây chỉ báo cáo nợ công nước ngoài và nợ nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh và bị chậm trễ 18 tháng. Bản tin này giờ bao gồm một bảng đánh giá kết quả thực hiện so với nhiều ngưỡng nợ thận trọng.

20. **Cần tăng cường kỷ luật tài khóa để đảm bảo nhất quán với các ngưỡng thâm hụt thận trọng do Chính phủ đề ra.** Chiến lược tài khóa dài hạn, được triển khai theo Nghị định số 958 của Chính phủ (2012), nhằm duy trì tỷ lệ thâm hụt tổng thể dưới 4,5% GDP trong giai đoạn 2011-2015 và dự kiến tiếp tục được duy trì trong giai đoạn 2016-2020, đạt chỉ tiêu thâm hụt khoảng 4% GDP.

21. **Bên cạnh đó cần quan tâm tới cơ cấu nợ công.** Cơ cấu nợ công thay đổi đặt ra nhiều thách thức mới. Khoảng 80% nợ công nước ngoài và nợ nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh của Việt Nam đều được ưu đãi có kỳ hạn dài, tỷ trọng này đang giảm cùng với việc Việt Nam dần chuyển sang vị thế quốc gia có thu nhập trung bình. Đồng thời, tỷ trọng nợ trong nước, bao gồm bảo lãnh chính phủ, chiếm từ 37% tổng dư nợ công năm 2007 lên khoảng 44% vào năm 2012. Những thay đổi trong cơ cấu nợ tạo ra tác động quan trọng tới tính bền vững tài khóa trong dài hạn. Lãi suất trái phiếu trong nước vẫn tương đối cao hơn nợ nước ngoài ưu đãi. Nợ trong nước cũng có kỳ hạn ngắn hơn dẫn tới rủi ro tái tài trợ đặc biệt trong bối cảnh phần lớn nợ vay là dành cho đầu tư dài hạn.

22. **Áp dụng Chương trình Quản lý Nợ Trung - Dài hạn (MTDMP, 2013-2015) là một bước đi quan trọng liên quan tới vấn đề này.** Theo Chương trình Quản lý Nợ Trung - Dài hạn (Quyết định số 689/QĐ-TTg ngày 4/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ), lần đầu tiên Chính phủ đặt ra các chỉ tiêu trung hạn cho toàn bộ danh mục nợ bao gồm nợ công nước ngoài và nợ nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh; nợ trong nước; bảo lãnh nợ trong và ngoài nước theo đối tượng hưởng; và phát hành trái phiếu ngoài ngân sách. Các chỉ tiêu này dựa trên phân tích sơ bộ chi phí và rủi ro của cơ cấu danh mục nợ hiện tại và đề xuất trong tương lai, phù hợp với ngưỡng an toàn nợ theo Nghị định 958 của Thủ tướng Chính phủ.

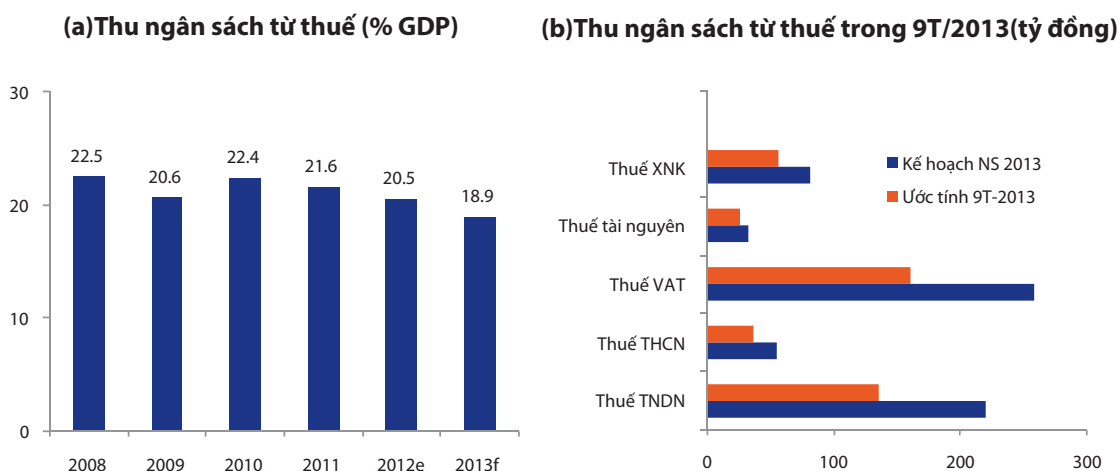
23. **Thêm vào đó, cần mở một Tài khoản Kho bạc Duy nhất (TSA) để tăng cường kỷ luật tài khóa.** Mặc dù đạt được tiến triển trong cải thiện công tác giám sát và kiểm soát số dư tiền mặt do nhiều đơn vị chỉ tiêu nắm giữ song hiện vẫn chưa đủ điều kiện cho một Tài khoản Kho bạc Duy nhất (TSA). Mở một TSA sẽ giúp giảm số dư tiền mặt nhàn rỗi, giảm chi phí thanh toán lãi vay, có thể tăng lợi nhuận thu về trên số tiền thặng dư và cải thiện thanh khoản để có thể xử lý thanh toán kịp thời. Trong một động thái quan trọng có thể xảy ra, Chính phủ hiện đang cân nhắc triển khai TSA tại hai ngân hàng thương mại quốc doanh với ý định mở rộng mô hình này sang các ngân hàng thương mại quốc doanh còn lại vào năm 2014.

### **Hụt thu ngân sách từ thuế**

24. **Thâm hụt tài khóa gia tăng chủ yếu là do hụt thu ngân sách từ thuế** (hình 2.9a). Nguyên nhân là do tăng trưởng kinh tế chậm lại và ưu đãi giảm thuế đối với một số loại hình doanh nghiệp. Các ước tính sơ bộ về kết quả thực hiện ngân sách trong 9 tháng đầu năm 2013 cho thấy thu ngân sách đạt

67% so với mức trung bình khoảng 80% trong cùng kỳ các năm trước. Thiếu hụt thu ngân sách ước tính khoảng 63 nghìn tỷ đồng (khoảng 3 tỷ USD) tương đương 7,7% kế hoạch thu ngân sách 2013. Thu thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) và thuế giá trị gia tăng (GTGT) đóng góp gần 54% tổng thu ngân sách, mới chỉ đạt khoảng 60% chỉ tiêu đề ra (hình 2.9b). Thu thuế TNDN của khối DNNN giảm 20% (giá trị danh nghĩa) hay khoảng gần 6% (giá thực tế) so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù nhập khẩu đã hồi phục song thu thuế thương mại mới chỉ đạt 62% kế hoạch năm.

**Hình 2.9: Nguồn thu Ngân sách Nhà nước từ Thuế**



Nguồn: Ước tính của Bộ Tài chính và Ngân hàng Thế giới

25. **Chính phủ có nhiều khả năng sẽ phải đối mặt với những thách thức về thu ngân sách trong trung hạn.** Theo Luật Thuế TNDN sửa đổi gần đây, mức thuế TNDN đã giảm từ 25% xuống còn 22% bắt đầu có hiệu lực từ đầu năm 2014.<sup>1</sup> Mức thuế này sẽ tiếp tục giảm xuống 20% kể từ ngày 1/1/2016. Ngoài ra, các doanh nghiệp có quy mô nhỏ hơn sẽ chịu mức thuế thấp hơn, chỉ 20%. Chính phủ kỳ vọng ưu đãi giảm thuế này sẽ thu hút thêm nhiều đầu tư mới và Việt Nam sẽ là điểm đến của các nhà đầu tư đang tìm kiếm địa bàn có thuế xuất hấp dẫn. Mong muốn của Chính phủ tạo ra chính sách thuế hấp dẫn hơn đối với nhà đầu tư là một điều hoàn toàn dễ hiểu; tuy nhiên các lợi ích ngắn và trung hạn từ các biện pháp cắt giảm thuế này vẫn chưa rõ ràng vì hiện nay thuế TNDN ở Việt Nam đã ở mức cạnh tranh (hình 2.10) so với các quốc gia cùng cấp trên thế giới. Nếu có thể, trong ngắn hạn việc giảm thuế có nhiều khả năng sẽ kéo theo giảm thu ngân sách từ thuế. Mức thuế GTGT phổ biến 10% của Việt Nam cũng đã khá cạnh tranh so với các quốc gia khác (hình 2.11), cho thấy ít cơ hội để cắt giảm hơn nữa nếu không muốn ảnh hưởng tiêu cực tới thu ngân sách trong tương lai.

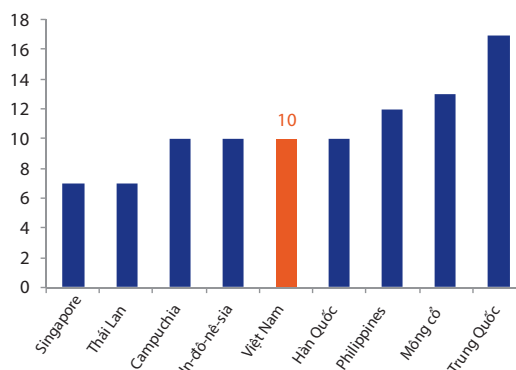
<sup>1</sup> Luật TNDN sửa đổi cũng tăng số trường hợp miễn thuế và phạm vi áp dụng thuế ưu đãi. Hiện tại, thu nhập từ chuyển nhượng Chứng chỉ Giảm Phát thải CER), thu nhập của Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam), Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam và thu nhập của các cơ sở giáo dục đại học. Phạm vi áp dụng thuế ưu đãi 10% và 20% cũng sẽ được nới rộng bao gồm danh mục ngành lớn hơn. Mặc dù các tiêu chí hưởng ưu đãi thuế đã được quy định chi tiết trong luật nhưng tính đa dạng sẽ có khả năng tạo ra nhiều thách thức. Bên cạnh những ưu đãi dưới hình thức miễn giảm thuế có thời hạn và miễn thuế, những điều khoản sửa đổi này có thể dẫn tới cắt giảm hơn nữa thu ngân sách từ thuế TNDN.



**Hình 2.10: Mức thuế TNDN (%)**



**Hình 2.11: Mức thuế GTGT phổ biến (%)**



Nguồn: KPMG, Quỹ tiền tệ quốc tế IMF. Triển vọng Kinh tế Thế giới, Giám sát Thuế GTGT Quốc tế, Ernst and Young, Thuế GTGT và Thuế hàng hóa Toàn cầu, 2008, 2009, IMF Thuế GTGT Hiện đại, 2001.

### Kiểm soát chi tiêu công đã có những kết quả bước đầu

26. **Đối với chi tiêu công, Chính phủ đã tập trung nỗ lực vào công tác kiện toàn chi đầu tư phát triển.** Tháng 6 năm 2013, Thủ tướng Chính phủ ra Chỉ thị 14 thắt chặt các quy định về phân bổ ngân sách đầu tư và ưu tiên thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản cho nhà thầu vào năm 2015. Chỉ thị 14 yêu cầu tất cả các đơn vị triển khai phải tập trung mọi nỗ lực để cắt giảm chi phí, chỉ cho phép tăng phân bổ ngân sách trong các trường hợp đặc biệt phát sinh từ chi phí cao hơn do lạm phát hay công tác thu hồi đất gặp khó khăn. Bên cạnh đó, Chỉ thị 14 cũng yêu cầu tất cả các cơ quan Chính phủ phải xóa bỏ nợ đọng trước khi đủ điều kiện để xin cấp vốn bất kỳ một dự án mới.

27. **Các biện pháp này đã bắt đầu đạt được kết quả nhất định.** Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân sách Nhà nước năm 2013 đã được phân bổ cho khoảng 6000 dự án, ít hơn 1200 dự án so với Ngân sách Nhà nước năm 2012. Bảng 2.1 dưới đây trình bày tổng chi đầu tư phát triển (bao gồm ngoài ngân sách) ước tính đã giảm từ khoảng 11,6% GDP năm 2010 xuống còn 9,4% năm 2011 và 7,8% năm 2012. Chi đầu tư phát triển trong ngân sách năm 2013 dự kiến sẽ giảm so với chi ngân sách thực tế năm 2012.

**Bảng 2.1: Ước tính Chi Ngân sách Nhà nước (% GDP)**

	2010	2011	2012	2013
	Quyết toán	Ước tính ban đầu	Ước tính ban đầu	Ngân sách
Chi ngân sách	27,2	25,5	26,0	24,3
Chi thường xuyên	18,7	19,3	20,3	19,5
Chi đầu tư (trong ngân sách)	8,5	6,3	5,8	4,8
Chi đầu tư (ngoài ngân sách)	3,1	2,2	2,0	2,4

Nguồn: Ước tính dựa trên số liệu của Bộ Tài chính

28. **Kiểm soát chi đầu tư phát triển là bước đi quan trọng nhưng cũng cần đảm bảo tính minh bạch trong phân bổ Ngân sách chi thường xuyên.** Tại thời điểm hiện tại khó có thể thu thập thông tin cơ bản về phân bổ chi thường xuyên một cách chi tiết. Chẳng hạn như, Chính phủ công bố phân bổ ngân sách cho cải cách lương nhưng không công bố tổng số chi lương thực tế. Những thông tin này có ý nghĩa quan trọng giúp hiểu rõ hơn về tính hiệu quả và hợp lý của chi thường xuyên, đặc biệt trong điều kiện tài khóa thắt chặt tại Việt Nam.

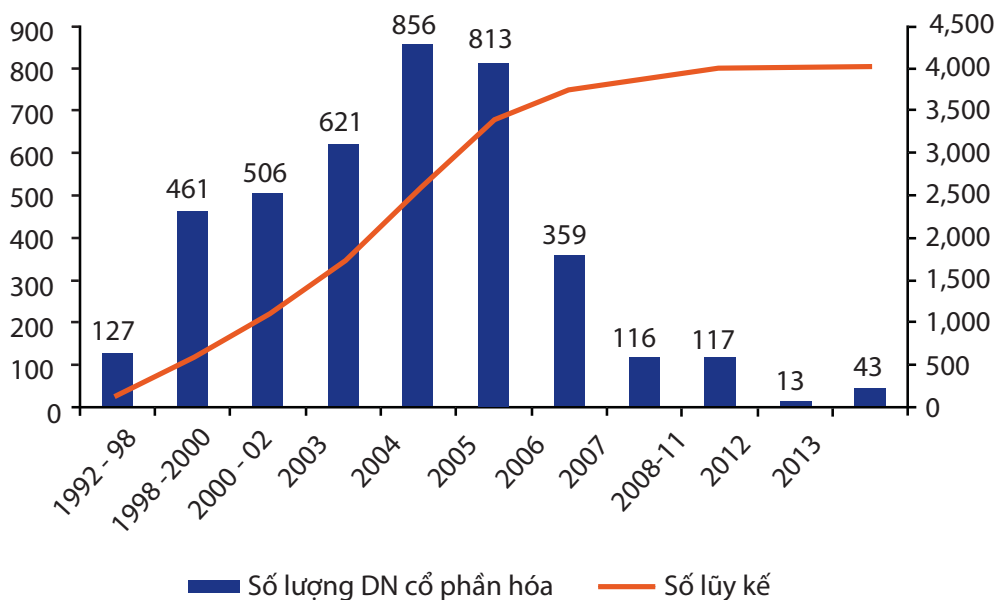
29. **Hiện tại quá trình rà soát Luật Ngân sách Nhà nước (2002) tạo cơ hội quan trọng để giải quyết một vài trong số những vấn đề liên quan tới tính minh bạch tài khóa quan trọng này.** Bên cạnh đó, công bố sớm những thay đổi về giả định ngân sách và đề xuất ngân sách cho năm tài khóa tiếp theo cũng sẽ gia tăng đáng kể tính minh bạch. Do vậy, nên công bố cập nhật tình hình thực hiện ngân sách toàn diện giữa năm và đề xuất ngân sách cho năm tiếp theo khi trình lên Quốc hội.

## II.D. Tiến độ cải cách DNNN chậm hơn mong đợi

30. **Một số quyết định quan trọng đã được Chính phủ đưa ra để cải cách DNNN.** Trong năm vừa qua, Chính phủ đã xây dựng và áp dụng nhiều quy định nhằm cải thiện công tác giám sát và quản lý DNNN, đồng thời đẩy mạnh kế hoạch tái cấu trúc DNNN. Các biện pháp chính bao gồm: (i) Nghị định 71 về quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp; (ii) Nghị định 61 về công khai thông tin về DNNN; (iii) Nghị định 50 về lương thưởng của các giám đốc DNNN, gắn với kết quả làm việc. Công tác sửa đổi Nghị định 59 về cổ phần hóa cũng gần hoàn tất và dự kiến sẽ gỡ bỏ những rào cản quan trọng tới quá trình cổ phần hóa, bao gồm quy định giá trị doanh nghiệp phải đạt mức trần mới có thể bán phần vốn nhà nước.

31. **Tuy nhiên, tiến độ cải cách DNNN nói chung (hình 2.12) và các Tập đoàn và Tổng Công ty Nhà nước nói riêng trên thực tế vẫn chậm hơn so với dự kiến.** Tính đến cuối tháng 9 năm 2013, kế hoạch tái cấu trúc khoảng 55 Tập đoàn và Tổng Công ty Nhà nước với mục tiêu thoái vốn và cải cách quản trị công ty đã được phê duyệt. Bên cạnh những điều kiện thị trường khó khăn và tính phức tạp nội tại trong quá trình tái cấu trúc, tiến độ triển khai bị chậm lại còn do khung luật định công kênh cũng như phân tích hoạt động và tài chính đối với kế hoạch thoái vốn còn hạn chế. Ngoài ra, chi phí tái cấu trúc tài chính có khả năng sẽ rất lớn nên Chính phủ sẽ cần phải cân nhắc ngân sách chi cho chương trình này.

**Hình 2.12: Tiến độ triển khai Cổ phần hóa DNNN, giai đoạn 1992-2013**



*Nguồn:* Bộ Tài chính, Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp và Viện Quản lý Kinh tế Trung ương.

*Ghi chú:* Dữ liệu tính đến tháng 9 năm 2013

32. **Các biện pháp cải cách để triển khai chương trình cải cách DNNN cần đuổi kịp tiến độ đề ra.** Quyết định 929 mở ra một cơ hội lớn liên quan tới vấn đề này. Quyết định này quy định rõ ràng vai trò và trách nhiệm trong chương trình cải cách, đặt ra thời hạn để lập kế hoạch tái cấu trúc các Tập đoàn và Tổng Công ty Nhà nước và thoái vốn khỏi các hoạt động đầu tư ngoài ngành. Nhận thức được yêu cầu cần phải làm rõ hơn nữa quy trình thực hiện, Chính phủ hiện đang hoàn thiện sửa đổi Quyết định 14 trong đó quy định cụ thể mức độ tham gia của Nhà nước trong các doanh nghiệp thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau. Bên cạnh đó, theo Nghị định 71 được ban hành gần đây, toàn bộ các Tập đoàn Nhà nước sẽ phải thoái vốn khỏi 5 hoạt động phi cốt lõi có rủi ro cao (cụ thể là ngân hàng, bảo hiểm, bất động sản, mua bán chứng khoán và quỹ đầu tư) vào năm 2015. Đây sẽ là một thành tựu quan trọng, giúp giảm thiểu rủi ro bao gồm cứu trợ tài khóa, phát sinh từ các hoạt động không rõ ràng và không được điều tiết.

33. **Công tác công khai thông tin tài chính và phi tài chính của các DNNN vẫn còn hạn chế, một phần là do hệ thống quy định còn yếu và dàn trải.** Các thông lệ hiện tại nhìn chung chưa đủ đảm bảo về chất lượng, tính chính xác và kịp thời của thông tin làm hạn chế khả năng giám sát của Chính phủ. Trong một cuộc khảo sát được tiến hành năm 2011 phục vụ cho Báo cáo Phát triển Việt Nam (2012), những người trả lời khảo sát cho biết tính minh bạch là giải pháp hàng đầu để cải cách DNNN tại Việt Nam bên cạnh giải pháp đẩy nhanh cổ phần hóa.<sup>2</sup> Thông tin về DNNN cũng được xếp ở vị trí đứng đầu về khía cạnh cần cải thiện công khai thông tin theo kết quả của một cuộc khảo sát vào tháng 4 năm 2012 về tính minh bạch của Ngân sách Nhà nước tại Việt Nam.<sup>3</sup> Đánh giá gần đây của Ngân hàng Thế giới đã chỉ ra những hạn chế trong hệ thống luật định hiện nay liên quan tới công khai thông tin.<sup>4</sup> Các yêu cầu báo cáo DNNN cũng phát triển tự phát, bao gồm việc công khai nhiều loại thông tin cho nhiều cơ quan khác nhau. Mỗi một cơ quan này có quyền tiếp cận thông tin tài chính và phi tài chính của DNNN khác nhau và nhiều khi dẫn tới sự chồng chéo. Bên cạnh đó, khuôn khổ pháp lý hiện tại còn thiếu rõ ràng về quy định thông tin nào nên được công khai.

34. **Việc triển khai Nghị định 61 được kỳ vọng sẽ tạo ra những cải thiện đáng kể tới hoạt động công khai thông tin.** Nghị định mới - ban hành vào tháng 6 năm 2013 và dự kiến sẽ chỉ bắt đầu triển khai từ tháng 7 năm 2014 - sẽ giảm yêu cầu báo cáo chồng chéo thông qua xây dựng một hệ thống công khai thông tin quy chuẩn, nhờ đó sẽ giảm bớt gánh nặng hành chính về tính tuân thủ. Theo Nghị định 61, DNNN phải nộp báo cáo hai lần/năm lên chủ sở hữu doanh nghiệp (hoặc định kỳ hàng quý đối với DNNN có quy mô lớn hơn). Ngoài ra, DNNN phải lập kế hoạch hàng năm vạch ra các mục tiêu rõ ràng để nộp lên chủ sở hữu doanh nghiệp. Hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp này sẽ được đánh giá dựa trên kế hoạch đề ra, như vậy sẽ khác với quy định trước đây là đánh giá so với kết quả hoạt động của năm trước. Báo cáo tài chính hàng năm do các tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện phải được nộp lên chủ sở hữu doanh nghiệp vào tháng 3 hàng năm. Sau đó, phải nộp báo cáo lên Bộ Tài chính để Bộ trình báo cáo phân tích tổng hợp lên Chính phủ và Quốc hội.

35. **Nghị định 61 cũng tạo ra tính minh bạch hơn trong công khai thông tin tài chính.** Các doanh nghiệp có vốn nhà nước sẽ phải tiết lộ thông tin về: (i) hiệu quả sử dụng và bảo toàn vốn nhà nước tại doanh nghiệp; (ii) kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; (iii) sử dụng các quỹ của doanh nghiệp; (iv) các khoản đóng góp vào Ngân sách Nhà nước; (v) tiền lương cho cán bộ nhân viên; (vi) quản trị công ty; (vii) lương, thù lao, tiền thưởng và thu nhập hàng năm của viên chức

<sup>2</sup> Ngân hàng Thế giới, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Irish Aid (2012), 'Việt Nam trong thời kỳ Quá độ - Thay đổi Thái độ đối với Thị trường và Nhà nước.'

<sup>3</sup> Ngân hàng Thế giới, "Đánh giá Minh bạch Tài khóa của Việt Nam: Phân tích và Phản hồi của các Bên liên quan về Thông tin Ngân sách Nhà nước được Công khai." (Tháng 3 năm 2013) – Tham khảo các trang 30-31 và 39-40.

<sup>4</sup> Ngân hàng Thế giới, "Tính minh bạch của DNNN tại Việt Nam; Hiện trạng và ý tưởng cải cách," Bản Khuyến nghị Chính sách Tin dụng hỗ trợ Quản lý và Cạnh tranh Kinh tế (EMCC) (2013)

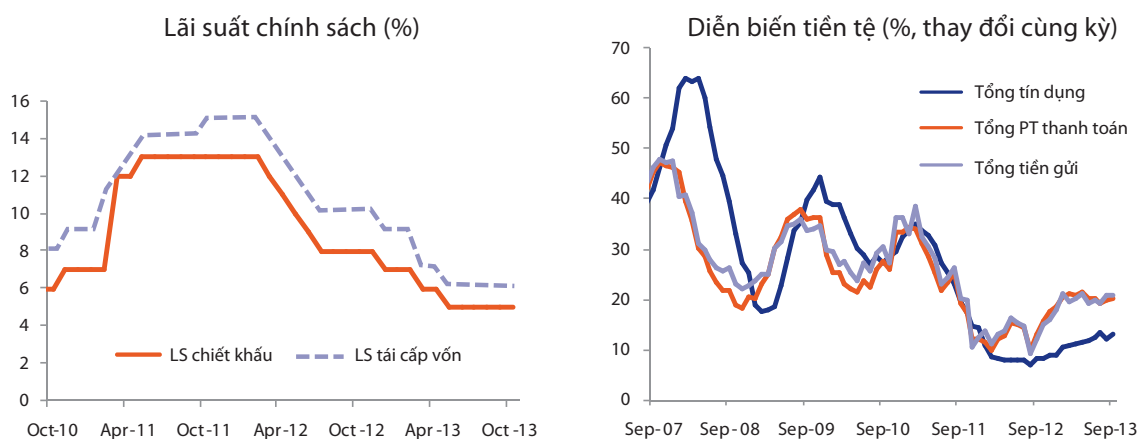
quản lý doanh nghiệp. Chủ sở hữu sẽ phải công bố: (i) tình hình tài chính và kết quả phân loại doanh nghiệp và (ii) một số chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp bao gồm tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu và khả năng thanh toán nợ.

36. **Quá trình cải cách DNNN mở ra cơ hội cải thiện một số lĩnh vực then chốt.** Trước tiên, có sự chênh lệch đáng kể và liên tục giữa chỉ tiêu kế hoạch và kết quả thực hiện trên thực tế, đặt ra câu hỏi về tính khả thi của các chỉ tiêu đề ra. Cách xây dựng chỉ tiêu từ trên xuống như hiện nay dường như ít cân nhắc tới các yếu tố rủi ro liên quan tới môi trường thay đổi bên ngoài hay mức độ phức tạp của vấn đề và đặc thù của từng DNNN - đặc biệt trong những trường hợp DNNN có tỷ lệ nợ cao hay cơ cấu sở hữu chông chéo phức tạp. Thứ hai là, cơ chế phối hợp còn hạn chế trong cả hoạt động xây dựng và triển khai chính sách dẫn tới triển khai chương trình cải cách dàn trải giữa các bộ ngành, cơ quan và tỉnh thành. Thành công của chương trình cải cách DNNN sẽ đòi hỏi sự giám sát mạnh mẽ và sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ ban ngành.

## II. E. Tín dụng tăng trưởng chậm dù đã có nhiều biện pháp nới lỏng

37. **Tốc độ lạm phát CPI giảm xuống trong 18 tháng qua đã tạo cơ hội cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNNVN) nới lỏng quy định lãi suất nhằm kích cầu khu vực tư nhân.** Ngân hàng Nhà nước đã cắt giảm 800 điểm cơ bản lãi suất cho vay và hạ thấp trần lãi suất tiền gửi đồng nội tệ 700 điểm cơ bản kể từ tháng 3 năm 2012 (hình 2.13). Mặc dù vậy, kể cả khi tốc độ lạm phát giảm xuống nhanh hơn thế, theo giá trị thực, các mức lãi suất này vẫn cao hơn so với hồi đầu năm 2012. Tổng phương tiện thanh toán khá nhanh từ đầu năm 2012 – ước tăng khoảng 20% so với cùng kỳ (tính đến tháng 9 năm 2013).

**Hình 2.13: Diễn biến tiền tệ**



Nguồn: NHNNVN

Nguồn: NHNNVN

38. **Mặc dù đã nới lỏng đáng kể chính sách tiền tệ, nhưng tổng tín dụng cho nền kinh tế vẫn chỉ tăng khiêm tốn.** Tổng tín dụng của toàn hệ thống ngân hàng ước tính chỉ tăng khoảng 7.5% (từ đầu năm đến nay) tính đến tháng 11 năm 2013 so với chỉ tiêu đề ra là 12%. Cắt giảm lãi suất vẫn chưa thể thúc đẩy cho vay tới khu vực tư nhân hay các doanh nghiệp vừa và nhỏ vì những khó khăn trong sản xuất kinh doanh. Các hoạt động tín dụng chùng xuống khi các ngân hàng, với bảng cân đối phải chịu thêm gánh nặng từ tỷ lệ nợ xấu cao, e sợ những rủi ro ngày càng gia tăng và đang dự kiến sẽ tháo gỡ đòn bẩy tài chính. Nhu cầu tín dụng cũng khá biến động, thể hiện độ tin cậy thấp và mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính cao trong khu vực tư nhân.

**39. Trong bối cảnh đó, việc nói lỏng hơn nữa chính sách tiền tệ có thể chỉ tạo ra tác động không đáng kể tới tăng trưởng kinh tế nói chung, trừ phi đẩy mạnh tái cơ cấu lĩnh vực ngân hàng.** Trước điều kiện hiện tại, việc nói lỏng tiền tệ hơn nữa sẽ làm gia tăng quan ngại về chất lượng tín dụng và ổn định kinh tế vĩ mô. Để phục hồi những chức năng của thị trường tín dụng và để các chính sách tiền tệ có hiệu quả tốt hơn, tái cơ cấu lĩnh vực ngân hàng (cũng như tái cơ cấu DNNN) tiếp tục trở nên cấp thiết.

## II.F. Tình trạng dễ tổn thương của hệ thống ngân hàng vẫn chưa được xử lý triệt để

**40. Lĩnh vực ngân hàng cho thấy một bức tranh đa chiều về hiệu quả hoạt động trong năm 2013.** Một ưu tiên lớn của NHNNVN từ năm 2012 là đảm bảo đủ thanh khoản để phòng tránh một cơn khủng hoảng hệ thống. Xu hướng tiền gửi vào hệ thống ngân hàng vẫn tiếp tục tăng mạnh. Tuy nhiên, các ngân hàng thương mại gần đây đã chuyển hướng sang đầu tư vào trái phiếu chính phủ như là một biện pháp đầu tư an toàn thay vì hỗ trợ cho vay mới. Mặc dù những e ngại xung quanh thanh khoản của hệ thống đã tạm thời được giảm thiểu, những nguyên nhân gốc rễ dẫn đến tình trạng dễ tổn thương của hệ thống ngân hàng tài chính vẫn chưa được xử lý dứt điểm.

**41. Những điểm yếu dễ bị tổn thương của ngành tài chính - vẫn còn tồn tại - là trở ngại cho quá trình hồi phục kinh tế.** Vẫn còn đó những lo ngại gia tăng về chất lượng chung của danh mục toàn ngành ngân hàng, và những giải pháp chính sách nhằm vực dậy tình hình “sức khỏe” của ngành ngân hàng dường như vẫn chưa chứng minh được hiệu quả như mong đợi. Nợ xấu ngành ngân hàng tiếp tục là một mối lo ngại lớn. Theo báo cáo của NHNNVN, tỷ lệ nợ xấu tính đến tháng 8 năm 2013 vào khoảng 4,6%. Tuy nhiên, mức này có thể sẽ cao hơn nếu chiếu theo các chuẩn mực quốc tế.

**42. Chính phủ đang xem xét cho phép gia tăng hơn nữa sự tham gia của nước ngoài trong các ngân hàng nội địa.** Đầu tư nước ngoài có thể đóng một vai trò quan trọng nhằm đáp ứng các nhu cầu tái cơ cấu vốn của ngành ngân hàng và củng cố năng lực giải quyết vấn đề cho các ngân hàng trong nước. Ngoài ra, việc bổ sung vốn có thể đi kèm với cải thiện năng lực quản trị doanh nghiệp, và chuyển giao kỹ năng và công nghệ. Hiện tại, khoảng 11 ngân hàng Việt Nam hàng đầu có một số hình thức sở hữu nước ngoài nhất định. Bốn trong năm ngân hàng thương mại quốc doanh, tương ứng với khoảng một nửa hệ thống, đã được cổ phần hóa một phần trong phạm vi cho phép của luật định, và 2 trong số đó đã có nhà đầu tư chiến lược.

**43. Để đẩy nhanh quá trình, Chính phủ hiện đang hoàn thiện sửa đổi Nghị định 69 để tạo điều kiện tăng đầu tư nước ngoài trong các ngân hàng thương mại nội địa.** Dự thảo mới nhất của Nghị định sửa đổi tiếp tục duy trì mức trần tổng tỷ trọng đầu tư nước ngoài là 30% (phù hợp với cam kết của Việt Nam khi gia nhập WTO) song đưa ra điều kiện mở cho đầu tư nước ngoài bổ sung, bằng cách cho phép: (i) tỷ lệ sở hữu cao hơn trong các trường hợp đặc biệt (chẳng hạn như nhu cầu tái cấu trúc của các ngân hàng yếu kém) theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ; (ii) nâng các mức giới hạn về sở hữu đối với các nhóm nhà đầu tư khác nhau – ví dụ, mỗi nhà đầu tư chiến lược được phép nắm giữ tối đa 20% cổ phần (so với giới hạn 15%, hoặc 20% nếu có phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, theo Nghị định 69); (iii) các nhà đầu tư phi chiến lược được sở hữu tối đa 15% cổ phần, còn giới hạn 20% được áp dụng chung cho tất cả các nhà đầu tư nước ngoài và chi nhánh của các tổ chức này (so với mức 5% và 10% theo Nghị định 69). Bên cạnh đó, dự thảo Nghị định sửa đổi còn mở rộng khái

niệm nhà đầu tư nước ngoài bằng cách đưa vào cả các chi nhánh của các ngân hàng nước ngoài và các quỹ đóng, các quỹ thành viên và các công ty đầu tư chứng khoán được thành lập tại Việt Nam, có trên 49% sở hữu nước ngoài.<sup>5</sup> Dự thảo Nghị định mới cũng nói lỏng các yêu cầu trong Nghị định 69 quy định giá chuyển nhượng cổ phần không được thấp hơn giá đấu giá đối với các ngân hàng thương mại quốc doanh. Cuối cùng, dự thảo Nghị định mới đề xuất giảm bớt số lượng giao dịch cần đăng ký và/hoặc phê duyệt của NHNNVN, đồng thời đưa ra quy trình phê duyệt đơn giản và minh bạch hơn.

44. **Để cải thiện công tác phân loại nợ và dự phòng, NHNNVN đã ban hành Thông tư 02 hồi đầu năm 2013.** Thông tư 02 yêu cầu các ngân hàng áp dụng các chính sách gần hơn với các thông lệ quốc tế trong việc tính toán nợ xấu. Tuy nhiên, việc thi hành Thông tư 02 đã được trì hoãn cho đến tháng 6 năm 2014, do các ngân hàng còn đang bận rộn xử lý tình trạng nợ xấu trước mắt và các vấn đề liên quan. Mặt khác, tình hình kinh tế cũng như bản thân nhiều ngân hàng cũng chưa sẵn điều kiện để áp dụng các quy định mới này. Nếu được thực thi nghiêm túc, các quy định này sẽ có vai trò quan trọng trong việc xử lý các vấn đề về báo cáo nợ xấu thiếu chính xác và đầy đủ.

45. **Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 843 – một bước đi quan trọng để xử lý tình trạng nợ xấu trong ngành ngân hàng.** Quyết định 843 phân công NHNNVN chịu trách nhiệm điều phối công tác giải quyết nợ xấu trên toàn hệ thống và giám sát mức độ tuân thủ của các ngân hàng và các Công ty Quản lý Tài sản của ngân hàng so với kế hoạch và chỉ tiêu xử lý nợ xấu của các tổ chức này. Các điều khoản đặc biệt đã được áp dụng đối với trường hợp ngân hàng che giấu nợ xấu hoặc không thực hiện kế hoạch xử lý nợ xấu đã cam kết. Cụ thể, Quyết định 843 cho phép NHNNVN tiến hành các hoạt động kiểm toán bổ sung tại các ngân hàng vi phạm; hạn chế mở rộng kinh doanh của các ngân hàng này; hạn chế việc chia lợi tức và chuyển nhượng cổ phần và tài sản; đặt ra các yêu cầu đảm bảo an toàn bổ sung; yêu cầu tăng dự phòng; và áp trần tăng trưởng tín dụng. Quyết định này có khả năng xử lý vấn đề nợ xấu trong nền kinh tế nếu các quy định hỗ trợ và các biện pháp cải cách bổ sung khác được thực thi hiệu quả và không bị trì hoãn.

46. **Một yếu tố quan trọng khác trong Quyết định 843 và đối với công tác xử lý nợ xấu là việc thành lập Công ty Quản lý Tài sản các Tổ chức Tín dụng Việt Nam (VAMC) vào tháng 7 năm 2013.** Dự kiến VAMC sẽ mua lại các khoản nợ xấu của các ngân hàng theo giá trị sổ sách (sau khi trừ đi dự phòng cụ thể chưa dùng cho các khoản nợ xấu) thông qua trái phiếu đặc biệt với thời gian đáo hạn 5 năm, lãi suất bằng 0 hoặc mua theo giá thị trường mà không có trái phiếu. VAMC đặt mục tiêu mua 30-35 nghìn tỷ nợ xấu đến cuối năm 2013 và, theo báo cáo, đã mua được 18 nghìn tỷ nợ xấu tính đến ngày 26/11/2013. Cần cải thiện hơn nữa năng lực của VAMC và các quy định hiện hành để VAMC có thể thực hiện vai trò quan trọng của mình trong xử lý nợ xấu một cách hiệu quả hơn. Đối mới các quy định chế tài liên quan cũng là một bước đi cần thiết nhằm hỗ trợ VAMC đưa ra những giải pháp nhanh để tái cơ cấu và bán đi các khoản nợ đã mua (chẳng hạn như chuyển nhượng quyền sở hữu tài sản bảo đảm liên quan, bảo đảm khi giao dịch với các ngân hàng thương mại và người đi vay, bán cho bên tư nhân).

47. **Cũng cần chú ý ngay đến các vấn đề về vỡ nợ, mất khả năng thanh toán và quyền của bên cho vay – những vấn đề sẽ hỗ trợ tái cơ cấu nợ doanh nghiệp.** Liên quan tới vấn đề này, những sửa đổi trong luật phá sản, đặc biệt là biện pháp xử lý các định chế tài chính, đem lại những lợi ích cụ thể tới công tác xử lý nợ xấu và các nỗ lực tái cơ cấu liên quan. Ngoài ra, cần quan tâm tới công tác nâng cao quản trị doanh nghiệp trong ngành ngân hàng và cải thiện công khai dữ liệu và số liệu

<sup>5</sup> Trước đây, vấn đề này đã gây khó khăn trong các cuộc đàm phán giữa các ngân hàng thương mại quốc doanh cổ phần hóa và nhà đầu tư chiến lược.



thống kê tài chính. Khuôn khổ lập kế hoạch dự phòng và các mức an toàn có thể tạo điều kiện nâng cao hơn nữa hiệu quả của các nỗ lực cải cách và tăng cường năng lực của các cơ quan chức năng trong đối phó với những khủng hoảng trong tương lai trong ngành ngân hàng.

## II.G. Cán cân thanh toán tiếp tục được cải thiện nhờ kết quả xuất khẩu tốt và FDI

48. **Xuất khẩu của Việt Nam tiếp tục đạt kết quả tương đối tốt nếu tính đến những diễn biến nhu cầu trên thế giới.** Tổng giá trị xuất khẩu đạt gần 109 tỷ USD, tăng 16% trong 10 tháng đầu năm 2013 so với cùng kỳ năm ngoái (bảng 2.2). Trong khi giá trị xuất khẩu các mặt hàng nguyên liệu và nông sản giảm, xuất khẩu các mặt hàng ngoài dầu tiếp tục tăng trưởng mạnh. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, đóng góp 2/3 tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, có kết quả đặc biệt tốt.

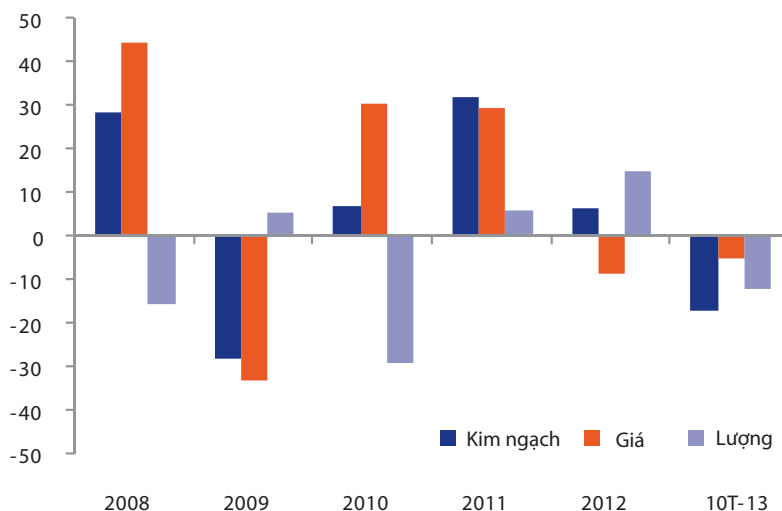
**Bảng 2.2: Kim ngạch xuất khẩu**

	Tỷ trọng (%)			Tăng trưởng (%)		
	2011	2012	10M-03	2011	2012	10M-13
Tổng giá trị xuất khẩu	100,0	100,0	100,0	34,2	18,2	16,0
Dầu thô	7,5	7,2	5,5	46,1	13,6	-13,5
Ngoài dầu	92,5	92,8	94,5	33,3	18,6	18,4
Nông sản và thủy hải sản	20,1	18,0	13,5	27,7	5,5	-6,8
Gạo	3,8	3,2	2,4	12,7	0,4	-17,9
Hàng công nghiệp giá trị thấp	24,5	23,6	23,8	20,0	13,9	17,2
May mặc	13,6	13,2	13,6	17,9	14,2	18,5
Hàng công nghệ cao	11,4	17,9	28,4	68,0	85,7	54,6
Điện thoại và phụ kiện	6,6	11,1	16,5	113,4	98,8	78,3
Sản phẩm khác	36,5	33,3	28,0	37,9	8,0	7,4
<i>Khu vực kinh tế trong nước</i>	<i>43,1</i>	<i>36,9</i>	<i>33,1</i>	<i>26,3</i>	<i>1,1</i>	<i>3,5</i>
<i>Khu vực có vốn ĐTNN (bao gồm dầu thô)</i>	<i>56,9</i>	<i>63,1</i>	<i>66,9</i>	<i>40,8</i>	<i>31,1</i>	<i>23,4</i>

Nguồn: Tổng cục Hải quan

49. **Tỷ trọng xuất khẩu dầu thô và các mặt hàng nguyên liệu và nông sản trong tổng giá trị xuất khẩu đã giảm gần một nửa trong 10 năm qua,** từ mức 31% trong năm 2003 xuống còn 16% tính đến tháng 10/2013. Kết quả này phản ánh sự dịch chuyển quan trọng từ hàng nông sản và nguyên liệu thô sang các ngành hàng công nghiệp chế biến trong xuất khẩu của Việt Nam. Khối lượng và giá xuất khẩu các mặt hàng nguyên liệu thô và nông sản đã giảm xuống. Giá xuất khẩu cao su bình quân trong 10 tháng đầu năm 2013 đã giảm gần 17% so với cùng kỳ năm trước. Giá xuất khẩu than và gạo đã giảm lần lượt 15% và 3,2% (hình 2.14).

**Hình 2.14: Xuất khẩu một số mặt hàng nguyên liệu và nông sản của Việt Nam**



Ghi chú: Thay đổi có trọng số trong kim ngạch xuất khẩu, giá và khối lượng xuất khẩu Các mặt hàng để ước tính ở đây bao gồm dầu thô, than, gạo, cà phê và cao su.  
 Nguồn: Tổng cục Hải quan

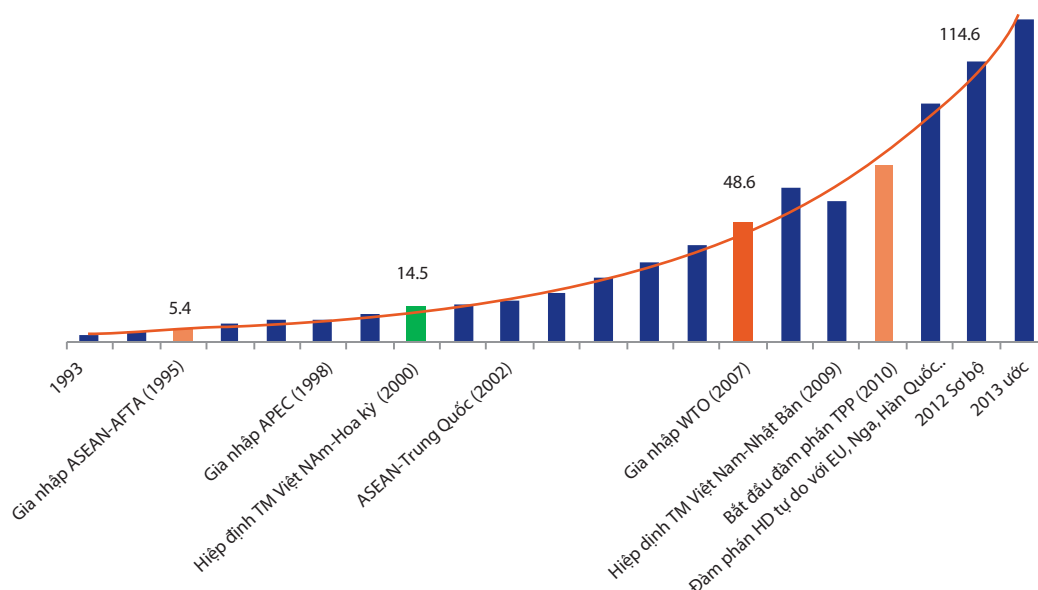
50. **Các thị trường xuất khẩu của Việt Nam tương đối bình ổn.** ASEAN, Liên minh Châu Âu (EU), Mỹ và Trung Quốc chiếm khoảng 2/3 tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam (bảng 2.3). Các nhà xuất khẩu Việt Nam đã và đang cố gắng mở rộng kinh doanh sang các thị trường mới như Châu Phi, Nam Á và Mỹ La-tinh, song tỷ trọng của các thị trường mới vẫn còn nhỏ. Việt Nam hiện đang đàm phán Hiệp định Thương mại Xuyên Thái Bình Dương (TPP) để tận dụng các vòng tự do hóa thương mại trước đây (hình 2.15) và tạo một lực đẩy mới cho các nhà xuất khẩu Việt Nam, đặc biệt thông qua tiếp cận các thị trường mới tại Mỹ La-tinh. Một thị trường đa dạng hơn sẽ giúp Việt Nam duy trì bền vững những lợi ích từ xuất khẩu và giảm thiểu các rủi ro kinh tế xuất phát từ môi trường kinh tế bên ngoài.

**Bảng 2.3: Các thị trường xuất khẩu của Việt Nam**

	Tỷ trọng (%)			Tăng trưởng (%)		
	2011	2012	10M-13	2011	2012	10M-13
Trung Quốc	11,5	10,8	9,9	52,2	11,4	2,6
Nhật Bản	11,1	11,4	10,2	39,5	21,1	1,3
Mỹ	17,5	17,2	17,8	18,9	16,2	17,7
EU	17,0	17,7	18,4	45,3	22,8	25,1
ASEAN	14,0	15,1	14,5	30,7	27,6	12,4
Đông Á (trừ Nhật Bản)	9,0	9,9	9,4	46,1	29,7	12,2
Các thị trường khác	19,9	17,9	19,7	26,7	6,6	23,6
Tổng	100,0	100,0	100,0	34,2	18,2	15,1

Nguồn: Tổng cục Hải quan

**Hình 2.15: Một số Điểm mốc Quan trọng của Ngoại thương của Việt Nam**



Nguồn: Tổng cục Hải quan, Bộ Công thương và Ngân hàng Thế giới

51. **Nhập khẩu đang hồi phục đáng kể trong năm 2013 sau tăng trưởng chậm trong năm 2012.** Tổng giá trị nhập khẩu từ đầu năm tính đến tháng 10 ước tính đạt 109 tỷ USD, tăng 15,9% so với mức 6,6% năm 2012 (bảng 2.4). Nhập khẩu trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tiếp tục tăng trưởng ổn định trong khi kim ngạch nhập khẩu của các công ty trong nước, đặc biệt suy yếu trong năm trước, đã dần hồi phục lại. Máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu thô và hàng hóa trung gian là những những mặt hàng được nhập khẩu nhiều nhất.

**Bảng 2.4: Kim ngạch nhập khẩu**

	Tỷ trọng (%)			Tăng trưởng (%)		
	2011	2012	10T-03	2011	2012	10T-13
Tổng giá trị nhập khẩu	100,0	100,0	100,0	25,8	6,6	15,9
Máy móc, thiết bị	14,4	14,1	13,9	12,1	4,5	13,3
Hàng hóa trung gian	12,7	18,7	22,9	23,0	57,7	44,5
Nguyên vật liệu	27,1	25,2	25,2	20,4	-0,8	15,5
Sản phẩm	18,7	15,7	12,8	34,8	-10,4	-8,1
Hàng hóa khác	27,2	26,3	25,2	35,9	3,0	11,1
<i>Khu vực kinh tế trong nước</i>	<i>54,3</i>	<i>47,3</i>	<i>43,1</i>	<i>21,0</i>	<i>-7,0</i>	<i>5,2</i>
<i>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</i>	<i>45,7</i>	<i>52,7</i>	<i>56,9</i>	<i>32,1</i>	<i>22,7</i>	<i>25,6</i>

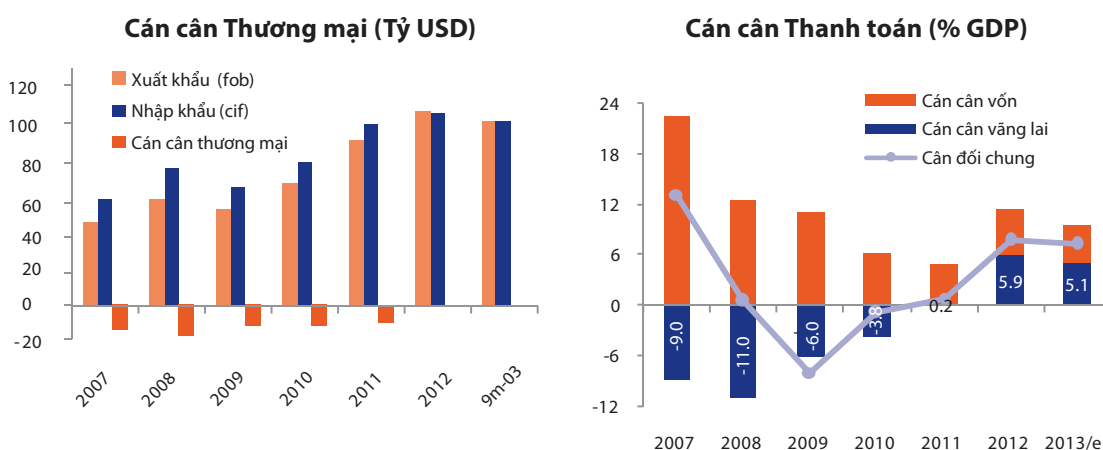
Nguồn: Tổng cục Hải quan

52. **Tỷ trọng của khu vực FDI trong kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam đã tăng mạnh.** Phần lớn trong tổng giá trị nhập khẩu của nhóm này là nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu thô và hàng hóa trung gian của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Đóng góp của khu vực FDI trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam đã tăng mạnh, từ mức 18% trong năm 1996 lên 35% trong năm 2003, và đạt gần 57 % tính đến tháng 10, 2013.

53. **Mặc dù có mức tăng mạnh trong kim ngạch nhập khẩu, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài vẫn có được mức thặng dư thương mại lớn.** Tuy nhiên, khối lượng nhập khẩu hàng hóa trung gian đầu vào phục vụ chế biến xuất khẩu tăng lên trong khu vực FDI đã đặt ra nhiều câu hỏi xoay quanh giá trị gia tăng của các doanh nghiệp có đầu tư nước ngoài cũng như những điểm yếu của các ngành hỗ trợ ở Việt Nam. Trong khi xuất khẩu có thể đóng góp vào tăng trưởng kinh tế nói chung thông qua tạo công ăn việc làm và những hiệu ứng lan tỏa tới phần còn lại của nền kinh tế, cũng cần nỗ lực thêm để đảm bảo nâng cao giá trị gia tăng nội địa của hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Mục III.A sẽ trình bày chi tiết thêm về chương trình này.

54. **Kết quả khả quan trong xuất khẩu và FDI đã góp phần giúp Việt Nam có thêm một năm có cán cân đối ngoại thuận lợi** (Hình 2.16). Mặc dù nhập khẩu hồi phục và tăng nhanh trở lại, kim ngạch xuất khẩu tốt cộng với kiều hối từ nhân ổn định đã giúp tạo ra một cán cân vãng lai thặng dư năm thứ ba liên tiếp. Cán cân thanh toán vãng lai của Việt Nam thặng dư tương đương với 0,2% GDP trong năm 2011 và đạt kỷ lục ở mức 5,9% GDP trong năm 2012, và dự báo đạt 5,1% GDP trong năm 2013. Thặng dư tài khoản vốn tiếp tục ở mức khá nhờ dòng FDI ổn định và Việt Nam liên tục được tiếp cận nguồn vốn ưu đãi.

**Hình 2.16: Cán cân Thương mại và Cán cân Thanh toán**

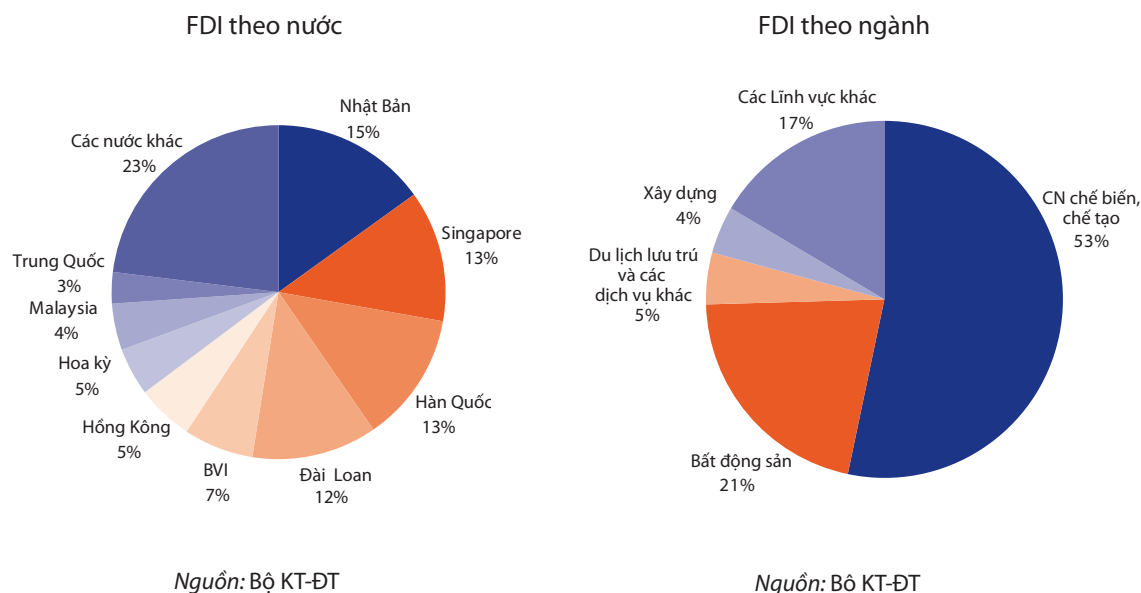


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Nguồn: NHNNVN và ước tính của NHTG

55. **Có sự chuyển dịch rõ ràng trong cơ cấu vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với sự gia tăng đầu tư vào sản xuất, bán lẻ và công nghệ.** Các dòng vốn FDI – bình quân chiếm khoảng 8,4% GDP trong giai đoạn 2010-12 – cũng không còn mang tính đầu cơ nhiều như trước đây. Hầu hết FDI chảy vào Việt Nam xuất phát từ các quốc gia Châu Á (hình 2.17). Trong số 10 nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất, bảy trong số đó đến từ Châu Á. Tính đến cuối tháng 9, Nhật Bản là nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất với tổng số vốn cam kết là 33,4 tỷ USD (hộp 2.2), tiếp đó là Singapore, Hàn Quốc và Đài Loan (Trung Quốc).

**Hình 2.17: Vốn FDI theo Nguồn và Ngành Kinh doanh**



## II.H. Triển vọng kinh tế trung hạn được đánh giá là thuận lợi tuy vẫn còn nhiều rủi ro

56. **Triển vọng trung hạn của Việt Nam được đánh giá là thuận lợi nhưng còn tiềm ẩn một số rủi ro đáng kể.** Tăng trưởng GDP trong kịch bản cơ sở dự kiến sẽ tăng khiêm tốn, đạt 5,5% vào năm 2015 (bảng 2.5). Dự báo này dựa trên giả định rằng Chính phủ sẽ tiếp tục kiên định với chính sách kinh tế vĩ mô thận trọng, dần dần rút các kích cầu tài khóa và tập trung hơn nữa vào tái cơ cấu kinh tế (đặc biệt là khu vực doanh nghiệp nhà nước và ngân hàng). Cán cân thanh toán vãng lai tiếp tục thặng dư trong ngắn hạn (mặc dù nhỏ hơn nhiều so với mức 5.9% GDP của năm 2012), do nhập khẩu tăng nhanh theo kỳ vọng phục hồi kinh tế và việc mở rộng nhanh chóng kim ngạch xuất khẩu của các công ty sản xuất có vốn đầu tư nước ngoài đang bắt đầu bão hòa. Các dòng vốn đầu tư cũng được dự báo sẽ tăng trở lại do các nhà đầu tư dần lấy lại lòng tin, dẫn đến tiếp tục tích lũy dự trữ. Tuy nhiên, triển vọng về nợ công cho thấy nhiều rủi ro gia tăng, phản ánh yêu cầu cấp thiết phải kiện toàn chính sách tài khóa để duy trì tính bền vững nợ trong trung hạn.

**Bảng 2.5: Một số chỉ số kinh tế vĩ mô của Việt Nam**

	2010	2011	2012/e	2013/p	2014/p	2015/p
Tăng trưởng GDP (%) /1	6,4	6,2	5,2	5,3	5,4	5,5
Chỉ số giá tiêu dùng (% , trung bình năm)	9,2	18,6	9,1	6,7	7,0	6,8
Cán cân thanh toán vãng lai (% GDP)	-3,8	0,2	5,9	5,1	3,0	0,6
Cán cân tài khóa (% GDP) /2	-2,8	-2,9	-4,5	-5,2	-5,0	-4,5

1/ GDP dựa trên giá năm 2010

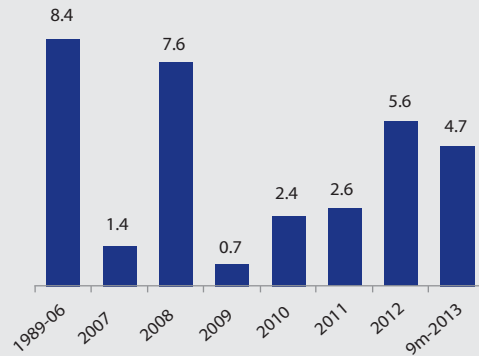
2/ theo định nghĩa của GFS

Nguồn: Tổng cục Thống kê và ước tính của Ngân hàng Thế giới

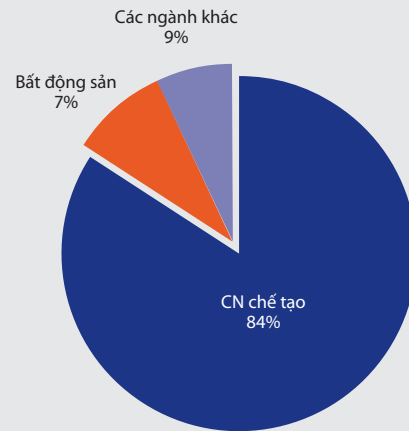
## Hộp 2.2: Vốn FDI của Nhật Bản vào Việt Nam

Những nhà đầu tư Nhật Bản đầu tiên đã bắt đầu đầu tư trực tiếp vào Việt Nam từ năm 1989. Tính đến cuối tháng 9 năm 2013, tổng vốn FDI của Nhật Bản vào Việt Nam đạt xấp xỉ 33,4 tỷ USD, chiếm khoảng 15% tổng vốn FDI cam kết tại Việt Nam. Hiện tại Nhật Bản đang dẫn đầu trong số hơn 100 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam.

Vốn FDI của Nhật Bản vào Việt Nam (Tỷ USD)



Vốn FDI của Nhật Bản theo ngành



Phần lớn vốn FDI của Nhật Bản tập trung vào ngành sản xuất chế tạo (84% tổng số), còn lại là vào các bất động sản và dịch vụ. Một nửa các nhà đầu tư thiết lập kinh doanh tại Việt Nam dưới dạng các công ty 100% sở hữu của Nhật, số còn lại lựa chọn liên doanh với các đối tác trong nước.

Nhật Bản hiện đang giúp Việt Nam xây dựng chiến lược công nghiệp hóa và hiện đại hóa đến năm 2020. Cả hai phía đã nhận diện được 6 khu vực ưu tiên hợp tác sâu, bao gồm: điện, điện tử; chế biến thực phẩm; máy móc nông nghiệp, đóng tàu và sửa chữa tàu; tự động hóa và linh kiện; các công nghệ bảo vệ môi trường và hiệu quả năng lượng. Việt Nam cũng đang hợp tác với Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) và các đơn vị khác của Nhật về nghiên cứu khả thi để xây dựng hai khu công nghiệp tiên tiến tại Hải Phòng và phía nam tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu phục vụ các doanh nghiệp Nhật Bản mong muốn đầu tư vào Việt Nam.



57. **Mặc dù kinh tế vĩ mô đã được ổn định tương đối nhờ những điều chỉnh thận trọng trong các chính sách tiền tệ và tài khóa, song vẫn còn tồn tại một số rủi ro đáng chú ý:** (i) tổng cầu của khu vực tư nhân vẫn còn thấp và dễ bị tác động trước biến động bất lợi của kinh tế toàn cầu hoặc những diễn biến kinh tế tiêu cực liên quan đến doanh nghiệp nhà nước và khu vực ngân hàng; (ii) dù xác suất nhỏ, song vẫn có rủi ro là các cơ quan chức năng có thể buộc phải lựa chọn điều chỉnh các nguyên tắc tài khóa và tiền tệ thận trọng để quá ưu tiên hỗ trợ cho tổng cầu yếu của nền kinh tế, từ đó làm suy giảm tình trạng bình ổn kinh tế vĩ mô mà rất khó mới đạt được; (iii) một rủi ro nữa là đã cải cách cơ cấu có thể sẽ vẫn diễn ra chậm chạp, khiến cho tăng trưởng GDP rơi vào quỹ đạo thấp hơn và ổn định tài khóa tiếp tục bị suy giảm; (iv) cuối cùng, khu vực ngân hàng - với tỷ lệ nợ xấu còn cao và phải gánh rủi ro cho tình hình tài chính mong manh của DNNN - phải chịu ảnh hưởng của những chuyển dịch lòng tin của người gửi tiền và bảng cân đối tài sản của các ngân hàng yếu kém có khả năng tiếp tục xấu đi.

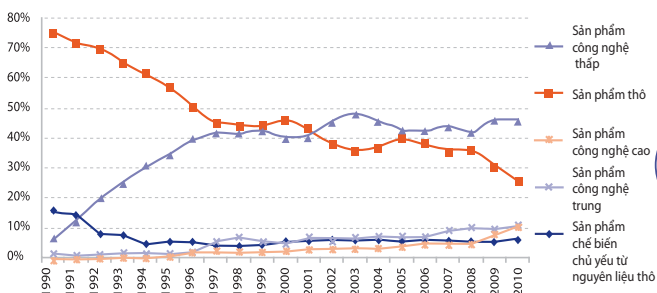


# PHẦN III.A: TẠO THUẬN LỢI THƯƠNG MẠI, NÂNG CAO KHẢ NĂNG CẠNH TRANH VÀ THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG Ở VIỆT NAM

58. **Việt Nam đã đạt được tiến bộ đáng kể trong việc hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế thế giới và tăng cường lợi ích của quá trình hội nhập.** Điều này được thể hiện qua thực tế về xuất khẩu của Việt Nam, với hiệu quả xuất khẩu được duy trì ở mức cao trong những năm gần đây mặc dù môi trường bên ngoài có nhiều khó khăn: xuất khẩu tăng 34% vào năm 2011, 18% vào năm 2012 và gần 20% vào ba quý đầu năm 2013. Tuy nhiên, cũng cần phải suy xét thêm khi nghe tin tốt lành này, bởi vì chiếm vị trí chi phối trong tổng số hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam vẫn là các sản phẩm đơn giản với giá trị tăng thêm thấp và thể hiện trình độ công nghệ còn khiêm tốn (hình 3.A.1).

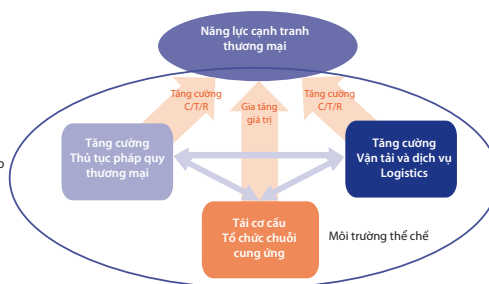
59. **Việt Nam sẽ cần phải chú trọng hơn nữa tới việc nâng cao khả năng cạnh tranh và đạt mức giá trị tăng thêm cao hơn nhằm khắc phục những bất cập còn lại trong lĩnh vực xuất khẩu:** trong số các mục tiêu cần đạt thì đây là một mục tiêu đòi hỏi phải tăng cường ba trụ cột chính về tạo thuận lợi thương mại (hình 3.A.2). Các trụ cột này vận hành trong một khuôn khổ thể chế nhằm cải thiện hiệu suất, độ tin cậy và giúp đạt được mức giá trị tăng thêm cao hơn.

**Hình 3.A.1: Cơ cấu xuất khẩu đã có cải thiện nhưng trình độ công nghệ còn thấp**



Nguồn: UN Comtrade

**Hình 3.A.2 Ba trụ cột của khả năng cạnh tranh thương mại**



Nguồn: Các tác giả

60. **Đánh giá về hiệu quả mà Việt Nam đã đạt được trong việc tăng cường khả năng cạnh tranh thương mại cho thấy một bức tranh hỗn hợp.** Mặc dù Việt Nam đạt được điểm tổng thể tốt theo Chỉ số Hiệu quả Logistics (LPI) của Ngân hàng Thế giới nhưng ở một số tiểu cấu phần của LPI – cơ sở hạ tầng và hải quan – thì điểm số đã giảm sút một cách đáng kể (bảng 3.A.1).<sup>6</sup>

**Bảng 3.A. 1: Chỉ số về Hiệu quả Logistics (LPI) của Việt Nam trong những năm gần đây**

	2007	2010	2012
<b>LPI</b>	53	53	53
Hải quan	37	53	63
Cơ sở hạ tầng	60	66	72
Sự kịp thời	65	76	38

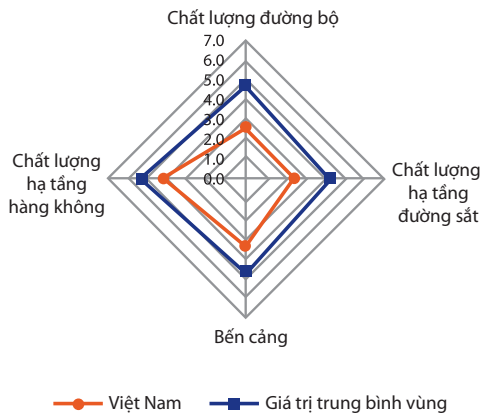
Nguồn: Ngân hàng Thế giới

61. **Có thể tóm tắt về hiệu quả mà Việt Nam đã đạt được ở 3 trụ cột chính của tạo thuận lợi thương mại như sau:**

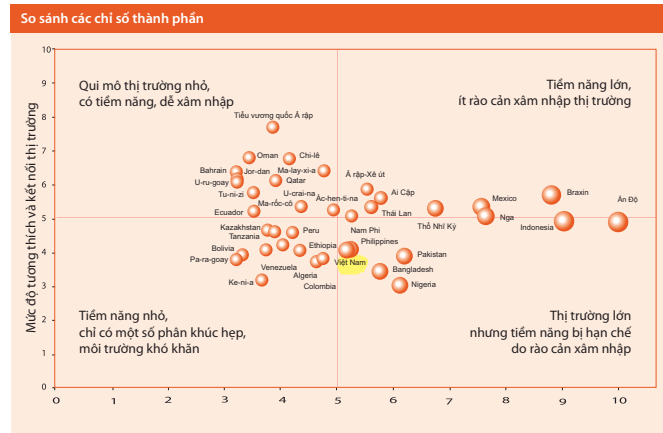
i. **Cơ sở hạ tầng giao thông và hậu cần (logistics):** Còn nhiều bất cập đáng kể về cơ sở hạ tầng và kết nối giao thông ở Việt Nam (hình 3.A.3). Các hành lang giao thông kết nối giữa các cực tăng trưởng chính còn yếu kém, chi phí vận tải cao, và chất lượng của các dịch vụ vận tải và hậu cần kém – đó là một số trở ngại chính. Mặc dù đầu tư công tăng lên nhưng đầu tư cho lĩnh vực hậu cần thương mại chưa theo kịp được đà tăng trưởng xuất khẩu. Đồng thời có sự lệ thuộc quá mức vào đầu tư công (Báo cáo Phát triển của Ngân hàng Thế giới 2012), trong khi đầu tư công lại có xu hướng kém hiệu quả và dàn trải ở các tỉnh khác nhau.

<sup>6</sup> Phần này tóm tắt các thông điệp chính của một báo cáo mới được phát hành gần đây của Ngân hàng Thế giới: Tạo Thuận lợi Thương mại, Tạo ra Giá trị và Năng lực Cạnh tranh: Gợi ý cho Tăng trưởng Kinh tế Việt Nam, Tháng 5, 2013.

**Hình 3.A.3: Cơ sở hạ tầng của Việt Nam ở dưới mức trung bình của khu vực**



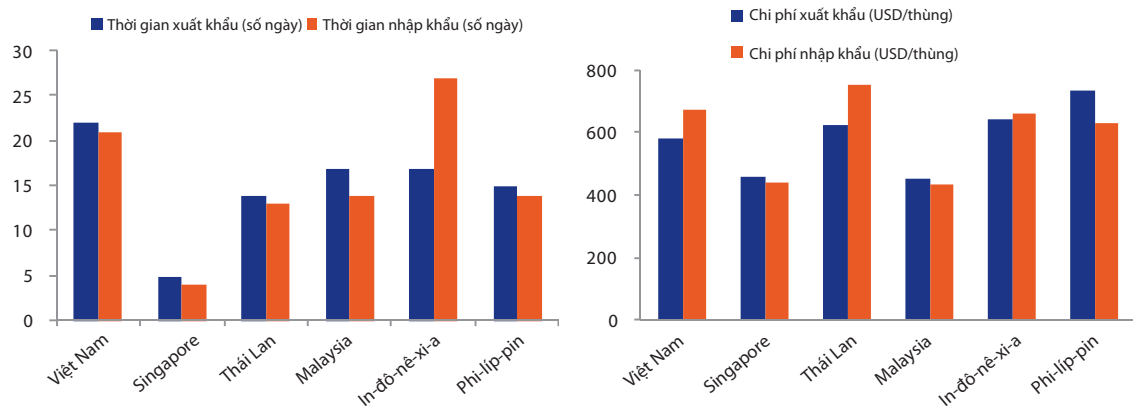
**Hình 3.A.4: Cơ sở hạ tầng yếu kém làm ảnh hưởng tới tăng trưởng**



Nguồn: Diễn đàn Kinh tế Thế giới, 2011-12

ii. **Các thủ tục quy định về thương mại:** Mặc dù công tác quản lý biên giới đã được tăng cường ở một số khía cạnh nhưng nhiều cơ quan vẫn còn lệ thuộc vào các quy trình thủ tục lạc hậu, không rõ ràng và tốn kém thời gian, dễ dẫn tới tham nhũng. Tương tự như vậy, các quy trình nghiệp vụ còn phức tạp và chủ yếu là thủ công với hàm lượng công nghệ thông tin rất thấp. Kết quả của những gánh nặng về thủ tục này là chi phí hậu cần thương mại của Việt Nam ở mức tương đối cao, làm giảm sức cạnh tranh xuất khẩu của quốc gia (hình 3.A.5).

**Hình 3.A.5: So sánh Chi phí Hậu cần (Logistics)**



Nguồn: Báo cáo về Môi trường Kinh doanh (Doing Business) của Ngân hàng Thế giới, 2012

iii. **Tổ chức lại chuỗi cung ứng:** Trụ cột thứ ba này liên quan đến việc lựa chọn và sắp xếp thứ tự các dịch vụ nghiệp vụ cho hoạt động sản xuất và các hoạt động khác từ khâu tìm kiếm nguồn nguyên liệu cho tới khâu đưa sản phẩm tới tay khách hàng. Những khó khăn bó buộc chính mà các chuỗi cung ứng sản xuất phải đối mặt bao gồm sự phụ thuộc nặng nề vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu và phụ thuộc vào các bên trung gian cả ở khâu tìm kiếm nguồn nguyên liệu lẫn khâu marketing. Yếu tố này có ảnh hưởng tiêu cực tới khả năng giảm thời gian chờ hàng và đáp ứng yêu cầu thay đổi một cách linh hoạt trong các thị trường toàn cầu. Các khu/cụm công nghiệp hiện hữu ở gần các thành phố lớn đã rất đông đúc và gặp khó khăn trong việc mở rộng và tiếp cận nguồn cung lao động. Để đi dờ các khu/cụm

công nghiệp này, cần đảm bảo khả năng tiếp cận dễ dàng hơn về đất đai, đảm bảo kết nối hiệu quả tới các cảng biển chính và đảm bảo nguồn cung lao động có kỹ năng tay nghề. Các chuỗi cung ứng nông nghiệp cũng bị bó buộc bởi quy mô sản xuất nhỏ lẻ và phương pháp canh tác lạc hậu. Bên cạnh đó, các chuỗi cung ứng này cũng gặp phải những khó khăn bó buộc về quy định, gây trở ngại cho việc phát triển sản xuất nông công nghiệp quy mô lớn, ngoài ra trong xuất khẩu gạo thì chủ yếu là phương thức hợp đồng/thỏa thuận mua bán giữa các chính phủ, và chất lượng các sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu còn kém và không đồng đều.

62. **Việt Nam cần có chiến lược kép.** Trong dài hạn, Việt Nam cần tiến tới các nấc thang cao hơn trong chuỗi giá trị thông qua việc cập nhật công nghệ. Trong giai đoạn trước mắt thì Việt Nam cần tập trung nỗ lực để nắm được nhiều khâu hơn nữa trong chuỗi giá trị ở các sản phẩm mà quốc gia đã đang xuất khẩu.

63. **Có thể đưa ra một số khuyến nghị về mặt chính sách nhằm thực hiện chiến lược nói trên như sau:**

- i. Trước hết, để có thể vượt qua những khó khăn bất cập về cơ sở hạ tầng và hậu cần, cần đưa ra mục tiêu rõ ràng trong các chiến lược then chốt về giao thông vận tải nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh thương mại. Cần ưu tiên cho các hành lang giao thông có tầm quan trọng sống còn thông qua việc đầu tư một cách thích đáng và quan tâm hơn tới việc quản lý các hành lang này. Đã đến lúc cần phải xây dựng và thực hiện một kế hoạch hành động quốc gia về hậu cần, cùng với một khung pháp lý thuận lợi cho hình thức đầu tư theo cơ chế hợp tác công-tư (PPP).
- ii. Thứ hai, cần đơn giản hóa hơn nữa các quy trình thủ tục về quản lý thương mại nhằm giảm thời gian, chi phí và cải thiện độ tin cậy của thương mại xuyên biên giới. Để làm được điều này, cần có quy trình hải quan hiện đại, áp dụng CNTT và quản lý dựa trên rủi ro nhằm giảm bớt yêu cầu kiểm tra thực tế đối với hàng hóa thông quan.
- iii. Thứ ba, cần có một kế hoạch hành động nhằm chuyển đổi các khu công nghiệp tổng hợp đa ngành và các khu chế xuất thành các cụm công nghiệp nhằm tạo ra lợi tức cao hơn nhờ quy mô lớn thông qua việc tập trung và thúc đẩy các ngành công nghiệp phụ trợ trong nước. Kinh nghiệm toàn cầu cho thấy rằng việc phân cụm công nghiệp tạo ra nhu cầu trong nước đối với đầu vào sản xuất, từ đó giúp dần dần biến hoạt động cung ứng đầu vào thành một lĩnh vực kinh doanh có lợi nhuận trong các cụm công nghiệp, cho dù đó là cung ứng đầu vào thông qua hoạt động thương mại hay là thông qua sản xuất đầu vào trong nước. Cách làm này có tiềm năng thúc đẩy tinh thần doanh nhân kể cả ở những nơi mà trình độ học vấn hoặc trình độ kỹ năng còn thấp, như đã được chứng minh thông qua các nghiên cứu về Trung Quốc, Ethio-pi-a và Việt Nam. Ngoài ra, để thành công trong phân cụm công nghiệp, cần có các chính sách hỗ trợ và duy trì khả năng tương thích với các động lực trong thị trường
- iv. Thứ tư, để đạt được bước tiến như mong muốn trong các chuỗi cung ứng nông nghiệp thì cần phải có một khung pháp lý tạo thuận lợi cho việc nhân rộng mô hình sản xuất nông nghiệp theo hợp đồng đã thành công nhằm phát triển sản xuất nông công nghiệp quy mô lớn. Các biện pháp chính sách khác cần thực hiện bao gồm tăng tỉ trọng xuất khẩu gạo theo hình thức hợp đồng giữa các doanh nghiệp (B2B) trong tổng doanh số xuất khẩu gạo, đưa ra các quy định hiệu quả hơn về điều kiện sức khỏe và vệ sinh an toàn thực phẩm từ trại cá đến thị trường, và xây dựng các thị trường giao ngay và thị trường tương lai.

# PHẦN III.B:

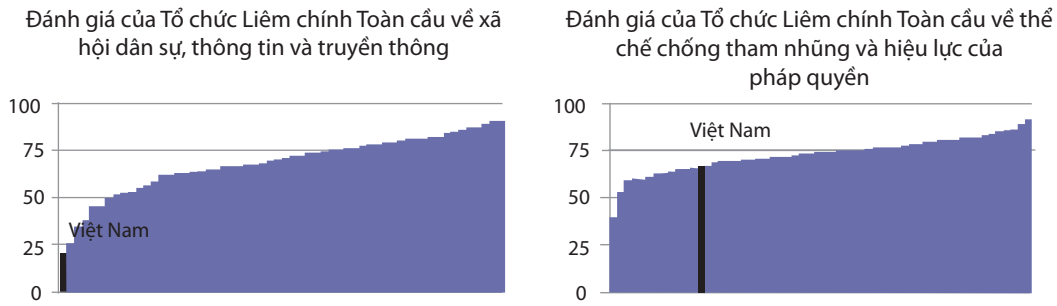
## THAM NHŨNG VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM

64. **Từ lâu nay lãnh đạo của Việt Nam cũng như cộng đồng quốc tế đã nhận ra rằng tham nhũng là một vấn đề nghiêm trọng ở Việt Nam.** Mức xếp hạng trong bảng xếp hạng các quốc gia về mức độ tham nhũng cho thấy Việt Nam bị đánh giá là ở mức yếu ở một số các khía cạnh về thể chế mà có vai trò quan trọng trong việc kiểm soát tham nhũng, đặc biệt là thể hiện qua các đánh giá về vai trò của xã hội dân sự, của giới truyền thông và về khả năng tiếp cận thông tin (Hình 3.B.1). Mặc dù có thể còn cần đặt câu hỏi nghi vấn về một số đánh giá – ví dụ mức điểm 0 về khả năng tiếp cận thông tin có vẻ như là mức điểm đặc biệt không được bảo đảm về độ chắc chắn – nhưng kết luận chung là đây là những lĩnh vực đặc biệt đáng quan ngại mà không cần tranh luận. Những đánh giá về khung pháp lý và việc thực thi các quy định của luật pháp về chống tham nhũng cho kết quả khả quan hơn, mặc dù vẫn còn ở mức yếu.

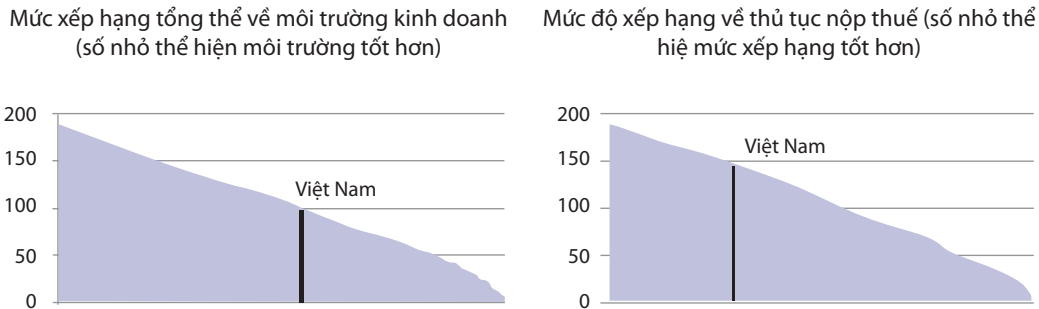
65. **Các lĩnh vực được xác định là có rủi ro tham nhũng cao cũng đồng thời là những lĩnh vực có môi trường kinh doanh có vấn đề.** Mặc dù mức xếp hạng tổng thể của Việt Nam về “mức độ thuận lợi cho hoạt động kinh doanh” nằm trong nửa trên với mức xếp hạng cao hơn trong tổng số các nước được đánh giá nhưng mức xếp hạng về quy trình thủ tục liên quan đến thuế thì lại kém hơn rất nhiều so với mức xếp hạng tổng thể. Và trong số các quốc gia tham gia vào Khảo sát Doanh nghiệp của Ngân hàng Thế giới (Enterprise Surveys) trong vòng 5 năm qua thì tỉ lệ các doanh nghiệp báo cáo có đưa hối lộ khi làm thủ tục thuế là tương đối cao. Phát hiện này phù hợp với các phát hiện trong các khảo sát về tham nhũng được thực hiện bởi Ngân hàng Thế giới và Thanh tra Chính phủ (xem phần dưới đây), trong đó một tỉ lệ cao các doanh nghiệp cũng báo cáo là có đưa hối lộ khi làm thủ tục thuế. Nhìn chung, một tỉ lệ tương đối cao các doanh nghiệp ở Việt Nam báo cáo là có đưa hối lộ.



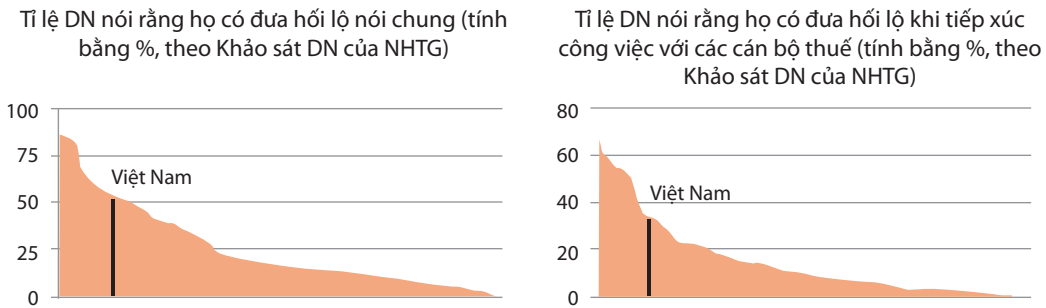
**Hình 3.B.1: Việt Nam đạt mức xếp hạng thấp trong bảng xếp hạng quốc tế về thể chế kiểm soát tham nhũng**



**Kết quả đánh giá về môi trường kinh doanh ở Việt Nam có sự khác nhau giữa các khía cạnh**



**Theo báo cáo của các doanh nghiệp của Việt Nam, mức độ tham nhũng là tương đối cao, đặc biệt là ở các lĩnh vực trong đó môi trường kinh doanh có vấn đề**



Lưu ý: Hai hình trên cùng là dựa trên các đánh giá của Tổ chức Liêm chính Toàn cầu (Global Integrity), trong đó điểm số của mỗi quốc gia được thể hiện là điểm số gần đây nhất trong ba vòng đánh giá gần đây (đối với Việt Nam thì đó là điểm số của năm 2011). Hai hình ở giữa thể hiện mức xếp hạng gần đây nhất từ Khảo sát về Môi trường Kinh doanh (Doing Business) (điểm số của tất cả các nước đều là điểm số cho năm 2013). Hai hình cuối cùng thể hiện đánh giá của các doanh nghiệp trong Khảo sát Doanh nghiệp của NHTG được thực hiện trong giai đoạn từ 2006-2013 (đối với Việt Nam thì đó là kết quả đánh giá năm 2009). Các nước được đưa vào ô thứ hai và ô thứ ba là các nước mà có dữ liệu từ Khảo sát về Môi trường Kinh doanh và cả Khảo sát Doanh nghiệp của NHTG. Tập hợp các nước trong ô đầu tiên có quy mô nhỏ hơn, chỉ giới hạn ở số lượng các nước được đánh giá bởi Tổ chức Liêm chính Toàn cầu.

Ở tất cả các biểu đồ thì dữ liệu đều được phân loại, theo đó các nước ở phía bên phải có mức xếp hạng tốt hơn.

66. **Thành tích nhất quán của Việt Nam về tăng trưởng và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có thể làm dấy lên câu hỏi về mối quan hệ giữa tham nhũng và tăng trưởng kinh tế của quốc gia này.** Liệu xu thế được thấy qua hầu hết các nghiên cứu thực nghiệm ở cấp xuyên quốc gia (hộp 3.B.1), tức là mối tương quan nghịch giữa tham nhũng và tăng trưởng, có thực sự cũng đúng với trường

hợp của Việt Nam hay không? Một cuộc khảo sát được tiến hành vào năm 2012 với sự tham gia của 1.058 doanh nghiệp ở 10 tỉnh đã cho thấy có khả năng rằng câu trả lời là “có”. Được tiến hành bởi Ngân hàng Thế giới và Thanh tra Chính phủ Việt Nam, cuộc khảo sát đã hỏi các doanh nghiệp về sự thay đổi trong hiệu suất hoạt động của doanh nghiệp trong vòng hai năm qua, đồng thời hỏi về những trải nghiệm của các doanh nghiệp đó khi làm việc với 14 cơ quan và tiến hành các thủ tục. Thực tế là cuộc khảo sát đã tiến một bước xa hơn rất nhiều so với rất nhiều cuộc khảo sát tương tự, và đã không chỉ tìm hiểu xem các doanh nghiệp được khảo sát có đưa hối lộ hay không mà còn tìm hiểu cả về động cơ đưa hối lộ, ai là người khởi xướng việc hối lộ, và đặt câu hỏi chung về cách phản ứng của các doanh nghiệp khi họ gặp phải khó khăn về thủ tục.

### **Hộp 3.B.1: Tác động của tham nhũng đối với tăng trưởng kinh tế: kinh nghiệm trên toàn cầu nói cho chúng ta biết điều gì?**

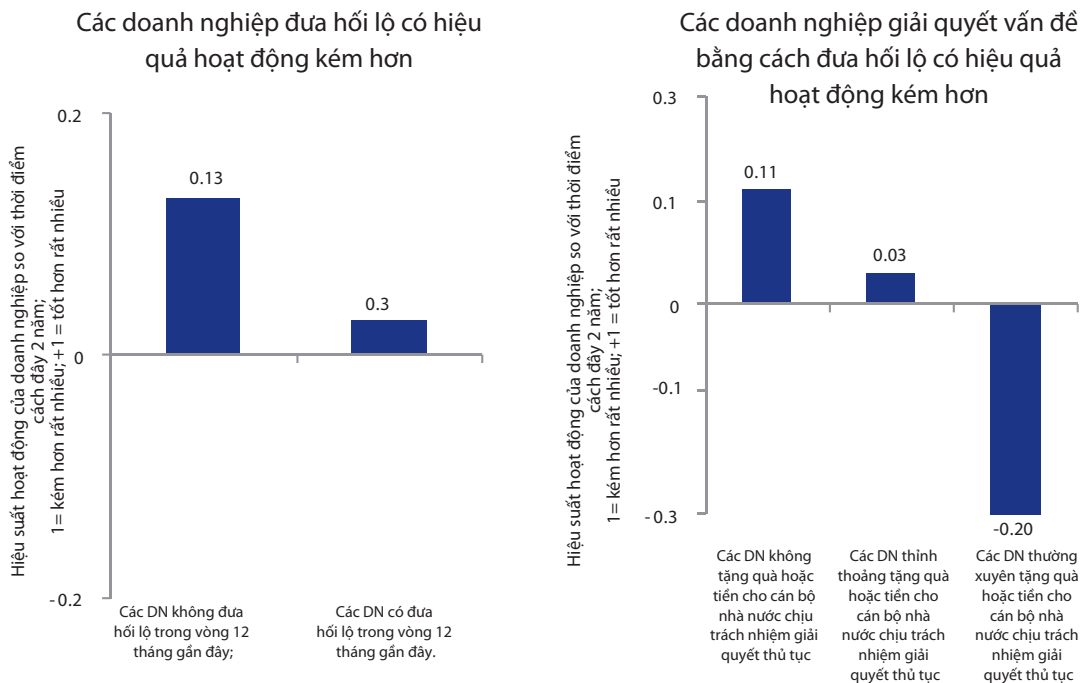
**Tham nhũng thường được phác họa chân dung như một triệu chứng của các vấn đề sau:** bệnh quan liêu hành chính và thủ tục rườm rà, thiếu cơ chế trách nhiệm giải trình của cán bộ nhà nước, quyền tự quyết ở mức thái quá, thiếu minh bạch và v.v.. Ít người nghi ngờ về bản chất gây hại của tham nhũng, tới mức nó có thể làm ngăn cản đầu tư và bóp méo hệ thống động lực khuyến khích. Đồng thời, những chậm trễ về thủ tục hành chính và những trở ngại mà người ta thường cố ngăn ngừa bằng biện pháp đưa hối lộ cũng có thể có hại. Trong nhiều thập kỷ nay, các chuyên gia kinh tế đã tranh luận nhiều về hiệu ứng ròng: liệu có phải tham nhũng là “dầu bôi trơn” cho bánh xe thương mại không, và do đó có mối tương quan thuận với tăng trưởng, hay nó là “cát” làm cản trở quá trình vận hành của nền kinh tế? Hầu hết các nghiên cứu thực nghiệm đều cho thấy rằng về thứ hai là câu trả lời đúng. Phát hiện từ một phân tích quy mô cực lớn gần đây trong đó 460 số liệu ước tính từ 41 nghiên cứu khác nhau được xem xét (Campos, Dimova, và Saleh, 2010) đã cho thấy rằng nhìn chung, hầu hết các nghiên cứu đều cho thấy mối quan hệ nghịch giữa tăng trưởng kinh tế và tham nhũng.

**Thậm chí kể cả khi hiệu ứng ròng của tham nhũng có giá trị âm ở cấp độ vĩ mô thì tác động của tham nhũng đối với các doanh nghiệp riêng rẽ** - và vai trò mà các doanh nghiệp đảm trách trong việc tạo ra tham nhũng - cũng vẫn lại là một chuyện khác. Theo kết quả của các nghiên cứu thực nghiệm thì hành vi ở cấp vi mô trong thực tế phản ánh kết quả ở cấp vĩ mô. Rất nhiều (nhưng không phải tất cả) các nghiên cứu về các dữ liệu liên quan đến các doanh nghiệp riêng rẽ với mục tiêu xác lập mối quan hệ giữa hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp với mức độ tham nhũng mà họ phải tiếp xúc đều cho thấy mối tương quan nghịch: các doanh nghiệp đưa hối lộ và các doanh nghiệp hoạt động trong các môi trường có nhiều tham nhũng hơn đều hoạt động kém hiệu quả hơn so với các doanh nghiệp không đưa hối lộ và so với các doanh nghiệp hoạt động ở những môi trường ít tham nhũng hơn. Ví dụ, một nghiên cứu được nhiều người biết đến ở U-gan-đa đã phát hiện ra rằng nếu mức độ hối lộ tăng lên 1 điểm phần trăm thì tương ứng với nó là tỉ lệ tăng trưởng của doanh nghiệp giảm đi 3 điểm phần trăm (Fisman và Svensson, 2007). Một nghiên cứu khác sử dụng bộ dữ liệu về các doanh nghiệp được điều tra lặp lại với quy mô lớn ở 14 nước đang trong thời kỳ quá độ trong giai đoạn từ 1997 đến 2007 đã phát hiện ra rằng mức độ hối lộ càng cao thì càng làm cản trở tỉ lệ tăng trưởng trung bình của doanh nghiệp, kể cả về doanh số thực cũng như về năng suất lao động (Kochanova, 2012).

67. **Nhìn chung, các doanh nghiệp mà có đưa hối lộ hoạt động kém hiệu quả hơn rất nhiều so với các doanh nghiệp không đưa hối lộ** (ô bên tay trái, hình 3.B.1). Tuy nhiên, kết quả cũng cho thấy rằng rất nhiều doanh nghiệp trong số đó không hoàn toàn là những nạn nhân không có lỗi lầm gì. Hầu hết các khoản hối lộ được báo cáo trong cuộc khảo sát do Ngân hàng Thế giới và Thanh tra Chính phủ thực hiện đều không phải là do các cán bộ chính quyền gợi ý một cách trực tiếp. Thay vào đó, các doanh

nghiệp đã tự đưa hối lộ để giải quyết vấn đề của mình hoặc để tránh tất cả các vấn đề.<sup>7</sup> Mặc dù có vẻ như các công ty đó nghĩ rằng lợi ích của việc được giải quyết thủ tục một cách nhanh chóng thuận lợi vượt xa so với chi phí của các khoản hối lộ nhưng thực tế là các doanh nghiệp mà thường xuyên xử lý vấn đề bằng cách tặng quà hoặc tiền cho các cán bộ nhà nước chịu trách nhiệm giải quyết thủ tục lại có hiệu quả hoạt động kém hơn rất nhiều so với các doanh nghiệp tương tự nhưng cố gắng tìm kiếm các giải pháp khác (ô bên phải, hình 3.B.2). Cả hai xu thế đều vẫn có ý nghĩa quan trọng về mặt thống kê kể cả sau khi đã kiểm soát theo quy mô, hình thức sở hữu, lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp và tỉnh thành nơi mà doanh nghiệp đặt cơ sở. Phát hiện về mối tương quan nghịch giữa tỉ lệ tăng trưởng ở cấp độ doanh nghiệp với tham nhũng là phát hiện trùng với các nghiên cứu được tiến hành trước đây ở Việt Nam với các kết luận tương tự.<sup>8</sup>

**Hình 3.B.2: Hối lộ và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp**



*Nguồn:* Ngân hàng Thế giới và Thanh tra Chính phủ Việt Nam (2012). Tham nhũng từ Góc nhìn của Người dân, Doanh nghiệp và Cán bộ Công chức, viên chức – Kết quả Khảo sát Xã hội học.

<sup>7</sup> Tương tự, khi xem xét kết quả của một khảo sát khác về các doanh nghiệp thì DEPOCEN (2012) cũng phát hiện ra rằng 70% trong tổng số các doanh nghiệp đồng ý với câu nói sau “Khi làm việc với các cơ quan chính quyền thì cứ đưa tiền trước rồi mọi thứ sẽ dễ dàng”. (trang 56).

<sup>8</sup> Trên cơ sở sử dụng dữ liệu từ khảo sát doanh nghiệp của Ngân hàng Thế giới được tiến hành vào năm 2005, Nguyễn và van Dijk (2012) phát hiện ra rằng tham nhũng làm cản trở tăng trưởng của các doanh nghiệp tư nhân, nhưng đối với các doanh nghiệp nhà nước thì lại ngược lại. Trên cơ sở dữ liệu từ một khảo sát về Doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) vào năm 2005 và 2007, Rand (2009) đã phát hiện ra rằng việc đưa hối lộ làm ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Khi báo cáo về vòng khảo sát năm 2011 của cùng khảo sát về DNVVN, Viện Quản lý Kinh tế Trung ương và các đồng tác giả (2012) đã nêu rằng các doanh nghiệp đưa hối lộ không tăng trưởng nhanh hơn hoặc chậm hơn một cách đáng kể so với doanh nghiệp khác nhưng có khả năng cao hơn rất nhiều là sẽ rút lui khỏi hoạt động kinh doanh. Một phát hiện theo hướng khác cho thấy rằng theo đánh giá thì khả năng đưa hối lộ của các doanh nghiệp đang có tăng trưởng là cao hơn, như phát hiện trong nghiên cứu của Malesky (2013), mặc dù phương pháp của nghiên cứu đó không cho phép nghiên cứu viên có thể kiểm soát các nhân tố khác. Trong một phát hiện theo hướng hơi khác có sử dụng một bộ dữ liệu khác, McCulloch, Malesky và Duc (2013) đã nêu trong báo cáo rằng mặc dù tính minh bạch gắn liền với mức độ đầu tư cao hơn ở cấp doanh nghiệp nhưng các khoản chi trả không chính thức không có tác động gì đáng quan ngại đối với đầu tư ở cấp độ doanh nghiệp.

68. **Có thể đưa ra rất nhiều cách giải thích cho xu thế này.** Các doanh nghiệp làm ăn kém hiệu quả có thể tìm cách đưa hối lộ để giúp họ thoát khỏi vấn đề, còn những doanh nghiệp mà đầu tư công sức để tìm hiểu về các quy định và bảo vệ quyền của mình thì hoạt động hiệu quả hơn. Ngoài ra, trong bối cảnh năng động khi mà một số nơi đang thực hiện cải cách hành chính và do đó giảm bớt sự cần thiết phải đưa hối lộ thì các doanh nghiệp lạc hậu hơn vẫn tiếp tục trông cậy vào các thói quen cũ chỉ có lãng phí tiền mà thôi. Tất nhiên, nhiều doanh nghiệp đưa hối lộ bởi vì họ cảm thấy rằng họ có ít sự lựa chọn, nhưng các doanh nghiệp có nhiệm vụ tiếp tục tìm kiếm các phương án giải quyết và đấu tranh với các cán bộ nhà nước mà cố tạo ra những thủ tục gây trở ngại không đáng có cho họ chứ không phải là cầu viện đến biện pháp hối lộ. Cuối cùng, như đã được lập luận ở các báo cáo khác, có thể các doanh nghiệp đang phát triển tích cực tìm kiếm các địa phương nơi có mức độ tham nhũng thấp hơn.<sup>9</sup>

69. **Có rất nhiều chính sách có thể đồng thời vừa giúp giảm các vấn đề về thủ tục gây trở ngại cho các doanh nghiệp vừa giúp giảm cơ hội tham nhũng do các trở ngại đó tạo nên.** Nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới và Thanh tra Chính phủ đã cho thấy rằng các tỉnh, huyện đạt được nhiều tiến bộ hơn về cải cách hành chính và tăng cường minh bạch thực sự có mức độ tham nhũng thấp hơn. Đồng thời, tự thân tính minh bạch đã được chứng minh là gắn liền với mức độ đầu tư cao hơn ở cấp độ doanh nghiệp bởi vì nó làm giảm bớt những điều bất trắc đối với các nhà đầu tư.<sup>10</sup> Mối liên kết giữa mức độ tham nhũng với tốc độ tăng trưởng chậm càng làm cho thấy rõ hơn mức độ cần thiết phải coi những cải cách nói trên là những cải cách cần thực hiện một cách cấp bách.

---

<sup>9</sup> Bai và các đồng tác giả (2013).

<sup>10</sup> McCulloch, Malesky và Đức (2013).

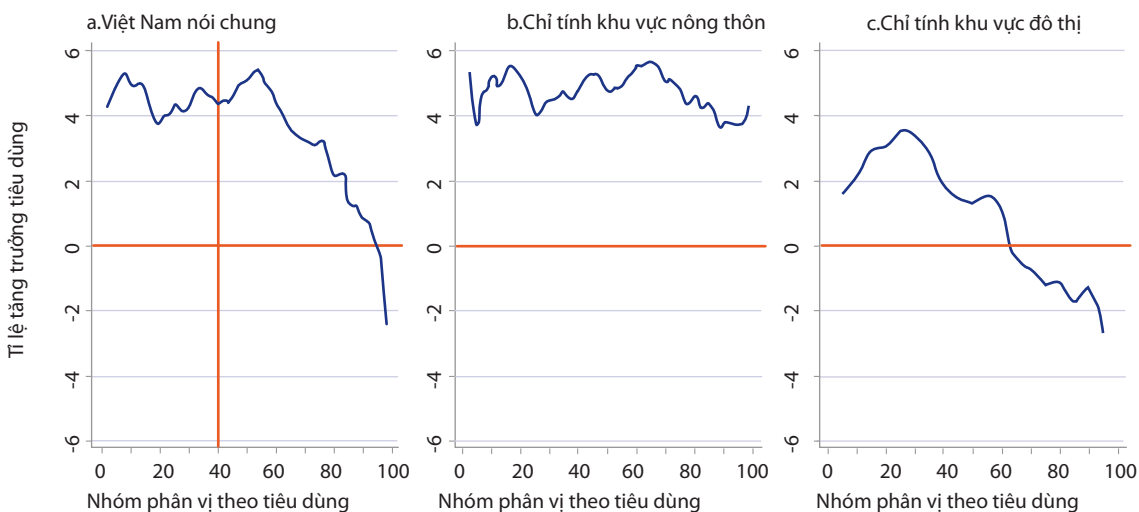
# PHẦN III.C: NGHÈO ĐỐI VÀ BẤT BÌNH ĐẲNG

Phần này bàn về 2 vấn đề: (i) trình bày tổng quan ngắn gọn về những xu hướng gần đây nhất về tình hình nghèo đói và phân bố nghèo đói dựa trên phân tích đầu tiên của Khảo sát Mức sống Hộ Gia đình Việt Nam và (ii) thách thức về tình trạng nghèo đói của người dân tộc thiểu số mà Việt Nam đang tiếp tục phải đối mặt

## III.C.1. Cập nhật về tình hình nghèo đói

70. **Dữ liệu từ cuộc khảo sát gần đây nhất cho thấy tăng trưởng trong giai đoạn 2010-2012 đã giúp nâng cao đời sống của người Việt Nam ở tất cả các nhóm kinh tế-xã hội.** Biểu đồ dưới đây có tên gọi là “Đường cong về Tỷ lệ Tăng trưởng” “Growth Incidence Curves” (GIC). Dọc theo trục x (trục hoành) là phân loại các nhóm dân số từ nhóm nghèo nhất cho đến nhóm giàu nhất theo thứ tự từ trái sang phải. Hình 3.C.1 cho thấy tỷ lệ tăng trưởng chi tiêu được tính bình quân cho cả năm trong giai đoạn 2010 – 2012 đối với mỗi điểm dọc theo dải phân bố dân số theo mức độ tiêu dùng trong năm 2010. Có các hình riêng rẽ thể hiện kết quả chung cho toàn bộ Việt Nam, cho khu vực nông thôn Việt Nam và khu vực đô thị của Việt Nam.<sup>11</sup>

**Hình 3.C.1: Đường cong Sơ bộ về Tỷ lệ Tăng trưởng, 2010-2012**



Nguồn: Phân tích sơ bộ của Ngân hàng Thế giới về dữ liệu từ Khảo sát Mức sống Hộ Gia đình Việt Nam

<sup>11</sup> Chú thích cuối trang: Dữ liệu về khảo sát hộ gia đình làm nền cho phân tích trên không nắm bắt được thông tin về người nhập cư tạm thời, và do đó trải nghiệm của họ không được phản ánh trong các hình vẽ trên. Có khả năng rằng họ phải trải qua tác động gay gắt hơn của suy thoái kinh tế.

71. **Hình 3.C.1a cho thấy rằng trong giai đoạn 2010-2012, mức tiêu dùng của toàn bộ dân số trong nhóm 90% nghèo nhất đã tăng.** Chỉ có đối với nhóm 10% dân số giàu nhất là không thấy có cải thiện gì như được thể hiện qua đường cong trong biểu đồ. Điều này cho chúng ta biết rằng nhìn chung, đời sống của hầu hết mọi người dân Việt Nam đều đã có cải thiện đáng kể trong giai đoạn từ 2010-2012, kể cả khi mà mức tăng trưởng tổng thể ở mức khiêm tốn hơn so với trước đây. Sự cải thiện tiếp tục về mức tiêu dùng của hầu hết người dân Việt Nam và tỉ lệ tăng mức tiêu dùng chậm hơn ở nhóm dân số giàu nhất tương ứng với việc giảm bất bình đẳng. Mức tiêu dùng của nhóm 40% dân số nghèo nhất được thể hiện ở đoạn đường cong phía bên trái của đường thẳng đứng giữa sơ đồ. Nhìn chung trong nhóm này thì chi tiêu bình quân đầu người tăng đáng kể, đạt 4,4%/năm theo giá trị thực tế.<sup>12</sup> Hình 3.C.1b và 3.C.1c thể hiện các Đường cong về Tỉ lệ Tăng trưởng (GIC) riêng cho khu vực nông thôn và khu vực đô thị. Đường cong GIC cho khu vực nông thôn cho thấy rằng mức chi tiêu của cả người giàu và người nghèo ở các vùng nông thôn ở từng điểm trong phổ phân bố theo điều kiện kinh tế đã tăng lên. Còn ở khu vực đô thị thì Đường cong GIC cho thấy một xu hướng rất khác. Đời sống của nhóm 60% dân số nghèo nhất ở đô thị đã có cải thiện. Tuy nhiên, mức tiêu dùng ở nhóm dân số thứ 2/5 ở phía trên đã giảm.

72. **Xu hướng tổng thể này rất phù hợp với câu chuyện kinh tế vĩ mô tổng thể.** Tăng trưởng đầu tư tư nhân đã giảm và một số doanh nghiệp đã ngừng hoạt động hoặc giảm quy mô sản xuất trong bối cảnh của cuộc khủng hoảng toàn cầu. Dữ liệu khảo sát cho thấy rằng những diễn biến này ảnh hưởng mạnh nhất đối với nhóm người ở phía trên trong phân bố giàu nghèo ở Việt Nam – những người chiếm đa số trong tổng số những người làm công ăn lương trong các doanh nghiệp chính thức ở đô thị. Một điều vừa đáng khích lệ vừa hơi đáng ngạc nhiên là mặc dù kinh tế suy thoái nhưng mức tăng trưởng chi tiêu của hầu hết các hộ gia đình Việt Nam ở nông thôn cũng như các hộ gia đình nghèo hơn ở thành thị vẫn tiếp tục được duy trì. Toàn bộ mối quan hệ vận động trong xu thế này là chủ đề của một nghiên cứu phân tích đang được tiến hành của Ngân hàng Thế giới.

73. **Tăng trưởng về tiêu dùng của các hộ gia đình Việt Nam trong nhóm dân số nghèo hơn đã giúp quốc gia này tiếp tục giảm được tỉ lệ nghèo.** Theo chuẩn nghèo của Tổng cục Thống kê – Ngân hàng Thế giới – chuẩn nghèo dựa trên chi tiêu – thì tỉ lệ nghèo toàn quốc đã giảm từ 20,7% xuống còn 17,2 trong giai đoạn 2010-2012. Có thể thấy mức giảm rõ rệt nhất ở khu vực nông thôn – với mức giảm từ 26% xuống còn 22,2%, và ở khu vực đô thị thì tỉ lệ nghèo cũng đã giảm, từ 6,0% xuống còn 5,4%.

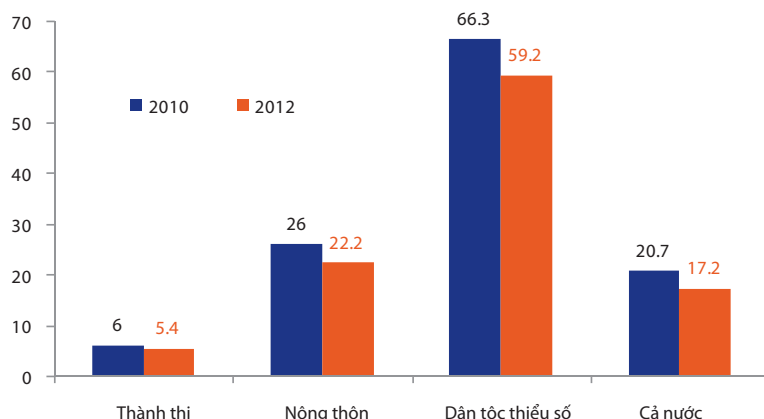
74. **Tỉ lệ nghèo của người dân tộc thiểu số ở Việt Nam tiếp tục ở mức cao hơn một cách đáng kể so với tỉ lệ nghèo chung.** Dữ liệu của cuộc Khảo sát Mức sống Hộ Gia đình Việt Nam mới được thực hiện cho thấy rằng tỉ lệ nghèo ở người dân tộc thiểu số (DTTS) nói chung đã giảm mạnh từ mức 66,3% năm 2010 xuống còn 59,2% vào năm 2012 (hình 3.C.2). Tuy nhiên, tỉ lệ nghèo cao cho thấy một cách rõ nét thách thức của việc tiếp tục giảm tỉ lệ nghèo của người DTTS. Tỉ lệ nghèo của người DTTS vẫn tiếp tục giảm nhưng tác động giảm nghèo của tăng trưởng đối với khu vực DTTS không được mạnh mẽ như đối với cả nước. Trong giai đoạn 2010-2012, tỉ lệ nghèo chung của cả nước giảm được 17% so với mức của năm 2010 nhưng tỉ lệ nghèo của người DTTS chỉ giảm được 11% so với mức trước đây. Một cách để đo lường tác động của tăng trưởng đối với tình hình nghèo đói là thông qua độ co giãn về tăng trưởng của nghèo đói, được tính bằng cách lấy số tỉ lệ phần trăm thể hiện mức giảm nghèo chia cho tỉ lệ phần trăm thể hiện thay đổi GDP bình quân đầu người. Đối với tỉ lệ nghèo chung của cả nước trong giai đoạn 2010-2012 thì độ co giãn là bằng 1,55 nhưng đối với người DTTS thì độ co giãn chỉ bằng 0,98%.

<sup>12</sup> Gần đây Ngân hàng Thế giới đã công bố hai mục tiêu song hành của mình trên toàn thế giới, đó là xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực và thúc đẩy thịnh vượng chung, được đo lường bằng mức phúc lợi của nhóm 40% dân số nghèo nhất.



### Hình 3.C.2: Tỷ lệ nghèo của Việt Nam năm 2010 và 2012

(Theo chuẩn nghèo dựa trên chi tiêu của Tổng cục Thống kê – Ngân hàng Thế giới)



Nguồn: Phân tích của Ngân hàng Thế giới về Dữ liệu từ Khảo sát Mức sống Hộ Gia đình Việt Nam. Các ước tính cho năm 2012 mới chỉ là ước tính sơ bộ

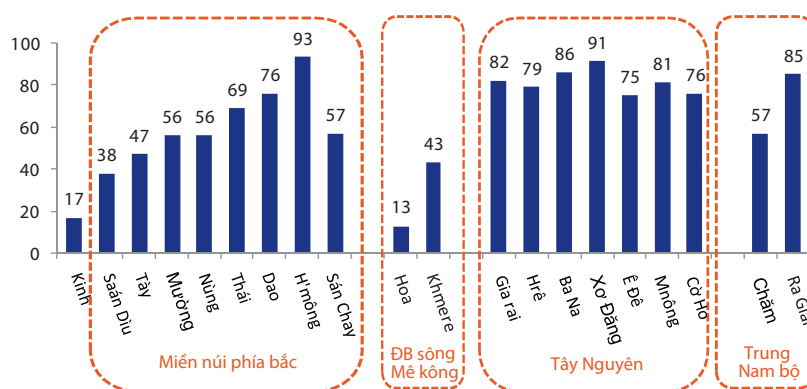
## III.C.2. Phác họa tình hình nghèo đói của người Dân tộc thiểu số

75. **Hiện nay ở Việt Nam, nghèo đói tập trung chủ yếu ở nhóm người DTTS.** Khi Việt Nam còn nghèo hơn bây giờ rất nhiều, tức là vào thời điểm đầu những năm 1990 thì người DTTS nhìn chung cũng đã nghèo hơn so với người Kinh, nhưng họ chỉ chiếm một tỉ lệ nhỏ trong tổng số người nghèo. Trong năm 2012, người DTTS chiếm xấp xỉ 15% dân số, chiếm hơn một nửa một chút (51%) trong tổng số người nghèo, và chiếm  $\frac{3}{4}$  số người nghèo cùng cực ở Việt Nam.

76. **Đời sống của người DTTS đã có rất nhiều cải thiện qua thời gian.** Cần nhận thức được rằng đời sống của người DTTS đã có cải thiện đáng kể qua thời gian. Mức tiêu dùng bình quân đầu người của người DTTS đã tăng ở mức 7,4%/năm trong giai đoạn từ 1998 đến 2010 – đây là mức cải thiện đáng chú ý, và chỉ khi so sánh với mức tăng 9,4% của người Kinh trong cùng giai đoạn thì ta mới thấy mức tăng tiêu dùng này có vẻ là chậm. Trong giai đoạn từ 1993 đến 2008, tỉ lệ nghèo của người DTTS đã giảm từ mức gần 90% xuống còn 50%. (Một chuẩn nghèo mới cao hơn đã được thiết lập vào năm 2010, do đó không thể so sánh được các số liệu về nghèo đói của giai đoạn trước 2010 với các số liệu gần đây nhất.) Các hộ gia đình DTTS cũng ngày càng được kết nối với thị trường thương mại hơn. Hiện nay tỉ lệ nghèo của người DTTS cao hơn rất nhiều so với người Kinh bởi vì ở thời điểm xuất phát thì họ đã nghèo hơn rất nhiều, và thêm vào đó những thành quả mà họ thu được thì thấp hơn rất nhiều so với những thành quả ngoạn mục về cải thiện đời sống trong cả nước. Tuy nhiên, không nên chỉ nhìn vào thách thức còn lại về tình trạng nghèo đói của người DTTS mà không ghi nhận lợi ích mà tăng trưởng trên diện rộng của Việt Nam đã mang lại cho cả người DTTS.

77. **Tình hình của 53 dân tộc thiểu số rất khác nhau.** Thường khi nói về người DTTS thì DTTS được nói đến như là là một nhóm dân tộc duy nhất, nhưng trong thực tế thì các DTTS khác nhau có hoàn cảnh rất khác nhau, ở rất nhiều các khía cạnh. Các DTTS có quy mô dân số khác nhau, trong đó chỉ có 5 DTTS chính là có dân số trên 1 triệu người (gồm dân tộc Tày, Thái, Mường, Khơ-me và H-mông), 3 dân tộc có dân số từ 500 nghìn đến 1 triệu người (gồm dân tộc Nùng, Dao và Hoa), còn lại rất nhiều DTTS có dân số dưới 5.000 người. Họ sống ở các địa bàn khác nhau – chủ yếu là vùng Miền núi Phía Bắc và Tây Nguyên, nhưng cũng có sống cả ở vùng Đồng bằng Sông Cửu Long và ở các địa bàn khác với mật độ thấp hơn. Cuối cùng, mặc dù mỗi dân tộc thiểu số ngoài dân tộc Hoa đều có tỉ lệ nghèo cao hơn so với người Kinh nhưng tỉ lệ nghèo của các nhóm DTTS cũng khác nhau (hình 3.C.3).

**Hình 3.C.3: Tỉ lệ nghèo của người Dân tộc Thiểu số năm 2009**  
(Theo chuẩn nghèo dựa trên chi tiêu của Tổng cục Thống kê – Ngân hàng Thế giới)



Nguồn: Phân tích của Ngân hàng Thế giới về Dữ liệu từ Khảo sát Mức sống Hộ Gia đình Việt Nam. Các ước tính cho năm 2012 mới chỉ là ước tính sơ bộ

78. **Có nhiều nguyên nhân kết hợp với nhau gây nên tình trạng nghèo đói của người DTTS.** Các nguyên nhân dai dẳng dẫn đến tình trạng nghèo đói của người DTTS đã được nghiên cứu sâu. Danh sách chưa đầy đủ về những nghiên cứu nổi bật về vấn đề này bao gồm các nghiên cứu của Ngân hàng Phát triển Châu Á (2003), Bộ Phát triển Quốc tế Vương quốc Anh (DFID) và Chương trình Phát triển Liên hợp Quốc (UNDP) (2003), Oxfam và ActionAid (2009), và các nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới (2009 và 2012).<sup>13</sup> Tất cả các nghiên cứu này đều có chung nhận định rằng tình trạng nghèo dai dẳng của người DTTS là do một tập hợp phức hợp gồm nhiều nguyên nhân. Dưới đây là một số trong các nhóm nguyên nhân:

- Người DTTS ít có cơ hội giáo dục hơn, có tỉ lệ bỏ học cao hơn, và nhập học ở độ tuổi muộn hơn. Có tình trạng thiếu giáo viên người DTTS và thiếu cơ hội giáo dục song ngữ cho học sinh DTTS. Học phí cũng là một gánh nặng cho các gia đình DTTS.
- Người DTTS ít dịch chuyển hơn, và các hộ gia đình di cư người Kinh được hưởng lợi nhiều hơn từ các chương trình của Chính phủ và từ mạng lưới xã hội mà họ có được.

<sup>13</sup> Một nghiên cứu so sánh (Hall và Patrinos 2012) gồm có cả Việt Nam cũng cho một kết quả khá tương tự về tình trạng nghèo đói của người bản xứ và dân tộc thiểu số trên thế giới.

- *Người DTTS ít được tiếp cận hơn đối với các dịch vụ tài chính chính thống*
- *Người DTTS có ít đất sản xuất hơn. Họ phụ thuộc vào hệ thống du canh hơn và có ít việc làm phi nông nghiệp hơn.*
- *Người DTTS ít tiếp cận thị trường hơn và thu được ít lợi nhuận từ thị trường hơn.*
- *Mặc dù mức độ tiếp cận thị trường và mức độ lợi nhuận thu được của các dân tộc thiểu số khác nhau không đồng đều nhưng nhìn chung thì người DTTS ít tham gia các hoạt động thương mại hơn so với người Kinh.*
- *Có những định kiến dập khuôn và quan niệm sai lầm về người DTTS, không phải chỉ là định kiến và quan niệm sai của các hộ gia đình người Kinh mà thậm chí bản thân người DTTS cũng tự định kiến, gây trở ngại cho sự tham gia của người DTTS vào quá trình phát triển của chính họ.*

79. **Theo quan sát thì con đường thoát nghèo của người DTTS cũng giống như con đường thoát nghèo của người Kinh.** Nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới đã tìm hiểu về đặc điểm và hoàn cảnh của những người DTTS thoát nghèo một cách thành công. Phát hiện chung của nghiên cứu đó là mặc dù người DTTS thường phải đối mặt với những thách thức mang tính đặc thù nhưng theo quan sát thì con đường thoát nghèo của họ cũng không khác nhiều so với con đường thoát nghèo của người Kinh. Nhằm thoát nghèo trong điều kiện của mình, người DTTS trước hết là chuyển từ sản xuất nông nghiệp tự cung tự cấp sang sản xuất nông nghiệp theo định hướng thị trường, sau đó nỗ lực duy trì bản sắc văn hóa đồng thời gây dựng nguồn vốn tài chính và nguồn vốn xã hội cho mình. Quá trình này đòi hỏi phải chuyển dịch sang trồng cây thương phẩm, sau đó tăng cường sản xuất nông nghiệp, kể đến là chuyển sang đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp và/hoặc làm thương mại và dịch vụ, và rồi đầu tư vào giáo dục cho con cái.

## Tài liệu tham khảo

Bai, Jie, Seema Jayachandran, Edmund J. Malesky, và Benjamin A. Olken. (2013). "Does Economic Growth Reduce Corruption? Theory and Evidence from Vietnam." NBER Working Paper No. 19483. September 2013 (*"Tăng trưởng Kinh tế có làm giảm Tham nhũng không? Lý thuyết và Bằng chứng từ Việt Nam."* Bài viết nghiên cứu sắp hoàn thành của NBER số 19483. Tháng 9 năm 2013.)

Kochanova, Anna. (2012). "The Impact of Bribery on Firm Performance: Evidence from Central and Eastern European Countries." CERGE-EI Working Paper Series No. 473. December 2012.

*("Tác động của Tham nhũng đối với Hiệu quả Hoạt động của Doanh nghiệp: Bằng chứng từ các Quốc gia Trung Âu và Đông Âu." Loạt Bài viết nghiên cứu sắp hoàn thành về nghiên cứu của CERGE-EI – Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Giáo dục sau Đại học của các trường Đại học và Cao đẳng – Viện Kinh tế, Tháng 12 năm 2012)*

Campos, Nauro F., Ralitzia Dimova, Ahmad Saleh. (2010). "Whither Corruption? A Quantitative Survey of the Literature on Corruption and Growth." IZA Discussion Paper Series No. 5334. November 2010.

*("Tham nhũng sẽ đi tới đâu? Một Khảo sát Định lượng về các Tài liệu đã có viết về Tham nhũng và Tăng trưởng." Loạt bài tham luận của IZA số 5334. Tháng 11 năm 2010.)*

CIEM, DoE, ILSSA và UNU-WIDER. "Characteristics of the Vietnamese Business Environment: Evidence from a SME Survey in 2011." November 2012.

*("Đặc điểm của Môi trường Kinh doanh của Việt Nam: Bằng chứng từ một Khảo sát Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ vào năm 2011." Tháng 11 năm 2012.)*

DEPOCEN. (2012). "Current Status of Corruption in Business Sector in Viet Nam—Final Report." Integrity và Transparency in Business Initiative for Viet Nam. Hanoi. February 2012.

*("Hiện trạng Tham nhũng trong Lĩnh vực Kinh doanh ở Việt Nam – Báo cáo Cuối cùng." Liêm chính và Minh bạch trong Sáng kiến Kinh doanh cho Việt Nam., Tháng 2 năm 2012.)*

Fisman, Raymond, và Jakob Svensson. (2007). "Are Corruption và Taxation Really Harmful to Growth? Firm Level Evidence." Journal of Development Economics 83. pp. 63-75.

*("Có phải Tham nhũng và việc Đánh thuế Thực sự Có hại đối với Tăng trưởng hay không? Bằng chứng ở Cấp độ Doanh nghiệp." Tạp chí Kinh tế Phát triển 83. trang 63-75.)*

Malesky, Edmund. (2013). "The Vietnam Provincial Competitiveness Index: Measuring Economic Governance for Business Development. 2012 Final Report." USAID/VNCI Policy Paper #17. Vietnam Chamber of Commerce and Industry and United States Agency for International Development's Vietnam Competitiveness Initiative. Ha Noi, Vietnam.

*("Chỉ số Cạnh tranh Cấp tỉnh của Việt Nam: Đo lường Hiệu quả Quản trị Kinh tế nhằm Phát triển Kinh doanh. Báo cáo cuối cùng năm 2012." Bài viết Nghiên cứu Chính sách của Cơ quan Phát triển Quốc tế Mỹ USAID/VNCI số 17. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Cơ quan Phát triển Quốc tế của Mỹ)*

McCulloch, Neil, Edmund Malesky và Nguyễn Nhật Đức. (2013). "Does Better Provincial Governance Boost Private Investment in Vietnam?" IDS Working Paper Vol. 2013 No. 414.

*("Liệu Chế độ Quản trị Nhà nước cấp Tỉnh tốt hơn có Thúc đẩy Đầu tư Tư nhân ở Việt Nam hay không?" Bài viết nghiên cứu sắp hoàn thành của IDS – Viện Nghiên cứu Phát triển, Tập 2013 số 414.)*

Nguyễn Thu Thủy và Mathijs A. van Dijk. (2012). "Corruption, Growth, và Governance: Private vs. State-Owned Firms in Vietnam." *Journal of Banking và Finance*. Vol. 36, pp. 2935-2948.

*("Tham nhũng, Tăng trưởng và Quản trị Nhà nước: Đối với Doanh nghiệp Tư nhân và Doanh nghiệp Nhà nước ở Việt Nam." Tạp chí Ngân hàng và Tài chính tập 36. trang 2935-2948.)*

Rand, John. (2009). "Understanding Firm Level Corruption in Vietnam: Who Pays và How Does it Affect Firm Performance?" Processed.

*("Hiểu rõ về Tham nhũng ở Cấp độ Doanh nghiệp của Việt Nam: Doanh nghiệp nào đưa Hối lộ và Hối lộ Ảnh hưởng tới Hiệu quả Hoạt động của Doanh nghiệp như thế nào?". Đã được xử lý.)*

Rand, John và Finn Tarp. (2012). "Firm-Level Corruption in Vietnam." *Economic Development và Cultural Change*, Vol. 60, No. 3 (April 2012), pp. 571-595

*("Tham nhũng ở Cấp độ Doanh nghiệp ở Việt Nam." Phát triển Kinh tế và Thay đổi Văn hóa, tập 60. Số 03 (tháng 4 năm 2012), trang 571-595)*

World Bank và Thanh tra Chính phủ Việt Nam. (2012). *Corruption from the Perspective of Citizens, Firms, and Public Officials—Results of Sociological Surveys*. National Political Publishing House. Hanoi, Vietnam.

*("Tham nhũng từ Góc nhìn của Người dân, Doanh nghiệp và Cán bộ Công chức, viên chức – Kết quả của các Khảo sát Xã hội. Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, Việt Nam).*

Ngân hàng Thế giới: *Tạo Thuận lợi Thương mại, Tạo ra Giá trị và Năng lực Cạnh tranh: Gợi ý cho Tăng trưởng Kinh tế Việt Nam*, Tháng 7, 2013

Ngân hàng Thế giới, *"Đánh giá Minh bạch Tài khóa của Việt Nam: Phân tích và Phản hồi của các Bên liên quan về Thông tin Ngân sách Nhà nước được Công khai."* Tháng 3 năm 2013

Ngân hàng Thế giới: *Cập nhật Kinh tế Đông Á – Thái Bình Dương*, Tháng 10, 2013,

Ngân hàng Thế giới: *Môi trường Kinh doanh*, Tháng 10, 2013,

Tổng cục Hải quan: *Thống kê Hải quan. Cổng thông tin Điện tử của Tổng cục Hải quan*

Tổng cục Thống kê: *Niên giám Thống kê các năm*



**Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam**

63 Lý Thái Tổ, Hà Nội

Tel. (84-4) 3934 6600,

Fax (84-4) 3935 0752

Website: [www.worldbank.org.vn](http://www.worldbank.org.vn)